



# CHÁNH PHÁP

SỐ 168 - 11.2025

HOÀNG PHÁP – GIÁO DỤC – VĂN HỌC PHẬT GIÁO – TIN TỨC PHẬT SỰ

Email: [baivochanhphap@gmail.com](mailto:baivochanhphap@gmail.com)

Website: [chanhphap.us](http://chanhphap.us) / [chanhphap.org](http://chanhphap.org) / [chanhphap.net](http://chanhphap.net)

Chủ nhiệm: **HT. Thích Nguyên Siêu**

Thủ quỹ: **Ni sư Thích Diệu Tánh**

Chủ bút: **Vĩnh Hào**

Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: **Tâm Quang**

Hình ảnh: **hoangphap.org**

## LIÊN LẠC:

• Bài vở: [baivochanhphap@gmail.com](mailto:baivochanhphap@gmail.com)

• Quảng cáo / Phát hành:

**(714) 266-4171**

• Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP

11502 Daniel Ave.

Garden Grove, CA 92840

hoặc Zelle số phone: **714.266.4171**

(Memo ghi "Ủng hộ CP" -

xin gọi hoặc nhắn tin trước khi zelle)

\*

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "*Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận.*"

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp mầu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

*Nguyệt san Chánh Pháp là báo biểu, không trả nhuận bút cho bài vở gửi đăng. Quý văn thi hữu nào muốn có nhuận bút xin ghi rõ "có nhuận bút" và địa chỉ liên lạc để tòa soạn quyết định. Bài gửi đăng xin đánh máy sẵn và gửi bằng electronic file qua email:*

**[baivochanhphap@gmail.com](mailto:baivochanhphap@gmail.com)**

*Trân trọng cảm ơn.*

## NỘI DUNG SỐ NÀY:

- THƯ TÒA SOẠN, trang 2
- BẮT LAI BÁT KHỦ, DƯƠNG CẨM (thơ Vĩnh Hữu TK), trang 6
- TUỆ SỸ ĐẠO SƯ, NGƯỜI THẦY TRONG TÔI (Nguyên Siêu), trang 7
- NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU-MỸ, t.t. (HT. Thích Trí Chơn), trang 11
- ĐIỆN THƯ PHÂN ƯU: NHÀ VĂN ĐOÀN QUỐC SỸ QUÁ VẮNG (GHPGVNTNKH), trang 12
- TIỂU SỬ TLHT TUỆ SỸ (Môn đồ pháp quyền), trang 13
- CHƠM THU 5 CHỮ (thơ Thy An), trang 16
- TƯỜNG NIỆM NHÀ VĂN ĐOÀN QUỐC SỸ... (Nguyên Siêu), trang 17
- NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA HT TUỆ SỸ (Thích Minh Hải), tr. 18
- 10 BÀI HAIKU (thơ Pháp Hoan), trang 23
- AN NHIÊN (Nhóm Áo Lam), trang 24
- KHÁI QUÁT VỀ NGUỒN GỐC KINH A-HÀM (Thích Nguyên Hiên), tr. 25
- CHÁNH NIỆM TRÊN CÁC CẨM THỌ (TN Hằng Như), trang 32
- ĐẠI LỄ HIỆP KỶ LỊCH ĐẠI TÔ SƯ – NGÀY VỀ NGUỒN LẦN 14 (Thích Chúc Đại), trang 35
- ĐỌC KINH DU HÀNH – TƯỞNG NHỚ ÔN TUỆ SỸ (Hạnh Thân), tr. 39
- TUỆ CA – DUYÊN THƠ NHẠC TỬ THI PHẨM "GIÁC MƠ TRƯỜNG SƠN" ... (Hạnh Chi), trang 43
- ÔN HỌC GIẢ (thơ Đồng Thiện), trang 46
- CUỘC ĐỜI NHƯ GIẤC MỘNG (Tuệ Uyển Nhi), trang 47
- THẦY TUỆ SỸ (thơ Diệu Viên), trang 48
- TRUYỆN CỰC NGẮN (Steven N), trang 49
- BẢN SANH: TRUYỆN 2 – JATAKA TALES: STORY 2 (Nguyên Giác), trang 51
- GIẢ TIẾNG CHIM KÊU (thơ TM Ngô Tăng Giao), trang 52
- NGÀY VỀ NGUỒN, HIỆP KỶ LỊCH ĐẠI TÔ SƯ LẦN 14 – KỶ NIỆM 35 NĂM THÀNH LẬP CHÙA BẢO QUANG (Thanh Huy), tr. 54
- TÌNH NGƯỜI TRONG CƠN BÃO (Lê Hứa Huyền Trân), tr. 57
- GĐPT và THỊ PHI (Tâm Thường Định), trang 60
- SỢ QUÊN NHỮNG TRIỀN THU (thơ Biện Bạch Ngọc), trang 61
- LÀN SÓNG VÔ THANH (Lãng Thanh), trang 53
- ĐẠI BI TRÌ NGHIỆM (Truyện cổ Phật Giáo), trang 63
- CỜ TRỜI tập 2 – chương 18, t.t. (truyện dài Vĩnh Hào), tr. 66
- CÁT BỤI VÔ THƯỜNG (thơ Nhật Quang), trang 67
- HỒNG TÀN (thơ Bửu Hào), trang 69



Báo Chánh Pháp số 168, tháng 11 năm 2025, do Chùa Phật Đà & Tu viện Pháp Vương (CA) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn phí. Tòa soạn xin thành tâm cảm tạ. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



# Thư Tòa soạn

## THIÊN CỔ TINH HOA

1.  
Chớm thu hiu hắt đời hoang cũ  
Lối mòn cỏ lấp dấu chân xưa  
Người đi vạn dặm không tung tích  
Đề lại muôn lời rơi như mưa.

2.  
Từng bước động vang trời kim-cổ  
Mỗi lời trù lấp hướng đông-tây  
Lên non chạm đến vô biên xứ  
Xuống đèo hoa trắng trùng trùng mây.



3.  
Cỏ dại xanh rờn trên lá úa  
Cây già sừng sững giữa non cao  
Sư tử xa rừng im tiếng hồng  
Sấm động ngang trời, đất nghiêng chao.

4.  
Trăm năm dội lại đời hưng-phế  
Cổ luy sơn hà nghìn dặm đau  
Lữ thứ độc hành đường mây bạc  
Phơ phất ven rừng chập chùng lau.

5.  
Xao xuyên thương ai chiều thu quạnh  
Lá úa năm rồi đã mục khô  
Cùng với trăng sao nhịp thở dài  
Vào dòng phổ độ kiếp trần ai.

6.  
Bến không bằng bạc hoa trời rải  
Lòng còn vương vấn việc mai sau  
Đường dài chưa mỏi chân đại sĩ  
Lão bệnh tạm dừng gót vân du.

7.  
Tự tình không hổ trang kinh sử  
Đạo phong, uy đức, tòa muôn nơi  
Tinh hoa thiên cổ lưu hậu thế  
Cao vút tầng không hạc ngang trời.

(Kính dâng ân sư Tuệ Sỹ  
nhân lễ Đại Tường của Người)

## BẮT LAI BẮT KHÚ' (\*)

TA khui ngọn nến canh tàn  
VỀ nhìn vết tích đá lẫn qua đời  
MỘT lần rộn rã mà chơi  
CỐI trần trụi rớt rồi bởi chiêm bao  
TÂM tư nén tiếng thở phào  
KHÔNG đi không đến thì đâu cũng nhà

VẪN còn tơ nắng vướng qua  
NGHE âm huyền diệu rung toà sen thơm  
QUÁ giang nợ đầy duyên vờn  
KHÚ' lai vô ngại sinh tồn vô ưu  
NGẬP tràn ước mộng nghịch lưu  
TRONG veo con nước ân thù biến tan  
NẮNG soi song cửa huy hoàng  
TÀN cơn gió lộng đời hoang liêu cười

CÒN nghe suối mạch chảy xuôi  
YÊU đời rách nát ngậm ngùi hô kinh  
MỘT phương tám nẻo một mình  
THUỞ đầy đoạ lá trên cành hộp sương  
ĐI qua tóc cũ màu hương  
HOANG đàng du thủ đong lường hắt hiu

THU rơi vàng lá chín chiều  
TRONG ngoài vô trụ đỉnh đèo ngấm trắng  
ĐÁY sâu sơn hạ cối cần  
MẮT sâu trầm mặc ứa vằn thiên ca  
SAO còn sáng tiền sao sa  
NGÀN xưa nhấp nháy sáng loà ngàn sau  
NỬA hồn tĩnh động thương đau  
KHUYA ngân cầm khúc nhiệm màu từ bi.

(30/7/2025)

(\*) Những chữ in hoa trong bài thơ này là  
bốn câu thơ lục bát của HT Tuệ Sỹ.

## DƯƠNG CẦM

Lắng nghe điệp khúc dương cầm  
"Ba la yết đế"  
vượt tầng kiến tri  
Rào nghiêng  
Vách đỏ  
âm ỉ  
Kiến leo chớp đỉnh hiên bày vô tung  
Nụ cười rung động lao lung  
Sương sa nặng lá cội tùng đáy khe  
Ấm ba vì diệu  
cuộn về  
Tiếng gấm sư tử xưa bè khuyến lang  
Chập chùng  
vi vút tình tang  
Xuyến xao hồ hải  
Trắng vàng lung lay  
Hồ lô khô giọt đắng đầy  
Trầm rơi thỉnh lặng  
Giọt cay yên huyền  
Dạt dào  
rồi cũng tịch yên  
Dương cầm hạ nắp  
Cối thiền mở bung...



thơ

VĨNH HỮU TÂM KHÔNG

# TUỆ SỸ ĐẠO SƯ, NGƯỜI THẦY TRONG TÔI

*Nguyễn Siêu*

Khởi đầu cho bài viết này là những hình ảnh, bút tích của Thầy – một thời mà con còn giữ lại. Giữ lại để làm kỷ niệm một thời không quên dưới mái Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang, Tu Viện Quảng Hương Già Lam Sài Gòn, và nơi Thư Viện Vạn Hạnh – Phân Khoa Khoa Học Ứng Dụng thời đó. Chỉ là một phần nhỏ mà thôi trong quãng thời gian dài 50 năm qua.

Thời gian 50 năm đó, khi thì cắp sách đến lớp học để học những gì Thầy giảng dạy, để nghe những gì Thầy nói – nghiêm túc, chọc cười, hay dí dỏm nhà thiền trên nền văn học qua các bộ môn: Tư Tưởng Triết Lý Phật Giáo, thơ văn thời xưa Trung Hoa cổ đại, hay khắp mọi miền văn hóa Đông Tây Kim Cổ.

Âm thanh vang dội nhẹ vào bốn vách tường, bụi phấn rơi lất phất dính vào vạt áo nâu bạc phều. Vầng trán cao, đôi mắt sâu muôn thuở, giọng nói người Quảng Bình lẫn nắng mưa của miền dâu bể... mà cho đến bây giờ, 50 năm qua, con chẳng quên được. Chẳng quên một người Thầy đặc biệt hiếm có trong đời.

Cái hiếm ấy sẽ được lần lượt trình bày xuyên suốt một sự nghiệp mà cứ ngỡ rằng như mơ, như thật, như bóng nắng chiều hôm, như sương mù buổi sáng, và như tiếng vang của thiền trường – hay tiếng gầm của sư tử, tượng vương.

## 1. Phong Cách Của Các Câu Đối

*Thập phương điều ngự phi khứ phi lai,  
Hùng hùng sư tử tần thân, đạp xuất sơn hà  
tịnh túy.*

*Tam thế truyền đăng bất sanh bất diệt,  
Cũ cũ tượng vương hồi cổ, phát khai nhật  
nguyệt tranh quang.*

*Phật như tánh hải nhất vị đồng nguyên,  
Sơ loan bào ảnh phù trầm, sinh diệt hà tăng  
xuất một.*

*Đà-la-ni môn thiên  
trùng tế ngữ,*

*Lục kính sương đài tình  
mặc, viên âm na xứ đoạn  
trường.*

*Vượt Trường Sơn nghìn  
dặm Bắc Nam, nhìn nắng  
động sân chùa, khách có  
biết mấy lần dâu bể?*

*Ngắm sông bạc một màu  
chung thủy, lắng chuông  
ngân đầu cổ, người không  
hay một thoáng vô vi.*

Ý nghĩa thâm sâu, nghệ thuật dùng chữ đã nội hàm bao hương sắc Phật Pháp cao siêu mà ít ai có được tài năng này. Từ cái nội Phật giáo Việt Nam đã nuôi lớn Thầy, bằng những giọt sữa ngọt, bằng những lời ru êm thâm trầm, để Thầy chứng đạt đỉnh cao trí tuệ trong Phật Pháp.

Đỉnh cao trí tuệ ấy – một *Thắng Man Giảng Luận* – qua lời Tựa:

*"Từ đó cho đến nay, một, hoặc nhiều thế hệ đã  
ra đi, biến mất trong bóng tối của đêm dài sinh tử;  
nhiều thế hệ mới ra đời. Phôi bào trong Như Lai  
Tạng vẫn tiếp tục kết rồi rã, thành rồi hoại. Dòng  
tương tục vẫn tiếp nối không ngừng.*

*Năm tháng vẫn như nụ cười trong mộng."*

## 2. Thơ Mộng Trong Thi Ca Và Hùng Tráng Trong Ý Vị Thiền Học

Thầy đã khơi nguồn, tác tạo cho bao thi nhân mặc khách viết về Thầy. Bao cây bút gạo cội trên nền văn học thi ca đã hết lời ca tụng. Trong câu chuyện được coi như là đồng nghiệp nơi Đại học Vạn Hạnh thời đó, Bùi Giáng đã viết về Thầy:

*"Tuệ Sỹ, một vị sư. Ông viết văn quá nghiêm*

túc, những sở tri của ông về Phật học quả thật quảng bác vô cùng. Thấy ông vẽ người khắc khổ, nhưng không ai ngờ rằng linh hồn kia còn ẩn một nguồn thơ thâm viễn u u...

Một bữa ông đọc cho tôi nghe hai câu thơ chữ Hán của ông:

*Thâm dạ phong phiêu nghiệp ảnh tùy  
Hiện tiền vị liễu lạc hoa phi*

Ông bảo làm sao tiếp cho hai câu để nên một bài tứ tuyệt. Tôi đề nghị với ông nên nhờ Ni cô Trí Hải tiếp giùm. Ông ngượng ngịu bảo tôi đừng nên rồn đùa như thế.

Vậy tôi xin lai rai thử viết:

*"Thâm dạ phong phiêu nghiệp ảnh tùy  
Hiện tiền vị liễu lạc hoa phi  
Phiêu bổng tâm sự tân toan lệ  
Trí Hải đa tâm trúc loạn ty."*

Và xin ông chớ nên lấy thể làm bức mình. Nhưng ai có ngờ đâu, nhà sư kín đáo, e dè kia – không hề bao giờ có vướng lụy – lại còn mang một nguồn thơ việt phi phạm. Một bài thơ "Không đề" của ông đủ khiến ta khiếp vía, mất ăn mất ngủ."

Bằng lời nói của một nhà thơ lớn cuối thế kỷ 20 cũng đủ khẳng định vị thế của Thầy trên nền văn học thi ca nước nhà. Nền văn học thi ca ấy đã phô diễn biết bao âm thanh làm vang động đến núi rừng, biển sâu và hồ thẳm. Từng giọt sương thi ca ấy rơi rụng xuống từng mảnh đất tâm của bao thế hệ luôn ngưỡng vọng và bái phục như một cung bậc thiên tài giữa xã hội người hôm nay.

Như Tuệ Hạnh khắp đề nơi lời "Tựa" của *Ngục Trung Mị Ngữ*:

"Thiên tài Tuệ Sỹ – thi tài, văn tài, triết thuyết, biện tài – không còn cần phải được xưng tụng.

Tác phẩm và con người Tuệ Sỹ hai mươi năm qua đã minh xác điều đó.

Các danh xưng 'nghệ sĩ, triết gia, học giả...' đều chỉ là danh ảo mà thôi."

Hãy lắng nghe từng làn hơi thở hay ý vị của lòng còn treo lơ lửng trên cành cây nơi chốn rừng xanh:

*Đôi mắt ướm tuổi vàng khung trời hội cũ  
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang  
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ  
Thấp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn  
Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở  
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan  
Cười với nắng một ngày sao chóng thế  
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng  
Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ  
Bụi đường dài gót mới đi quanh  
Giờ nó lại bốn vách tường ủ rũ  
Suối rừng xa, ngược nước xuôi ngàn.*

Bùi Giáng bình thơ của Thầy để rồi cuối cùng hạ bút viết thành câu:

*"Chỉ một bài thơ, Tuệ Sỹ trùm lấp chân trời*

*mới của Đường thi Trung Hoa tới Siêu thực Tây phương."*

Thơ mộng đến thế là cùng. Thơ mộng một phương trời viễn mộng.

Thơ mộng trong thi ca tuyệt cùng như thế nào thì hùng tráng trong ý vị Thiền cũng chẳng thua kém. Triết gia Phạm Công Thiện đã nói về ý vị Thiền của Thầy như sau:

"Tôi được may mắn quen biết Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát khi hai vị này còn rất trẻ, còn dưới 20 tuổi. Bây giờ hai vị đã được 45 tuổi.

Lúc tôi quen biết hai vị thì hai vị hãy còn là những chú tiểu ở chùa; bây giờ thì hai vị đã trở thành hai vị Thiền sư lỗi lạc và cũng là Anh hùng Dân tộc của lịch sử Việt Nam hiện đại.

Nhưng tại sao gọi Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ là 'hai vị Thiền sư lỗi lạc nhất, thông minh nhất, uyên bác nhất, trong sạch nhất của Việt Nam hiện nay'?

Tôi muốn nói về Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát với tất cả thận trọng và suy nghĩ chín chắn cặn kẽ, và tôi xin chịu mọi trách nhiệm về cái nhìn khác thường của tôi đối với nhị vị."

Trên là ngôn ngữ của một triết gia nói về tự tánh Thiền của Thầy – mà tự tánh Thiền phải là: "lỗi lạc", "thông minh", "uyên bác", "trong sạch". Còn từ ngữ nào phô diễn để cúng dường đầy đủ ý nghĩa hơn?

Sống trong đời mà không để đời chi phối; mang áo giáp vào lửa mà lửa không cháy được; giữ tâm an nhiên, bất động, tự tại – mà hòa quang đồng trần giữa chợ đời lắm bôn ba. Hiện thân Thiền cho đời bớt khổ. Cứu đời cho được ấm no:

*Phụng thủ ngục tù phạm*

*Cúng dường Tối Thắng Tôn*

*Thế gian trường huyết hận*

*Bình bát lệ vô ngôn*

(Ngục Trung Mị Ngữ – Tuệ Sỹ)

### 3. Phương Trời Mộng Hay Lịch Nghiệm Qua Các Áng Văn

Thầy – khổ người mảnh gầy và khô, khô như Khô Mộc Thiền Sư, như Ô Sào Thiền Sư – nhưng sao lại nội hàm một phương trời mộng. Một phương trời thi ca mông lung, huyền diệu. Một trời thơ mơ mộng lại tồn trữ trong khổ người gầy ấy – quả thật hiếm có.

Cái gì làm nên chất liệu thơ trong Thầy? Nếu có ai đó từng sống gần Thầy, thì sẽ trả lời được ngay.

Thầy sở hữu một trí tuệ tu chứng. Nhờ vào trí tuệ tu chứng này mà Thầy đã đột nhập và phá tung tất cả những cánh cửa phiền não, sinh tử, để rong chơi khắp mọi miền thi ca thơ mộng: khi thì trên đỉnh núi cao, khi dưới lòng hồ thẳm hay đại dương mênh mông nghìn trùng sóng nước; lúc lại đứng giữa dòng sông nhuộm nắng mà kể lại

chuyện ngày cũ xa xưa... Ấy là tâm hồn của một phương trời viễn mộng.

Thầy đã hít thở nền văn học Hán tạng, do vậy rất giỏi chữ Nho. Từ nét chữ chân, chữ triện, chữ thảo... nét chữ nào Thầy cũng lịch lãm. Từ văn học Hán tạng đó, Thầy bước sang văn hệ Trung Hoa – một nền văn học trù phú, đồ sộ, đã chuyển tải những tư tưởng thi ca tuyệt đỉnh của nhân loại:

"Kinh Thi và Kinh Dịch như đôi cánh của con chim nhận mang chở định mệnh lịch sử của Trung Hoa, bay lượn suốt mấy mươi thế kỷ trên vòm trời Viễn Đông.

Dịch trải rộng con đường cho những bước đi lịch nghiệm trong cuộc tồn sinh; Thi là tâm nguyện khẩn thiết và trung thực từ giữa chỗ sâu thẳm của tình người và lòng người, được mang ra để lịch nghiệm cuộc lữ mà Dịch đã phơi bày ra đó.

Âm hưởng của Thi là tiếng vang của nhịp bước trong cuộc lữ."

(Tựa "Tô Đông Pha – Những Phương Trời Viễn Mộng", tr. 9, Tuệ Sỹ)

Các thi hào thi bá thời Đường hay Tống Nho lúc bấy giờ dường như là thi hữu với Thầy. Đào Tiềm, Đỗ Phủ, Khuất Nguyên, Lý Bạch, hay người gần gũi nhất – Tô Đông Pha – chẳng xa lạ gì. Do vậy, tập thơ *Giấc Mơ Trường Sơn* hay *Ngục Trung Mị Ngữ* đã ra đời trong bối cảnh Việt Nam đang rối loạn, ngả nghiêng – từ đời sống vật chất đến tinh thần, từ xã hội đến tôn giáo – tất cả đều sụp đổ một cách trầm trọng. Trong khối bi thương ấy, lòng từ bi ban vui cứu khổ cho đời, cho quê hương, dân tộc, đã cất cao lời thơ: vút Trường Sơn, chảy đến tận Thái Bình Dương mệnh mông bát ngát. Tâm trạng của người con dân nước Việt, và một kẻ sĩ trong đạo pháp nhiều như hương:

"Còn nghe được tiếng ve sầu  
Còn yêu đắm lửa đêm sâu bập bùng  
Quê người trên đỉnh Trường Sơn  
Cho ta gửi một nỗi hờn thiên thu."

(Tự Tình – Tuệ Sỹ)

Thời gian trôi như dòng nước, xuôi mãi đến chân trời vô biên. Chuỗi thời gian ấy, Thầy đi tìm



lại cho chính mình những nốt nhạc trắng đen, cung bậc thăng trầm, lối nhịp theo từng bước chân *Thiên Lý Độc Hành*:

"Ta đi dầm nắng bên đèo  
Nghe đau hồn cỏ rữ theo  
bóng chiều  
Nguyên sơ là dáng yêu kiều  
Bồng đầu đảo lộn tịch liêu  
bến bờ  
Còn đây góc núi trợ vợ  
Nghìn năm ta mãi đứng chờ  
đỉnh cao."

(Thiên Lý Độc Hành – Tuệ Sỹ)

Còn những áng văn chương thâm thúy tuyệt cùng là hành trang luôn được mang vác trên vai Thầy, băng qua bao lãnh vực triết lý tư tưởng nhân sinh hay nền tảng Phật pháp – làm rung động con tim, khối óc của người thừa sự.

Thầy đã mô tả tâm trạng của vua A Xà Thế trong đêm đến thăm đức Thế Tôn và hàng Thánh chúng 1250 vị trong khu rừng. Nhưng sao lại quá im lặng, thanh tịnh, với một số đông người như thế?

Vua A Xà Thế – một thời hưng tợn – chợt thấy lòng run sợ, lông tóc dựng đứng. Ông sợ điều gì? Không sợ binh hùng tướng mạnh, không chùn bước trước rừng gươm giáo, mà lại run sợ trước sự cô liêu, u tịch của khu vườn:

"...Cõi vô ngôn ấy là gì, ở đâu?

Đó là tiếng vọng trên ân vực tuyệt đối, cao vút lên từ vực sâu thẳm trong tận cùng đáy sâu của những tâm hồng tha thiết với sự sống, lẽ sống.

Đó là sự im lặng sấm sét của Tu Bồ Đề, thản nhiên ngồi khâu áo trong hang đá, trong không gian rực sáng và ngập tràn tiếng hát thiên thần.

Đó là tiếng rống sư tử của bậc Đại Trí Văn Thù, khi khám phá cảnh giới tịch mặc, vô ngôn trong căn nhà trống của Duy Ma Cật.

Tiếng vọng ấy không thể nghe được bằng tai, cũng không thể suy được bằng lý."

(Huỳnh Thoại Duy Ma Cật, tr. 12 – Tựa, Tuệ Sỹ)

#### 4. Dung Nghi Đỉnh Đạc Của Một Bạc Thầy Qua Các Chốn Già Lam

Các thập niên bảy mươi, tám mươi, cho đến

những ngày cuối đời, Thầy luôn sát cánh với anh em học Tăng để giảng dạy và làm việc. Thầy giảng dạy và làm việc không biết mệt mỏi.

Có những chiều hôm gió biển nhẹ mát trên đồi Trại Thủy – Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang – Thầy trò rảo bước lên tháp sắt, qua Kim Thân Phật Tổ. Thầy luôn kể chuyện vui và thân tình. Trong những giây phút ấy, Thầy như là người bạn thân chứ chẳng phải là Giáo học học vụ của Viện Cao đẳng nữa.

Đêm đêm, Thầy đi canh thiền trên dãy nhà Tăng sinh viên. Dù mưa hay nắng, Thầy không bỏ bữa nào. Sáng sớm, vào khoảng 5 giờ, Thầy trò ngồi quanh bếp lửa dưới nhà bếp nấu nước sôi. Cô Bảy lo thức ăn buổi sáng cho quý Thầy. Một bình trà, ly cà phê trông thật đơn sơ nhưng thấm đậm tình đạo vị.

Cuộc đời Thầy sống thật đơn giản, không cầu kỳ, không xa hoa, dù được Ôn Đồng Minh chăm lo hết mình. Ôn Chí Tín – Trụ trì Tỉnh hội Chùa Long Sơn – thỉnh thoảng mời Thầy qua để cùng dùng cơm nơi nhà thiền. Ôn Trí Nghiêm, Ôn Đồng Minh – Thầy xem như Sư phụ, các bậc tôn túc trong chốn thiền môn.

Những buổi trưa qua đường, thời gian An cư, lúc nào Thầy cũng đi sớm và ngồi đó đợi Ôn Thiện Siêu từ cốc xuống. Ôn Đồng Minh, Ôn Chí Tín từ Tỉnh hội qua. Chừng ấy Thầy có mặt, cũng đủ cho anh em học Tăng kính phục – chưa nói đến một trời thi ca, một biển Phật Pháp, một núi văn học Đông Tây hiện hữu trong Thầy – tiêu biểu như câu thơ “Đăng Vương các” của Vương Bột:

*"Lạc hà dữ cô vụ tề phi,  
Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc."*

Tô Đông Pha – những phương trời viễn mộng:

*"Trăng thanh cảm trên kia vùng sa mạc,  
Trời vũ lâm in mộng triệu sông hồ."*

Tuệ Trung Thượng Sĩ, phóng cuồng ca:

*"Trời đất liếc trông chừ, ôi mệnh mang  
Chống gậy rong chơi chừ, phương ngoại  
phương,  
Đạo chốn cao cao chừ, mây đỉnh núi  
Hoặc nơi sâu sâu chừ, nước trùng dương  
Hể đối thì ăn chừ, cơm mười phương góp  
Hể một thì ngủ chừ, nơi chẳng quê hương  
Lúc cảm hứng chừ, thổi sáo không lỗ  
Lúc thanh tịnh chừ, đốt giải thoát hương."*

Hay như một Tuệ Sỹ của tự thân:

*"Vén thanh sắc đổ mù khơi về đối diện  
Cuộc ân tình lơ lửng chia phôi  
Trăng nằm xuống ruồi dài hai bên hẹn  
Một dòng sông vồn vã động chân trời."*

Sau khi Viện Cao đẳng đóng cửa (1975), Thầy lang thang "...in mộng triệu sông hồ" – khắp miền sông núi. Khi thì ra Vạn Giã làm rầy, lúc thì vào miền Nam sông nước. Nhưng Thầy không thấy đâu là nơi chốn bình yên để dừng chân tu tập Bồ Tát hạnh, cứu khổ độ mê của một thời ly loạn.

Nên Thầy đã vào nhà tù để thiền định:

*"Ngã cư không xứ nhất trùng thiên  
Ngã giới hư vô chân cá thiền  
Vô vật, vô nhơn, vô thậm sự  
Tọa quan thiên nữ tán hoa miên."  
(Biệt Cấm Phòng – Tuệ Sỹ)*

Vào tù, rồi lại ra tù – được Ôn Già Lam bảo lãnh về ở với Ôn tại Tu viện Quảng Hương Già Lam, Sài Gòn. Thầy lại tiếp tục dịch Đại Tạng Kinh, viết sách, dạy học cho lớp Cao cấp học Tăng lúc bấy giờ. Rồi qua Vạn Hạnh, cùng làm việc với Thầy Lê Mạnh Thát từ năm 1980–1984.

Lại một lần nữa, Thầy vào tù – lãnh bản án tử hình. Thầy vẫn vui và chấp nhận – để chia sẻ sự nhọc nhằn với quê hương, dân tộc, với đạo pháp nhiều nhường...

Đến những năm tháng cuối đời, Thầy kêu gọi chư Tăng Ni ngồi lại với nhau để dịch Đại Tạng Kinh, thành lập Hội đồng Hoảng Pháp, Ủy ban Phiên dịch Lâm thời, rồi Ủy ban Phiên dịch Trung Ương Viện Tăng Thống – để đền ơn chư Phật, tưởng nhớ công hạnh của chư vị Lịch đại Tổ sư, để trả ơn cho đàn na tín thí.

Mặc dù công chưa viên, quả chưa mẫn, nhưng vì thuận thể vô thường, Thầy đã ly dục tịch tịnh vào ngày 24 tháng 11 năm 2023, bằng tâm nguyện:

*"Hư không hữu tận, ngã nguyện vô cùng."*

Hôm nay là Đại tường của Thầy, con viết đôi dòng để tưởng niệm về Thầy – một thời còn sinh tiền – mà âm ba, hình ảnh, dáng dấp, phong độ của Thầy như một bậc xuất trần thượng sĩ, ở không dính mắc, đi không vướng bận, thành thang như gió nội mây ngàn – mà trong con, không hề phôi pha.

Kính lạy Giác linh Thầy phân thân hóa độ, lợi lạc quần sanh.

Chùa Phật Đà, San Diego, California – USA  
**Nguyên Siêu**



# NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU-MỸ

*HT. Thích Trí Chơn*

## **E.M. HARE (1893-1955)**

Edward Miles Hare xuất thân từ gia đình ở quận Norfolk, miền đông nước Anh, sinh ngày 4 tháng 3 năm 1893. Lúc nhỏ, ông theo học trường Stamford Grammar ở Lincolnshire, miền đông Anh Quốc. Đây là ngôi trường trước năm 1903 do nhà học giả Pali nổi tiếng, ông F. L. Woodward (1871-1952) làm phó hiệu trưởng. Lúc ấy, Hare có dịp được học nhiều năm cổ ngữ Pali với giáo sư Woodward và sau này hai người đã kết bạn chơi với nhau rất thân.

Vào những năm 1918 đến 1950, Hare sang Tích Lan lập nghiệp sinh sống bằng nghề buôn bán trà (Galaha Tea Company). Lúc bấy giờ tại đây, Hare là người Anh được mọi người kính nể vì ông rất am tường, thông suốt tiếng Pali. Trong thời gian này, Hare đã dùng thì giờ rảnh rỗi dịch thuật một số kinh Phật Giáo Nam tông tiếng Pali ra Anh văn để giúp cho "Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Pali" (*The Pali Text Society*) ở Luân Đôn (London).

## **Những đóng góp cho Phật Giáo của E.M. Hare**

Năm 1950, sau khi về hưu rời Tích Lan trở về Anh Quốc, Hare đã thực hiện một công tác vĩ đại là soạn bản Mục Lục của toàn bộ Tam Tạng Kinh Pali (*Pali Tipitakam Concordance*) nhờ tài liệu do chính ông sưu tập, với sự trợ giúp của vài học giả khác, nhất là ông F. L. Woodward. Làm việc hăng say và nhanh chóng, Hare hoàn thành bộ Mục Lục bằng tiếng Pali gồm tất cả 10 tập (parts) trong hai cuốn: cuốn I gồm 7 tập và cuốn II, 3 tập. Ông còn gửi cúng cho Hội Pali Text Society số tiền 1.000 Anh kim để ấn hành bộ mục lục này mà sau khi xuất bản nó được các học giả Pali khắp nơi trên thế giới bấy giờ đều nồng nhiệt đón nhận, hết sức khen ngợi và tán dương.

Ngoài ra, E. M. Hare còn dịch từ nguyên bản Pali ra Anh văn các bộ kinh dưới đây:

1934: Tập III, The Book of the Gradual Sayings (*Anguttara Nikaya*), Tăng Chi Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng, tái bản năm 1972.

1935: Tập IV, The Book of the Gradual Sayings (*Tăng Chi Bộ Kinh*), tái bản năm 1978.





GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ  
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION  
HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH  
COUNCIL OF MANAGEMENT  
CENTRAL OFFICE



## ĐIỆN THƯ PHÂN ƯU

Kính gửi: Anh **Doãn Quốc Thái** cùng toàn thể tang quyến,

**Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật**

Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ vừa nhận được tin buồn:

Cố Phật tử, nhà văn **Doãn Quốc Sỹ**, Pháp danh **Hạnh Tuệ**, đã thuận thể vô thường, an nhiên vãng sanh về cõi Phật ngày 14 tháng 10 năm 2025, tại Orange County, California, Hoa Kỳ. Hưởng thọ 103 tuổi.

Hội Đồng Điều Hành nhất tâm cầu nguyện Hương linh Nhà văn **Doãn Quốc Sỹ** vãng sanh về cõi Tây Phương Cực Lạc; đồng thời thành kính phân ưu cùng toàn thể tang môn hiếu quyến.

**Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới**  
**Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật**



Nhà văn **Doãn Quốc Sỹ** (1923 – 2025)

San Diego, ngày 18 tháng 10 năm 2025  
HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH GHPGVNTNHK  
Chủ Tịch



Ty Kheo Thích Nguyên Siêu

# TIÊU SỬ TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH NGUYỄN CHỨNG; HIỆU TUỆ SỸ

Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, thế danh Phạm Văn Thương, sinh ngày 15-2-1943 theo khai sanh (gia đình khai tăng tuổi để thầy đi học), tuổi thật sinh ngày 05 tháng 4 năm 1945 (nhằm ngày 23 tháng 02 năm Ất Dậu), tại tỉnh Paksé, Lào.

Thân phụ: Cụ ông Phạm Văn Phận, Pháp danh Trung Thảo; Thân mẫu: Cụ bà Đặng Thị Chín, Pháp danh Diệu Chánh, Đồng nguyên quán xã Nghĩa Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình, Trung phần Việt Nam.

Thuở nhỏ Thầy thường được theo mẹ đi chùa làng gần nhà, là nhân duyên để đến lúc Thầy chỉ muốn ở chùa không về nhà nữa. Năm 1952, do chạy giặc, Thầy được cha mẹ gởi lên chùa hành điều hầu sư phụ là Hòa thượng khai sơn chùa Trang Nghiêm, làng Tân An, tỉnh Paksé, Lào. Năm 1954, 9 tuổi, Thầy chính thức được thể phát xuất gia tại chùa này. Đến năm 12 tuổi, vị Trụ trì chùa nhận thấy khả năng và thiên tư đặc biệt của người học trò này, đã khuyên gia đình nên đưa Thầy về Việt Nam để rộng đường tu học. Năm 1960 Thầy trở về Việt Nam, sống xa gia đình tại chùa Bồ đề, một ngôi chùa nhỏ gần cầu Gia Hội, Huế. Hành trang Thầy lúc đó là bộ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh chữ Hán Thầy luôn giữ bên mình, đến năm 1968 do biến cố Tết Mậu thân mới bị lạc mất ở chùa Từ Đàm, Huế. Chú của Thầy là Hòa thượng Thích Trí Quang, một nhà lãnh đạo nổi danh của Phật Giáo trong thập niên 1960, lúc ấy cũng đang sống tại Huế.

Tuy vậy với bản tính độc lập, Thầy đã một mình rong ruổi qua các địa phương: Huế, Nha Trang, Sài Gòn, Tiền Giang và các tỉnh miền Nam, tự lập và sống nương nhờ các tự viện lớn nhỏ. Năm 1961, 16 tuổi, Thầy thọ giới Sa-di với Hòa thượng Thích Hành Trụ tại Sài Gòn. Năm này, Thầy thọ an cư Sa-di giới đầu tiên tại chùa Phật



Ân, tỉnh Tiền Giang cùng với thầy Trí Minh. Sau cùng Thầy được Hòa thượng (viết tắt là HT) Thích Trí Thủ nhận về thiền viện Quảng Hương Già-lam ở Gò Vấp, Sài Gòn. Thầy tốt nghiệp Viện Cao Đẳng Phật Học Sài Gòn năm 1964, học tại Viện Đại Học Vạn Hạnh, Phân khoa Phật học niên khóa 1965. Với các bài viết về Thể Thân (Vasubandhu), về A-tỳ-đạt-ma câu-xá luận, HT Thích Đức Nhuận là người đầu tiên phát hiện tài năng của người tu sĩ trẻ, đã giới thiệu Thầy vào Viện ĐH Vạn Hạnh. HT Thích Mãn Giác phó Viện trưởng lúc đó đã đề nghị Viện trao bằng Cử nhân cho Thầy, nhưng Thầy xin phép được từ chối.

Thầy được đặc cách bổ nhiệm Giáo sư thực thụ Viện Đại Học Vạn Hạnh từ năm 1970 nhờ những công trình nghiên cứu Phật học và những khảo luận Triết học có giá trị cao như Đại Cương

Về Thiền Quán, do Đại lão HT Thích Đôn Hậu giới thiệu, Liên Hoa ấn quán in 1967, Triết Học về Tánh Không (An Tiêm xuất bản, Saigon 1970), v.v... Sau đó Thầy kiêm Xử lý Khoa trưởng Phân khoa Phật học tại Đại học này (niên khóa 1972-1973). Thầy tinh thông chữ Hán, biết nhiều ngoại ngữ như Anh, Pháp, Lào, Thái, Nhật, Tây Tạng, thông thạo hai cổ ngữ Pali và Sanskrit. Thầy cũng đọc hiểu tiếng Đức, nghiên cứu kỹ về Heidegger và Hoelderlin. Cuốn Thiền Luận nổi tiếng của D.T. Suzuki bản Việt ngữ tập 2 và 3 là do Thầy dịch, in và tái bản nhiều lần từ 1972 đến 1975.

Năm 1973, HT. Thích Trí Thủ thấy Thầy mãi lo việc nghiên cứu và giảng dạy, Ngài đã đốc thúc Thầy chuẩn bị thọ Đại giới Tỳ-kheo, và Sa-di Tuệ Sỹ đã chính thức thọ giới Cụ túc tại Đại giới đàn Phước Huệ tổ chức tại Phật học viện Trung phần, Nha Trang năm 1973, với HT. Đàn đầu Thích Phúc Hộ, HT. Yết-ma Thích Giác Tánh, Giáo thọ sư HT. Thích Trí Nghiêm, Thích Huệ Hưng.

HT. Tuệ Sỹ không chỉ uyên bác về Phật Giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa, Thầy còn tinh thông triết học Tây phương, văn chương, thơ, âm nhạc. HT nghiên cứu thẳng từ nguyên tác của các văn nhân, thi sĩ nổi tiếng của Trung quốc như Tô Đông Pha, Lý Hạ, Đỗ Phủ... Ngoài những khảo luận Triết học và Phật học, HT đã viết tác phẩm đầy thi vị: 'Tô Đông Pha, Những Phương Trời Viễn Mộng' (Ca Dao xb, Sài Gòn, 1973). Về âm nhạc, HT chơi đàn guitar, violon, piano, thổi sáo. Thầy tìm hiểu âm nhạc dân tộc, lại rất am tường nhạc cổ điển Tây phương. HT làm nhiều thơ, viết một số truyện ngắn và các tiểu luận triết học, phê bình văn học đặc sắc, phần lớn đăng trên các tạp chí Khởi Hành (1969-1972) và Thời Tập (1973-1975) tại Sài Gòn. Đồng thời HT cũng là Tổng thư ký tòa soạn Tạp chí Tư Tưởng của Đại học Vạn Hạnh. Tập thơ đặc sắc bằng chữ Hán, 'Ngục trung mị ngữ' được HT làm trong tù sau năm 1975, và các tập thơ 'Giấc mơ Trường sơn', 'Những điệp khúc cho dương cầm', 'Thiên lý độc hành' sau này đã được dịch ra Anh, Pháp, Nhật ngữ, phát hành rộng rãi tại hải ngoại.

Từ trẻ HT đã thuộc lòng các bộ Kinh Pháp Hoa, Kim Cang, Thắng Man, Duy-ma- cater... Duy-ma-cater sở thuyết là bộ kinh nêu cao tinh thần sống đạo mà chẳng cần y áo hay sự suy tôn kiểu cách. Có thể nói, tư tưởng Bồ-tát đạo trong kinh này và bộ kinh Pháp Hoa đã ảnh hưởng suốt cuộc đời tu học và hành Đạo của Thầy. Với kiến thức Phật Học uyên thâm, HT đã viết giảng luận "Huyền thoại Duy-ma-cater", và đi theo hình mẫu lý tưởng này, HT đã không ngại dấn thân phụng sự, và ngài đã trở thành biểu tượng của sự đấu tranh ôn hòa cho các giá trị nhân quyền và tự do tôn giáo tại Việt Nam.

Năm 1973 HT về Nha Trang làm Giám học Phật học viện Trung phần (tức Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức), do HT Thích Trí Thủ làm Giám Viện.

Năm 1975, HT Tuệ Sỹ đang phụ trách giảng dạy tại Phật học viện Trung phần, Nha Trang. Sau biến cố 30/4/1975, cơ sở này bị đóng cửa, HT về ẩn cư tại một miếu rầy chùa ở ven rừng Vạn Giã, cách Nha Trang chừng 60 km.

Đến năm 1977, HT vào Sài Gòn lánh nạn ở chùa Tập Thành quận Bình Thạnh. Năm 1978, HT bị nhà cầm quyền bắt giam 3 năm không xét xử (tội cư trú bất hợp pháp), cuối năm 1980 thì được phóng thích.

Do hoàn cảnh mấy năm lang thang và ở tù, nhận thấy giới thể bị ảnh hưởng, có thể không thanh tịnh (\*), HT được thọ lại Đại giới Cụ túc tại Quảng Hương Già-lam năm 1982 do HT. Thích Trí Thủ làm đàn đầu, HT. Thích Trí Quang làm tôn chứng, HT. Thích Trí Tịnh làm tuyên luật sư.

Từ năm 1980 đến 1984, HT làm Giáo thọ sư cho khóa đào tạo đặc biệt tại Tu Viện Quảng Hương Già-lam do Trưởng Lão HT Thích Trí Thủ

làm Giám Viện.

Tháng 4/1984, HT lại bị bắt cùng Giáo sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát và 17 tăng ni, cư sĩ Phật tử. Trong phiên tòa kéo dài nhiều ngày vào cuối tháng 9 năm 1988, không chấp nhận luật sư chỉ định biện hộ mà hai thầy tự biện hộ cho mình, nhà cầm quyền đã kết án TƯ HÌNH hai Thầy Tuệ Sỹ và Trí Siêu vì tội "âm mưu lật đổ chính quyền".

Do sự tranh đấu tích cực của các nhân sĩ trong và ngoài nước, cùng sự can thiệp của các cơ quan nhân quyền quốc tế, Hà Nội phải vội vã giảm án hai Thầy xuống còn 20 năm khổ sai, đem giam HT tại Xuân Lộc, Đồng Nai, sau đó chuyển riêng HT ra trại A-20 tỉnh Phú Yên. Tháng 10/1994, với sự phản kháng trong tù, HT bị nhà cầm quyền tách đưa ra trại giam Ba sao, miền Bắc. Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ đã được Tổ chức Human Rights Watch trao giải thưởng tranh đấu nhân quyền (Hellman-Hammett Awards) cùng với 7 nhà đấu tranh khác vào ngày 03/8/1998.

Năm 1998, Hà Nội trả tự do cho Hòa thượng, cùng với một số người khác. Trước đó, HT đã tuyệt thực trong tù. Vì trước khi thả, nhà cầm quyền áp lực buộc HT ký vào lá đơn gửi ông Chủ tịch nước "xin khoan hồng", HT đã trả lời nội dung: "Chúng tôi đã không công nhận giá trị của phiên tòa này, tính pháp lý của bản án này, các ông không có quyền giam giữ chúng tôi thì sao lại có quyền khoan hồng hay ân xá chúng tôi." Công an thuyết phục: không viết đơn thì không có lý do để thả được. HT đã khẳng khái đáp: "Đó là việc của các ông; nhưng nếu các ông cứ áp lực buộc chúng tôi ký đơn, tôi sẽ tuyệt thực phản đối." Và Hà Nội đã phải trả tự do cho HT vào ngày 01/9/1998, sau 10 ngày Thầy không ăn và tiếp theo cả không uống, tổng cộng 14 ngày. Hòa thượng Tuệ Sỹ tuyệt thực một mình, không có tổ chức, bên ngoài không biết. Thấy sức khỏe HT suy sụp nhanh chóng, chính quyền đã vội đưa bác sĩ vào xin điều trị, và đưa Thầy ra khỏi trại giam.

Ngày 02/9/1998, lúc 10 giờ 45, Hòa thượng Tuệ Sỹ được đưa lên xe lửa về Nam. Ngồi suốt 36 tiếng đồng hồ trên xe với sức khỏe rất yếu sau khi tuyệt thực trong tù, HT không chịu nổi nên được đưa xuống ga Nha Trang, về tạm ở Phật học viện Hải Đức. Ít lâu sau công an lại ra lệnh HT phải về chùa Già Lam ở Sài-gòn, không được phép ở Nha Trang. Hòa thượng từ chối, viết một lá thư gửi cho nhà cầm quyền, nói "một là tôi tự do ở đâu tôi muốn, hai là vào tù trở lại, chứ mấy ông không thể thả tôi ra khỏi nhà tù nhỏ để nhốt tôi vào nhà tù lớn hơn là cả đất nước này". Tin này lập tức được loan truyền trên báo chí hải ngoại thời đó.

Trước sau, Hòa thượng đã lãnh một án tử hình, 17 năm tù đầy và ba lần bị quản thúc, trải qua các nhà tù khắc nghiệt khắp nam trung bắc. Tuy nhiên điều đó vẫn không thể thay đổi được một người đã

quyết tâm sống trọn vẹn với những giá trị mình đã lựa chọn, và vẫn giữ được lòng thanh thản bao dung không chút oán hận của Thầy.

Tháng 4 năm 1999, Hòa thượng Thích Quảng Độ đề cử Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ làm Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo GHPGVNTN.

Năm 2002, với trách nhiệm Đề Nhất Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ là một trong những nhà lãnh đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, là người đóng góp rất nhiều cùng với nhị vị Hòa Thượng Thích Huyền Quang và Thích Quảng Độ trong công cuộc đấu tranh đòi hỏi quyền tự do tôn giáo tại Việt Nam, nhất là quyền phục hoạt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Những lời tuyên bố của người tù lương tâm tôn giáo Thích Tuệ Sỹ tại tòa án, cũng như khí phách kiên cường lúc trong tù, là tấm gương sáng, là niềm tự hào của Phật giáo và của dân tộc: “Lập trường của chúng tôi là lập trường của Phật giáo, là lập trường của toàn khối dân tộc.” Đối với Hòa thượng Tuệ Sỹ, sức mạnh của Phật giáo không phải là Chính trị, mà là Văn hóa và Xã hội, trong đó Giáo dục có vai trò rất quan trọng. Những công cuộc giáo dục này phải do Giáo hội độc lập đề ra, không thể chịu sự kiểm soát hay áp đặt của bất cứ thế lực nào, thì mới mong đào tạo ra những thế hệ tăng ni có tài đức để phụng sự xã hội, xứng danh trong hàng Tăng Bảo.

Tiếp đến, đầu tháng 3/2003, Hòa thượng Tuệ Sỹ khâm lệnh Đại lão Hòa thượng Thích Huyền Quang, từ nơi bị quản thúc tại Quảng Hương Già-lam, Thầy đã tháp tùng Hòa thượng Thích Huyền Quang ra Hà Nội chữa bệnh và chuẩn bị gặp Thủ tướng đương thời là ông Phan Văn Khải, để yêu cầu ngài Thủ tướng giải quyết việc đã đình chỉ sinh hoạt của GHPGVNTN từ sau năm 1975, cũng như sự cấm đoán, quản chế không xét xử bản thân Hòa thượng cùng với HT. Thích Quảng Độ và một số Tăng ni, Phật tử khác. Trong dịp này, đại diện ngoại giao của 6 nước thành viên Khối Liên Âu và Hoa Kỳ tại Hà Nội đã chủ động tìm gặp Hòa thượng Tuệ Sỹ, mời Hòa thượng đến thăm, làm việc tại trụ sở ngoại giao của phái bộ Liên Âu ở Hà Nội. Họ đón Hòa thượng đi một mình, không có thị giả, người phiên dịch.

Ngày 01/10/2003, Hòa thượng đã cùng nhị vị Hòa thượng Thích Huyền Quang, Thích Quảng Độ tổ chức Đại hội bất thường GHPGVNTN tại Tu viện Nguyên Thiều, Bình Định. Sau Đại hội này, hai vị Đại lão Hòa thượng cũng như Hòa thượng Tuệ Sỹ và một số Tăng ni tham dự đã bị nhà cầm quyền quản chế mỗi người một nơi, giám sát chặt chẽ. Tuy nhiên với tinh thần ‘uy vũ bất năng khuất’, Hòa thượng đã sát cánh cùng nhị vị HT Thích Huyền Quang, Thích Quảng Độ ủy thác cho các GHPGVNTN Hải ngoại tổ chức Đại hội bất thường

GHPGVNTN tại Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu trong cùng năm 2003. Chính Đại hội này đã công bố đầy đủ nhân sự lãnh đạo Giáo hội trong nước và hải ngoại, và toàn thể Tăng ni Phật tử đã suy tôn Đại lão HT Thích Huyền Quang lên ngôi vị Đề tứ Tăng thống GHPGVNTN.

Năm 2008, đức Đề Tứ Tăng thống GHPGVNTN Thích Huyền Quang viên tịch. Ngôi vị được trao lại cho Đại lão HT Thích Quảng Độ truyền thừa, là Đề Ngũ Tăng thống GHPGVNTN.

Từ đây, Hòa thượng Tuệ Sỹ được yên tâm dành hết thời gian và sức lực cho công việc trước tác, phiên dịch Phật ngôn, và đào tạo từng nhóm tăng ni đủ trình độ nghiên cứu Phật học, phiên dịch kinh điển sau này. Trong thời gian này HT đã hoàn thành phiên dịch, hiệu đính 4 bộ kinh A-hàm, kinh Duy-ma-cật sở thuyết, bộ Luật Tứ phần, các bộ Luận Thành Duy Thức, A-tì-đạt-ma Câu-xá, và nhiều trước tác khác...

Tháng 03/ 2019, Đại lão HT Đề Ngũ Tăng thống GHPGVNTN dự tri thời chí, biết sức khỏe không còn nhiều, Ngài đã mời HT Thích Tuệ Sỹ đến gặp tại chùa Từ Hiếu, quận 8, Sài Gòn để phú chúc di ngôn và ấn tín của Viện Tăng thống GHPGVNTN, ủy nhiệm Hòa thượng Tuệ Sỹ lãnh đạo, xử lý thường vụ Viện Tăng thống sau khi Ngài viên tịch.

Đến tháng 02/2020 Đại lão HT Đề Ngũ Tăng thống GHPGVNTN thuận thế vô thường, an nhiên thị tịch tại chùa Từ Hiếu. Lúc này, HT Thích Tuệ Sỹ đang chữa trọng bệnh tại Nhật Bản và bị mắc kẹt tại đây do đại dịch Covid, không thể về nước.

Tháng 10/2020 ngay khi có lại các chuyến bay thương mại, Hòa thượng là một trong số người đầu tiên về nước, dù lúc đó các bác sĩ Nhật Bản khuyên nên ở lại chữa trị, nếu không thì cuộc sống không thể kéo dài quá 6 tháng.

Qua năm 2021, đại dịch Covid bùng phát trở lại ở châu Á trong đó có Việt Nam, mà nặng nhất là Sài-gòn. Với sự phong tỏa chống dịch nghiêm ngặt của chính quyền, mọi dịch vụ y tế lúc đó bị đình trệ ngoại trừ việc chữa bệnh Covid, tuy nhiên Hòa thượng vẫn kiên trì mạnh mẽ chống chọi cơn bạo bệnh để hàng ngày vẫn ngồi bên bàn dịch Kinh, hiệu đính các tác phẩm, tổ chức sắp xếp thư mục cho công trình phiên dịch Đại tạng kinh Việt Nam được thực hiện theo đúng tiêu chuẩn học thuật quốc tế.

Tháng 11/2021, HT chủ trì Đại hội lần thứ nhất của Hội đồng Hoằng pháp, quyết định thành lập Hội đồng Phiên dịch Tam tạng Lâm thời để kế thừa Hội đồng Phiên dịch Tam tạng do chư tôn Trưởng lão Hội đồng Giáo phẩm Trung ương – Viện Tăng thống GHPGVNTN đã thành lập từ năm 1973 nhưng sau đó bị gián đoạn do chiến tranh và nhiều chướng duyên khác.

Ngày 03/12/2021 Hội đồng Phiên dịch Tam

tặng Lâm thời chính thức được thành lập theo Thông bạch số 11/VTT/VP. Từ đây, công việc phiên dịch, hiệu đính, chứng nghĩa chuyết văn và tổ chức in ấn được đẩy mạnh, thầy thầy đều theo quy củ đã định, để cuối cùng hình thành 29 tập đầu tiên được khởi in trong năm 2022, với công đức dự phần của các bậc Tôn túc cho đến Tăng ni, Phật tử trong và ngoài nước, đặt nền móng cho công trình Đại Tạng Kinh VN chính thức được tiếp nối từ Hội nghị Toàn thể Hội đồng Phiên dịch Tam tạng tháng 10/1973.

Qua năm 2022: Ngày 21/8, tại chùa Phật Ân, Long Thành, Đồng Nai, Hội đồng Giáo phẩm Trung ương GHPGVNTN đã suy cử HT. Thích Tuệ Sỹ đảm nhiệm trách vụ Chánh thư ký kiêm Xử lý thường vụ Viện Tăng Thống.

Tiếp ngày 22/8 tại chùa Từ Hiếu, quận 8, Sài-gòn, đã cử hành lễ truyền trao ấn tín và khai ấn Viện Tăng Thống cho Hòa thượng.

Từ đó, Hòa thượng đã dành hết thời gian và sức khỏe còn lại để chuyên tâm phiên dịch kinh tạng, hiệu đính, chứng nghĩa cho các dịch phẩm của hàng hậu bối.

Những ngày cuối đời, từ giường bệnh, Hòa thượng đã cẩn thận sắp xếp, dẫn dò những việc cần làm của GHPGVNTN cũng như công trình phiên dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam cho các Hội đồng, sau đó đã thuận thể vô thường thân thần thị tịch tại chùa Phật Ân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam, vào lúc 16:00 giờ, ngày 24 tháng

11 năm 2023, nhằm ngày 12 tháng 10 năm Quý Mão, trụ thế 79 năm, hạ lạp 46 (\*).

Sự ra đi của Hòa thượng không chỉ là mất mát lớn lao của GHPGVNTN mà còn là niềm đau chung của Phật giáo Việt Nam, cũng như là sự khuất bóng đáng tiếc của một anh tài tinh hoa Dân tộc; nhưng di sản Văn hóa, Giáo dục to lớn mà Hòa thượng để lại xứng đáng làm tư lương tối thiết cho hành giả và học giả muôn đời sau.

Nam mô Từ Lâm Tế Chánh tông tứ thập tứ thế, Việt Nam Phật Giáo Thống Nhất Giáo Hội, Tăng Thống Viện Chánh Thư Ký Xử lý Thường Vụ, hỷ thượng NGUYỄN hạ CHÚNG, hiệu TUỆ SỸ, Trưởng lão Hòa thượng Giác linh thủy từ chứng giám.

Sài-gòn ngày 24 tháng 11 năm 2023

**Môn đồ Pháp quyền phụng soạn**

(\*) Giới lạp là lấy số năm thọ Cụ túc làm tuổi; hạ lạp là lấy số năm an cư kết hạ làm tuổi. Giới lạp của Hòa thượng Tuệ Sỹ nếu tính từ khi thọ đại giới (1973) đến khi viên tịch (2023) là 50 năm; nhưng khi còn sinh tiền, Hòa thượng có căn dặn là trừ bớt 4 năm lang thang bất định và ở tù mà Hòa thượng tự xét là “giới thể có thể bị ảnh hưởng, không thanh tịnh.” Vì lẽ đó, môn đồ pháp quyền phụng mệnh ân sư, chỉ ghi 46 giới lạp.

## CHỚM THU 5 CHỮ

*trời chớm thu độ lượng  
bên thềm giọt sương mai  
qua lối mòn cỏ dại  
nghe nhân ảnh trôi dài*

*cơn mưa chiều bắt chợt  
đồi núi cũ thấm vai  
áo màu xanh thấp thoáng  
nhân mấy nét trần ai*

*vô thường bay theo gió  
phủ tay đời áo mỏng  
ngập ngừng len nẻo ý  
nghe nhắc nhở xuân thì*

*mấy lời ghi ẩn dụ  
lao xao cõi hồng trần  
nghịch duyên đời nặng nhẹ  
trang kinh mỏng mang theo*

*thiên thu về trên lá  
động hai chữ ta bà  
giọt mưa đời cảm tạ  
một thoáng mây bay xa...*



THY AN

# *Tưởng Niệm NHÀ VĂN DOÃN QUỐC SỸ* *và các Bậc Đại Cư Sĩ Thân Giáo Sư, Một Thời Cưu Mang*

NGUYỄN SIÊU

Vừa được hay tin nhà văn Doãn Quốc Sỹ đã ra đi trong sự tĩnh lặng của một tâm hồn lớn. Tâm hồn tồn trữ sự bình an của thiền thực dụng qua sự sinh hoạt hằng ngày như là "vô công dụng hạnh."

Xin cho tôi được phép gọi nhà văn Doãn Quốc Sỹ bằng Thầy. Thầy dạy học bộ môn "Văn học tiểu thuyết" tại Viện Cao Đẳng Hải Đức Nha Trang năm

1975. Khi ấy, Thầy dạy suốt một tuần lễ bằng đề tài này. Quý anh em học Tăng ngày hai buổi cấp sách đến lớp ngồi học với Thầy. Thầy thường gọi quý anh em học Tăng là "đạo hữu" nghe hơi lạ lạ, nhưng đôi ba ngày lại quen và thấy gần gũi làm sao. Người Thầy hiền hậu, nhẹ nhàng, hiện lên nét mặt dung dị của một bậc Thầy giàu tính văn chương chữ nghĩa. Nhất là tính hiền hậu ấy lại giảng dạy "Văn học tiểu thuyết" cho quý Thầy tu, thật là "Ngựa đua dưới nước, thuyền chèo trên non."

Rồi lại một lần, nhân duyên khác được gặp lại Thầy trong buổi ra mắt sách *Huyền Thoại Duy Ma Cật* của Ôn Tuệ Sỹ, tại nhà hàng Kim Sơn, Houston, Texas. Lần này được chụp hình chung với Thầy cùng triết gia Phạm Công Thiện. Đúng là "Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ, vô duyên đối diện bất tương phùng."

Thế rồi, đường ai nấy đi. Triết gia Phạm Công Thiện đã ra đi, và bây giờ Thầy Doãn Quốc Sỹ cũng ra đi. Tất cả đều ra đi hết. Ra đi một người Thầy mang theo hai tiếng "đạo hữu" của tôi qua



những thập niên thời đó. Thời của những học Tăng được sự giáo dưỡng của quý Ôn Già Lam – Giám viện, Ôn Thiện Siêu – Viện trưởng, Ôn Đồng Minh – Phó Viện trưởng, Ôn Trừng San – Giám sự, Ôn Tuệ Sỹ – Giám học học vụ... và các bậc đại cư sĩ thân giáo sư như là: Giáo sư Cao Hữu Đỉnh, dạy Lịch sử Đức Phật, Thập Đại Đệ Tử...; Giáo sư Võ Hồng – Nhà

văn *Hoa Khế Lưng Đồi*, hay *Chuyện Loài Vật*, *Chúng Tôi Có Mặt*; Giáo sư Võ Đình Dzũ dạy Anh văn; Giáo sư Ngô Trọng Anh dạy Kinh tế Dầu Lửa Thời Đại. Học Cao Đẳng Chuyên Khoa Phật Học, ấy vậy mà Ban Giám Đốc mời các vị đại cư sĩ, thân giáo sư dạy các bộ môn xã hội học cho anh em học Tăng, quả là tiến bộ để đuổi kịp theo đà văn minh tiến bộ thời đại.

Khi mà hay tin Thầy Doãn Quốc Sỹ ra đi, sau chuyến hoằng pháp tại Oklahoma City về, gọi thăm nhà văn Vĩnh Hảo, nhà báo Huỳnh Kim Quang, tâm sự đôi điều mà thăm thấu sự đời: cái gì rồi cũng ra đi.

Giờ ngồi nơi căn phòng làm việc để tưởng niệm lại các bậc đại cư sĩ, thân giáo sư thời xưa mà thấp một nén hương lòng, kính dâng cầu nguyện cho tất cả con người đều được bình an hạnh phúc hôm nay và mai sau.

*San Diego, CA*  
*Ngày 17/10/2025*  
*Chùa Long Sơn*  
**Thích Nguyên Siêu**

# GIÁ TRỊ LỊCH SỬ NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH NGUYỄN CHỨNG, hiệu TUỆ SỸ

*Thích Minh Hải*

Phật giáo Việt Nam trong thời cận đại có nhiều bậc Trưởng thượng thông tuệ, trong số đó phải kể đến hai bậc thức giả uyên bác, Cổ Hoà Thượng Thích Nguyễn Chứng, hiệu Tuệ Sỹ và Giáo sư Tiến Sĩ Trí Siêu Lê Mạnh Thát. Giáo sư Triết học Phạm Công Thiện đã nhận xét: *"Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ là hai vị Thiền sư lỗi lạc nhất, thông minh nhất, uyên bác nhất, trong sạch nhất của Việt nam hiện nay."* Ông khẳng định về sự tuyên bố của mình rằng: *"Tôi muốn nói về Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát với tất cả thận trọng và suy nghĩ chín chắn cẩn kễ, và tôi xin chịu mọi trách nhiệm về cái nhìn khác thường của tôi đối với nhị vị."* Tương tự như Triết gia Phạm Công Thiện, Đức Hoà thượng Huyền Không – Mãn Giác (1929 – 2006) nói: *"Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát là hai khuôn mặt trí thức lớn, là thành phần tinh ba của Phật Giáo Việt Nam ngày nay."* Suốt mấy mươi năm qua những gì mà hai bậc hiền giả này cống hiến cho Phật giáo và cho hồn thiêng sông núi nước Việt thì quả thật những lời khen tặng này hoàn toàn thích đáng.

Ngài Trí Siêu Lê Mạnh Thát là bậc quảng học đa văn, am hiểu giáo điển kim cổ, thông thạo nhiều ngôn ngữ, trước tác mấy chục quyển sách, mỗi tác phẩm là một công trình nghiên cứu thâm sâu mang tính khoa học và hàn lâm học thuật. Còn Ngài Tuệ Sỹ là bậc uyên thâm Tam tạng, đã dành trọn cuộc đời của mình để phiên dịch thánh điển, đó là một sự nghiệp kế thừa giáo Pháp như lời dạy của đức Thế Tôn trong Majjhima Nikāya 3: *Dhammādāyāda Sutta*, "Này Bhikkhus, hãy là người thừa tự chánh Pháp của ta - Bhikkhus, be my heirs in Dhamma." Tinh thần ấy đã có kể từ

khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam, chư vị Tổ sư bắt đầu sự nghiệp hoằng pháp của mình bằng việc phiên dịch thánh điển Phật giáo viết bằng cổ ngữ Sanskrit sang quốc ngữ để cho quần chúng dễ dàng tiếp cận. Thiền sư Khương Tăng Hội (? – 280) vị sơ tổ thiền tông Phật giáo Việt Nam đã bắt đầu phiên dịch và chú giải kinh *An ban thủ ý* và

*Lục độ tập kinh* cho người dân Giao chỉ thời bấy giờ biết về giáo lý Phật đà. Trải qua chiều dài lịch sử xuyên suốt mấy chục thế kỷ qua, các vị Đại sư trên mảnh đất hình chữ S vẫn duy trì phương thức hoằng pháp thông qua việc phiên dịch thánh điển để cho mọi tầng lớp trong xã hội có cơ duyên tiếp xúc với đạo Phật.

Hậu bán nửa thế kỷ hai mươi, Viện Tăng thống có quyết định chỉ đạo việc phiên dịch Tam tạng thuộc văn hệ Pāli và Hán văn do Đại lão Hoà thượng Trí Quang (1923 – 2019), đương kim Chánh thư ký Viện Tăng thống ban hành vào năm 2508 (1965). Tám năm sau đó 2516 (1973) có những cuộc họp chính thức của Hội đồng phiên dịch Tam tạng tại Đại học Vạn Hạnh – Sài Gòn. Từ đó đến

nay, đã có nhiều bản kinh dịch sang quốc ngữ do chư vị Đại sư phiên dịch từ văn hệ Pāli và Hán tạng. Tăng Ni và Phật tử Việt Nam đã có cơ hội tiếp xúc được nguồn văn học Nikāya của hệ Pāli do Đại sư Minh Châu (1918 – 2012) dịch sang Việt Ngữ. Các nhà phiên dịch Hán tạng có Đại sư Trí Tịnh (1917 – 2014), Đại sư Trí Quang, và Đại sư Tuệ Sỹ. So sánh số lượng các tác phẩm phiên dịch sang chữ Việt của Ngài Tuệ Sỹ với Đại sư Trí Quang và Trí Tịnh thì không chênh lệch lắm, nhưng đứng về phương diện học thuật thì Ngài Tuệ Sỹ là bậc Thầy uyên bác nhất của Phật giáo



Việt Nam, người vừa mới đi về cõi bất sanh vào lúc 16:00 PM ngày 24 tháng 11 năm 2023, hưởng thọ 80 tuổi.

Cuối xuân 2023, Hội đồng Phiên dịch Tam tạng của Viện Tăng thống do Đức Hoà thượng Tuệ Sỹ làm chủ tịch đã ra mắt Thanh văn tạng gồm 29 quyển.

- Kinh bộ: Kinh trường A-hàm (2 quyển) + 1 Tổng lục; Kinh trung A-hàm (4 quyển) + 1 Tổng lục; Kinh tạp A-hàm (3 quyển) + 1 Tổng lục; Kinh tạng nhất A-hàm (3 quyển) + 1 Tổng lục.

- Luật bộ: Luật Tứ phần (4 quyển) + 1 Tổng lục; Luật Tứ phần Tăng giới bốn - Yết-ma - Bách nhất yết-ma - Căn bản thuyết Nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da sự.

- Luận bộ: A-tỳ-đạt-ma Câu-xá Luận (3 quyển); A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận; A-tỳ-đạt-ma Pháp uẩn túc luận; Kinh Hiền ngu; Lục Độ tập kinh.

Trong 29 tập do Hội đồng hoằng pháp xuất bản 2023 thì có 27 quyển do Đức Hoà thượng Tuệ Sỹ dịch, chú, và biên soạn. Thật ra số lượng các trước tác và dịch phẩm của Ngài còn nhiều hơn nữa, nhưng một số chưa đưa vào Đại tạng vì nằm ngoài chủ đề Thanh văn tạng, có thể sẽ đưa vào Bồ tát tạng và Kim

cang tạng (Mật tạng) trong tương lai. Trong số khoảng trên dưới 50 tác phẩm của Ngài, quyển sách nào đều mang giá trị về nội dung tư tưởng cũng như hàn lâm học thuật. Ngài dày công nghiên cứu nhiều nguồn tài liệu khác nhau, làm cho người đọc rất hứng thú, đặc biệt đối với những ai muốn đi sâu vào lĩnh vực học thuật.

Như một thiên mệnh, cuộc đời Ngài Tuệ Sỹ thị hiện ở cõi đời để làm công việc phiên dịch kinh điển, Ngài đã dành trọn cuộc đời của mình cho công việc này từ khi ở Hải đức - Nha Trang, Đại học Vạn Hạnh, Quảng hương Già lam, hay bất cứ ở đâu Ngài cũng làm công việc phiên dịch rất cần mẫn. Chính vì sự kiên định ấy đã hình thành nên những công trình học thuật chuẩn mực cho Đại tạng kinh Việt Nam. Trong sự giới hạn của bài viết, xin được khái lược qua những công trình phiên dịch công phu, thái độ làm việc nghiêm túc mang tính hàn lâm học thuật của Ngài Tuệ Sỹ liên quan đến kinh luật luận để hàng hậu bối học hỏi và tiếp

nổi sự nghiệp của Người.

### Kinh Tạng

Ngài Tuệ Sỹ đã tiếp xúc với kinh tạng (*sūtra-piṭaka*) ngay khi mới cửa đạo. Cuốn kinh Pháp hoa bằng chữ Hán là hành trang từ Lào sang cố đô Huế. Nhưng bản dịch *Duy-ma-cật sở thuyết* và *Huyền thoại Duy-ma-cật* của Ngài thật sự truyền cảm hứng cho rất nhiều người khi tiếp xúc với Kinh tạng Phật giáo Đại thừa. Một bản dịch có sự đối chiếu bản Sanskrit và các bản Hán trong Đại chánh tạng Hán ngữ. Như trong phẩm đầu “Phật quốc” của bản kinh nêu tư tưởng chủ đạo là “tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh 淨佛國土, 成就眾生”, tác giả đã chú thích Sanskrit của câu này: “*buddhakṣetra-parisuddhi, sattva-paripāka*, sự thanh tịnh của quốc độ Phật và sự thuần thực của chúng sanh.”

Quyển *Thăng man giảng luận* cũng là một quyển sách quý nói về Thăng Man phu nhân phát khởi chí nguyện đại thừa đi vào đời hoá độ quần sanh. Nhưng công trình giá trị bậc nhất mà Đại sư Tuệ Sỹ cống hiến trong lĩnh vực kinh tạng là bốn bộ A-hàm (*Āgama* / 阿含) gồm Trường A-hàm (*Dīrgha Āgama* / 長阿含經)



tương đương văn hệ pāli tạng nikāya là Trường bộ (*Dīrgha Nikāya*/Long Discourses of the Buddha); Trung A-hàm (*Madhyama Āgama* / 中阿含經) tương đương Trung bộ (*Majjhima Nikāya*/Middle Length Discourses of the Buddha); Tạp A-hàm (*Samyukta Āgama* / 雜阿含經) tương đương Tương ưng bộ (*Samyutta Nikāya*/ Connected Discourses of the Buddha), và Tăng nhất A-hàm (*Ekottarika Āgama* / 增壹阿含經) tương đương Tăng chi bộ (*Anguttara Nikāya*/Numerical Discourses of the Buddha).

Bốn bộ A-hàm này đã được tái bản nhiều lần, tài liệu giáo trình dùng cho các trường Phật học từ sơ đẳng cho đến cao học và đại học ở trong nước và hải ngoại. Chúng ta biết rằng kinh Āgama hay Nikāya là một thể loại văn học khá mới lạ đối với nhiều mọi người, và ngay cả giới Phật tử cũng có khi bối rối với những đoạn kinh lập đi lập lại rất dễ nhàm chán. Từ đó chúng ta tưởng tượng rằng công việc phiên dịch sang Việt ngữ sẽ gặp khó khăn gấp bội phần. Thế nhưng Ngài Tuệ Sỹ đã kiên định với công việc ấy từ giờ này sang giờ

khác, từ ngày này sang ngày khác, từ tháng này sang tháng khác, từ năm này sang năm khác... và suốt nhiều năm như thế Ngài đã âm thầm dưới bóng đèn bên bàn phím để hoàn thành cho độc giả Việt Nam ngày nay thường lăm giáo lý của đức Thích Tôn qua bốn bộ Āgama quý giá này.

Ngài đã cẩn mật chú thích từng chữ, chỉ rõ nguồn gốc từ ấy tương đương với văn hệ khác nằm ở đâu, các dịch giả Hán dịch như thế nào, để cho độc giả tiện việc đối chiếu khi cần. Như trong bản Trung A-hàm, kinh Thiện pháp, “biết pháp, biết nghĩa, biết thời, biết tiết độ, biết mình, biết chúng hội và biết sự hơn kém của người”, dịch giả chú thích: “Tri pháp, tri nghĩa, tri thời, tri tiết, tri chúng, tri nhân thẳng như 知法知義知時知節知眾知人勝如”, và đã dẫn đoạn kinh trên tương đương trong văn hệ pāli, *dhamaññū ca hoti atthaññū ca atthaññū ca mattaññū ca kālaññū ca parisaññū ca puggalaparoparaññū ca* (*Anguttara Nikāya*. iv. 113). Hay có những danh từ Phật học chuyên môn, Ngài cũng cần mẫn chú thích cho người đọc rõ, như ở kinh Thành dụ, “Bảy thiện pháp và bốn tăng thượng tâm 七善法四增上心”, pāli: *sattasaḍḍhammā* (bảy pháp vi diệu), và *catu-jhāna-abhicetasikā* (bốn Thiền tăng thượng tâm). Mỗi trang đều có nhiều cước chú đối chiếu các nguồn văn bản pāli hoặc sanskrit và mỗi bài kinh thành nhiều chú thích, từ đó bản dịch của Ngài đã trở nên giá trị. Giá trị vì sự nghiêm túc cẩn trọng của dịch giả, giá trị vì sự kiên trì nhẫn nại, và giá trị vì sự tinh thông tam tạng thánh giáo.

Việc dịch thánh điển không phải là để tính mỗi năm được mấy quyển rồi chất đầy trong tủ kính, mà điều quan trọng là giúp cho người đọc tiếp cận lãnh hội được những gì qua văn bản dịch phẩm từ gốc độ hành trì đến phương diện học thuật khảo cứu. Những bản kinh mà Ngài Tuệ Sỹ dịch và chú, đặc biệt bản dịch quốc ngữ bốn bộ Āgama văn phong mạch lạc trong sáng và tính chuyên môn học thuật rất cao. Sở dĩ bản dịch của Ngài hoàn mỹ như thế ngoài sự tinh thông am hiểu đối chiếu nhiều cổ ngữ, Ngài đã nghiền ngẫm từng câu từng chữ của bản kinh vô cùng công phu kỹ lưỡng. Câu kinh nào có liên hệ đến Pāli hay Sanskrit hay Tạng văn thì Ngài đều chú thích trích dẫn đoạn văn ấy ở phần cước chú để độc giả biết thêm vì tính hệ trong văn bản. Đọc các bản kinh của Ngài, chúng ta thấy sự cẩn trọng trong văn phong dịch, việc chọn từng từ từng chữ trong hành văn Việt ngữ, hiệu đính ngữ pháp ở những đoạn kinh Hán văn bị lỗi trong quá trình biên tập. Vì vậy, một dịch giả Phật học đâu phải đơn thuần là chuyển từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, mà còn đòi hỏi sự am hiểu tư tưởng Phật học. Nên trong lời nói đầu của công trình phiên dịch Đại tạng kinh Việt Nam, Ngài nhấn mạnh: “Người phiên dịch A-hàm và Tứ phần nếu không nhờ đối chiếu với các *Nikāya* và

*Vinaya-Pāli* sẽ phạm phải rất nhiều sai lạc trong các bản dịch Việt. Vì vậy, trong trình độ nghiên cứu Phật học hiện tại trên thế giới, một học giả Phật giáo cần phải được trang bị các cổ ngữ chuyển tải Thánh điển, cụ thể là Sanskrit, Pāli, Hán và Tạng, trong trình độ nhất định.” Về phương diện chuyên môn và thái độ cẩn trọng của một nhà nghiên cứu, Ngài Tuệ Sỹ xứng danh là một nhà dịch kinh chuẩn mực của Phật giáo Việt Nam từ trước đến nay.

### Luật Tạng

Ngài Tuệ Sỹ là một trong những vị thông hiểu về Luật tạng (*vinaya-piṭaka*). Bộ Tứ phần luật (四分律/Vinaya of the Four Categories) thuộc Pháp tạng bộ (法藏部/*Dharmaguptaka-vinaya*/the Dharmagupta school) được Ngài cẩn trọng hiểu đính và chú thích rất công phu cho Tăng Ni có tài liệu để tu học và nghiên cứu. Ngày nay, các đại giới đàn của Phật giáo Việt Nam đều căn cứ trên Pháp tạng bộ, tức thọ trì và nghiên cứu bộ Tứ phần. Các buổi Bồ tát tụng giới Tỳ kheo và Tỳ kheo ni đều dự vào Tứ phần. Nên bộ chú giải này đã trở thành giáo khoa thư của môn Giới luật học Phật giáo ở các trường Phật học khắp cả mọi miền đất nước. Ngoài ra, Ngài Tuệ Sỹ đã bỏ nhiều năm tháng để nhuận văn, đối chiếu, chú thích, hiệu đính lại những bộ luật mà chư tôn trưởng thượng Luật sư biên dịch trước đây, như Ngũ phần luật, Tứ phần hiệp chú, Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ,... Ngài còn trước tác một số tác phẩm về Luật tạng như Du-già bồ-tát giới, Yết-ma yếu chỉ, Pháp diệt tránh, ...

Rất nhiều mùa Kiết hạ an cư tại Quảng Hương Già Lam – Sài Gòn, Ngài đã ân cần giảng dạy giới bốn Tứ phần cho học Tăng học Ni trong suốt ba tháng. Số người đến học rất đông không có chỗ ngồi. Tuy đó là lớp học không có bằng cấp, một trường gia giáo Thầy truyền trao cho trò, nhưng số lượng Tăng Ni tới học đông đảo vì sự am hiểu tường tận về giới bốn *prātimokṣa* của Ngài. Hơn thế nữa, học chúng đến thụ hưởng bởi một bậc Thầy giới hạnh thanh cao đạo phong sáng ngời.

Có thể nói Ngài Tuệ Sỹ là một trong những vị Luật sư thật thụ của Phật giáo Việt Nam am hiểu tường tận về các pháp yết-ma trong sinh hoạt của cộng đồng Tăng già, truyền giới và thọ giới, bồ tát và thuyết giới, an cư tự tứ, ca-thi-na, v.v... sau khi các tập sách về thánh giới và yết-ma được xuất bản, chư vị Tôn túc trưởng thượng quan tâm đến sự trường tồn của Phật giáo nhiệt tình đón nhận rất nồng hậu, vì thánh giới là rường cột của ngôi nhà Chánh pháp, nếu đoàn thể tăng già nào còn thực tập thánh giới trong sinh hoạt thì tăng đoàn ấy hưng thịnh và giáo pháp trường tồn. Do vậy, những công trình của Ngài đã trực tiếp và gián tiếp đóng góp cho việc sinh hoạt đời sống Tăng lữ vốn

đang bị sút mẻ trong xã hội đương đại.

### Luận tạng

Luận tạng hay A-tỳ-đàm tạng (*abhidharma-piṭaka*) là những luận thư do các Luận sư biên soạn dựa trên tư tưởng Tam tạng để giảng giải rõ nghĩa hơn, nhưng trong truyền thống Theravāda cho rằng các bộ luận thư do đức Phật tuyên thuyết. Trong Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, quyển một nói: A-tỳ-đàm tạng là gì? Đáp: A-tỳ-đàm tạng là Pháp tụ luận (*Dhamma-saṅgani*), Phân biệt luận (*Vibhaṅga*), Giới luận (*Dhātu-kathā*), Song luận (*Yamaka*), Phát thú luận (*Paṭṭhāna*), Thi thiết luận (*Puggala-paññatti*), Luận sự (*Kathā-vatthu*). Đây gọi là A-tỳ-đàm tạng.”

Về những công trình của Luận tạng, Ngài Tuệ Sỹ đã phiên dịch và chú thích các bộ luận quan trọng, như Thành duy thức luận (成唯識論), A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận (*Abhidharmakośabhāṣya* / 阿毘達磨俱舍論) (3 quyển); A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận (*Sangītipariyāyapāda* / 阿毘達磨集異門足論) tương đương với văn hệ Pāli là Pháp tụ luận (*Dhammasaṅgani* / 法聚論 / Enumeration of Phenomena), và A-tỳ-đạt-ma Pháp uẩn túc luận (*Dharmaskandha* / 阿毘達磨法蘊足論) tương đương Phân biệt luận (*Vibhaṅga* / 分別論 / Book of Analysis).

Văn học Abhidharma chứa đựng kho tàng triết học và tâm lý học rất thâm sâu, là một bộ phận giáo lý quan trọng cho người bắt đầu việc tu học và nghiên cứu Phật học cũng như từng bước đi vào con đường chứng ngộ giải thoát. Tuy nhiên, nếu không có người minh sư hướng dẫn thì khó mà lãnh ngộ được giáo lý trong hệ thống luận tạng. Ở các nước Phật giáo theo truyền thống Theravāda có những trường Phật học có phân khoa về Abhidharma, hay các nước theo truyền thống Phật giáo Đại thừa thì chuyên dạy về Du-già hành tông, tức chuyên khoa nghiên cứu về Duy thức học. Tại Việt Nam có khá nhiều bậc Thầy giỏi về Abhidharma hay Duy thức học, nhưng một trong những vì sao sáng trong lĩnh vực nghiên cứu về luận tạng, đó là Đại sư Tuệ Sỹ. Minh chứng là Ngài đã dịch và chú thích những luận thư đã xuất bản rất giá trị.

Bản dịch Thành duy thức luận có thể nói là một quyển sách gối đầu giường cho những người nghiên cứu về Duy thức học. Nếu trước đây giới học Phật tiếp xúc với các bản dịch Thành duy thức luận do chư vị Tôn túc dịch trực tiếp từ bản Hán văn của Ngài Tam tạng pháp sư Huyền Tráng, thì bản dịch của Ngài Tuệ Sỹ có đối chiếu bản Sanskrit và các bản dị biệt Hán ngữ. Trong luận bản ở bài kệ đầu tiên nói về ngã và pháp, Ngài đã chú thích: “*ātma-dharma-upacāra*, cận hành như là ngã và pháp; giả thuyết, giả lập, giả thi thiết, giả thác, hay ngoại hiện, như là ngã và pháp. Hán:

giả thuyết ngã pháp 假說我法. Thuật ký (tr.238a18): giả có hai, vô thể tùy tình giả: tự thể không tồn tại nhưng được khái niệm tùy theo sự tưởng tượng; hữu thể thi thiết giả, khái niệm cưỡng gán trên tự thể thể tồn tại.” Và các bộ luận khác Ngài Tuệ Sỹ cũng cần trọng chú thích đối chiếu như thế.

Về Luận tạng trong Thanh văn tạng còn thiếu ít nhất là năm bộ nữa, gồm A-tỳ-đạt-ma Giới thân túc luận (*Prajñāpatipāda* / 阿毘達磨界身足論) tương đương văn hệ Pāli là Giới luận (*Dhātukathā* / 界論 / Discourse on Elements); Thi thiết luận (*Dhātukāyapāda* / 施設論) tương đương Nhân thi thiết luận (*Puggalapaññatti* / 人施設論 / Concepts of Individuals), A-tỳ-đạt-ma Thức thân túc luận (*Vijñānpāda* / 阿毘達磨識身足論) tương đương Sự luận (*Kathāvatthu* / 事論 / Points of Controversy); A-tỳ-đạt-ma Phẩm loại túc luận (*Prakaranapāda* / 阿毘達磨品類足論) tương đương Song luận (*Yamaka* / 雙論 / Book of Pairs); A-tỳ-đạt-ma Phát trí luận (*Jñānaprasthāna* / 阿毘達磨發智論) tương đương Phát thú luận (*Paṭṭhāna* / 發趣論 / Book of Conditional Relations). Hy vọng các luận thư này sẽ được xuất bản trong tương lai gần.

Điều thú vị trong các bản bản dịch của Ngài Tuệ Sỹ đã mở rộng những cái nhìn phóng khoáng về ngữ nghĩa của thánh điển, đồng thời chỉ ra các nghĩa tương đương của văn hệ Pāli hay Sanskrit. Không có sự trọng khinh giáo nghĩa giữa Theravāda hay Mahāyāna.

### Giá trị lịch sử

Những công trình nghiên cứu dịch thuật của Ngài Tuệ Sỹ vừa đưa vào Thanh văn tạng của Đại tạng kinh Việt Nam có thể được xem là sự chuẩn mực của hàn lâm học thuật, bởi (1) các bản dịch này đã được Ngài dày công biên tập, đối chiếu, cước chú rất kỹ lưỡng, đặc biệt có sự tham chiếu truyền bản Sanskrit, Pāli và Tạng văn; (2) những bản dịch này đều căn cứ từ Đại tạng kinh Hán ngữ được hình thành vào năm 1922 dưới triều Đại chánh (Taisho) thứ 11, với sự đóng góp tinh hoa trí tuệ hơn một trăm nhà học giả nghiên cứu Phật học hàng đầu tại Nhật Bản; (3) các công trình này đã được chủ trì và kiểm duyệt trực tiếp của hai vị học giả thâm uyên Phật học bậc nhất của Phật giáo Việt Nam đương thời là Giáo sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát và Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ.

Phật giáo Nhật Bản đã chủ xướng biên tập và hình thành Đại tạng kinh cách đây đúng một thế kỷ. Ngày nay những nước theo Phật giáo Đại thừa và các học giả Á châu dựa trên bộ Đại tạng kinh Hán ngữ này để làm chuẩn mực trong việc học hỏi giáo lý và nghiên cứu Phật học. Không những thế, nhiều bậc nhân sỹ trí thức Tây phương đã lặn lội sang Nhật Bản, Đài Loan, Đại Lục học Hán văn để có thể tiếp xúc với nguồn văn học tinh hoa trí tuệ

của đức Phật được lưu giữ trong bộ Đại tạng Hán ngữ rồi về trở về bốn quốc truyền dạy cho học sinh viên ở học đường và mọi tầng lớp trong quần chúng xã hội. Đại tạng Hán ngữ cũng đã bắt đầu dịch sang tiếng Anh, do tổ chức Bukkyō Dendō Kyōkai (BDK) được thành lập ở Berkeley, California vào năm 1978. Lễ khánh thành dự án Tam tạng tiếng Anh BDK do Mục sư Tiến sĩ Toshihide Numata

(1933-2017) người Nhật Bản đảm nhận bắt đầu dịch Kinh điển Phật giáo từ Hán ngữ sang tiếng Anh để giáo lý của Đức Phật có thể được chia sẻ tới cộng đồng xã hội phương Tây. Hiện nay tổ chức BDK này đặt văn phòng tại Moraga, California do Mục sư Tiến sĩ Yehan Numata điều hành, đã xuất bản hơn 50 tập bằng Anh ngữ gồm các bản kinh luật luận quan trọng. Dự án

Numata Programs in Buddhist Studies từ lâu đã hỗ trợ và thúc đẩy những tiến bộ trong nghiên cứu Phật giáo như một môn học thuật. Qua nhiều năm, chương trình vì mục đích này đã được thiết lập ở bảy trường Đại học hàng đầu ở Hoa Kỳ, gồm Harvard University, The Institute of Buddhist Studies, Smith College, University of California at Berkeley, University of California Los Angeles, University of Chicago, University of Hawaii, Princeton University. Và chín trường đại học lớn khác ở Châu Âu và Canada, gồm Hamburg University (Germany), Leiden University (Netherlands), Oxford University (England), London University (England), Vienna University (Austria), McGill University (Canada), McMaster University (Canada), University of Calgary (Canada), University of Toronto (Canada). Dự án này quy tụ những vị Giáo sư Tiến sĩ Phật học danh tiếng ở các trường Đại học Hoa Kỳ.

Phật giáo Tây tạng đã hình thành Đại tạng kinh khá sớm, theo Mochizuki Shinkō 望月信亨 (1869-1948) từ thế kỷ thứ bảy họ đã bắt đầu chủ trương phiên dịch các bản văn Sanskrit sang Tạng ngữ. Vào năm 2009, Dzongsar Khyentse Rinpoche cùng chư vị Giáo sư học giả đã thành lập dự án “84000 Translating the Words of the Buddha” dịch

Đại tạng kinh Tạng văn sang Anh ngữ, rất nhiều bản kinh được lưu giữ của Phật giáo Tây tạng đã và đang được xuất bản giới thiệu cho đồng cộng Tây phương. Tổ chức Fo Guang Shan 佛光山 do Đại sư Tinh Vân (1927 – 2023) cũng đã chủ xướng phiên dịch Đại tạng kinh Hán văn sang Anh ngữ.

Sơ lược một vài công trình phiên dịch Đại tạng kinh của Phật giáo các nước để minh chứng rằng,

Đại tạng kinh không chỉ là một pháp bảo của riêng Phật giáo mà là một báu vật văn hoá của một quốc gia. Vì đó là một công trình biểu tượng cho tinh hoa trí tuệ, là một sự biểu tượng văn hoá của nhân văn cho tinh thần bình đẳng trong cộng đồng xã hội. Trong thư viện các tùng lâm đều có Đại tạng kinh. Các trường Đại học lớn ở Tây phương cũng đều có Đại tạng kinh đa ngôn ngữ. Thiền sư



Nhất Hạnh (1926-2022) khi thành lập các trung tâm tu học đều dạy các môn sinh thành Đại tạng kinh về thư viện cho học chúng tham cứu khi cần. Các nền Phật giáo của Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng đều có phân khoa Phật học cho sinh viên nghiên cứu ở nhiều trường Đại học trên thế giới, còn Phật giáo Việt Nam vẫn chưa có, lý do là còn thiếu Đại tạng kinh chữ Việt. Cho nên, Đại tạng kinh mang một sứ mệnh ý nghĩa lịch sử thiêng liêng như thế nên chư vị Trưởng thượng Phật giáo Việt Nam đã chú trọng đến việc phiên dịch thánh điển từ khá sớm. Suốt hơn nửa thế kỷ qua, Ngài Tuệ Sỹ đã kiên định với đạo nghiệp phiên dịch, hiệu đính, cước chú, và đối chiếu các bản kinh, luật, và luận rất công phu, từ đó những tác phẩm của Ngài trở thành ngôi sao sáng trong giới nghiên cứu học thuật.

Phật giáo Việt Nam trong thời cận đại có nhiều bậc Tùng lâm thạc đức thông tuệ, các Ngài rất kiên định về công trình dịch thuật, nhưng do sự giới hạn việc tra cứu đối chiếu đa ngôn ngữ, nên các công trình dịch thuật ấy vẫn bị thiếu về phương diện hàn lâm học thuật. Ngày nay, các phương tiện kỹ thuật dư thừa, sự thông hiểu ngôn ngữ không thiếu, nhưng con người thiếu sự nhẫn nại kiên định bởi chi phối “sống ảo” của xã hội.

Phật giáo quốc nội thì bị chi phối bởi quyền lực địa vị theo thể chế chính trị độc đảng. Còn Phật giáo ở Hải ngoại tuy có mặt gần nửa thế kỷ nhưng vẫn còn sơ khai, cộng đồng Phật giáo vẫn chưa ổn định về việc kiến lập đạo tràng và xây dựng cơ sở vật chất thì việc dành thời gian cho dịch thuật kinh điển thì bất khả thi. Từ đó, những công trình của Ngài Tuệ Sỹ trở nên sáng chói, vì Ngài đã kiên định với đạo nghiệp của mình đã chọn, mặc tình thế sự vật đổi sao dời, Đại sư vẫn điềm nhiên cần mẫn ngồi dưới ánh đèn cặm cụi học cổ ngữ, trao dồi kiến thức về khoa học, triết học, kỹ thuật để cống hiến cho Phật giáo bằng những tác phẩm chú giải kinh luật luận mang tính lịch sử của Phật giáo Việt Nam.

Thanh Văn tạng xuất bản lần đầu vẫn chưa đầy đủ, và còn thêm Bồ tát và Mật tạng, sẽ cần thời gian, có thể mười năm, nửa thế kỷ hay cả thế kỷ nữa mới hoàn thành Đại tạng kinh Việt Nam. Trong bối cảnh tang thương của xã hội mà nền đạo đức nhân văn đang bị quên lãng mai một, thì hơn bao giờ hết cần có một bộ Đại tạng kinh Việt

Nam để làm tiêu chí cho việc định hướng phát triển những giá trị chuẩn mực trong đời sống cộng đồng và nghiên cứu học thuật. Các công trình của Ngài Tuệ Sỹ là nền tảng hàn lâm học thuật cho Đại tạng kinh Việt Nam đã khơi dậy một niềm hy vọng vô biên trong lòng toàn thể Tăng Ni Phật tử Việt Nam là điều bất khả thuyết. Riêng hàng hậu bối chúng con tự thấy không đủ ngôn từ nào để diễn tả lòng kính trọng và sự ngưỡng mộ đối với những công nghiên cứu của Ngài Tuệ Sỹ, dù đó là "Tam tạng pháp sư Tuệ Sỹ" hay "Tuệ Sỹ Thượng nhân" hay bất cứ một danh từ nào khác cũng không thể nào diễn tả hết công đức to lớn của Ngài đã cống hiến cho công việc hoằng dương chánh pháp.

Chúng con hướng về công hạnh của Ngài để học theo giới đức uy nghiêm sáng ngời nhằm nuôi dưỡng bồ đề tâm, phát nguyện đại bi làm cho giáo pháp được xướng minh, như một phần nào báo đáp ơn đức của Người – Đức Ngài Tuệ Sỹ.

**Học trò Thích Minh Hải**

## 10 BÀI HAIKU

Y phục của tăng nhân  
đặt ở trên phiến đá  
bên một làn nước xanh.

\*

Chẳng biết tự phương nào  
cánh hoa rừng đậu xuống  
ở bên trên tảng bào.

\*

Sâu trong tiết Thu Phân  
nơi còn chút hơi ẩm:  
lòng ngực của tăng nhân.

\*

Ra khỏi giấc chiêm bao  
trên mình tăng lão phủ  
đầy phấn hoa anh đào.

\*

Ôi cõi Tịnh Độ nào  
chung quanh người con gái  
cười bên kia bờ rào!

禪



Trong một thoáng men say  
tôi thấy hoa mai nở  
cuối chân trời tương lai.

\*

Còn say giấc ngủ trưa  
lão tăng để mặc khách  
gỗ mãi lên cổng chùa.

\*

Cơn mưa rào đi qua  
nhà sư vẫn còn đứng  
dưới bóng cây hoa trà.

\*

Cởi bỏ tấm y thường  
đêm nay tôi ngủ với  
bóng hoa lê trên giường.

\*

Giữa sương khói mịt mờ  
nhà sư công cô gái  
cùng qua bên kia bờ.

**PHÁP HOAN 法歡**



# AN NHIÊN

(Phật Pháp Thứ Năm – Bài viết của **Nhóm Áo Lam**)

TRANG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Thưa Anh Chị Em (ACE) Áo Lam thương mến,

Hôm nay Nhóm Áo Lam (NAL) xin gửi đến ACE câu chuyện đức Phật kể về mùa an cư ở làng Vệ Lan Già nước Xá Vệ.

Thuở ấy có một người Bà la môn ở làng Vệ Lan Già thỉnh đức Phật và chư Tăng đến làng ông ta để qua mùa an cư kiết hạ. Lúc đức Phật và chư Tăng đến làng thì vị Bà la môn này không thể cung ứng nhu cầu thực phẩm cho Tăng đoàn nổi vì làng Vệ Lan Già đang bị nạn đói kém. Vì vậy hằng ngày đức Phật và chư Tăng phải dùng lúa mạch do những người buôn ngựa cúng dường. Dù vậy đức Thế tôn và chư Tăng vẫn không buồn lòng, các thầy tỳ-kheo vẫn tinh tấn tu tập. Đến hết mùa an cư, đức Phật từ giã vị Bà la môn để trở về tịnh xá Kỳ Viên. Tại đây, đức Phật và Tăng đoàn được dân chúng vui mừng đón tiếp và dâng cúng thực phẩm thượng hảo hạng.

Có một nhóm người nghèo khó ở làng Vệ Lan Già đến sống nhờ bên chư Tăng lúc bị nạn đói, nên khi chư Tăng về Kỳ Viên họ cũng đi theo. Ở đây họ được ăn uống đầy đủ nên cả ngày ăn no xong họ lăn ra ngủ, tỉnh dậy ca hát nháy múa tung bừng... Vào một buổi chiều đức Phật đến viếng chư Tăng, các thầy tỳ-kheo mới bạch Phật việc ồn ào là do nhóm người đó gây ra. Đức Phật bảo:

“Những người ấy trong thời gian ở Vệ Lan Già đã tỏ ra đàng hoàng, cam chịu cực khổ với chư Tăng, nay họ được ăn uống sung sướng nên lộ vẻ vui mừng thái quá. Còn đối với chư tỳ-kheo thì dù nay đã được thỏa mãn mọi nhu cầu, cũng nên giữ thái độ bình thản như lúc còn sống khổ cực ở Vệ Lan Già vậy. Người hiền trí khác với kẻ còn u mê, dù trong hoàn cảnh nào cũng giữ tâm an nhiên,



chẳng buồn thái quá, cũng chẳng vui ồn ào.”

Rồi đức Phật nói lên bài kệ mà thi sĩ Phạm Thiên Thư đã thi hoá như sau:

*"Lòng chẳng bận tham dục  
Ý chẳng nhiễm luyến trần  
Tự tại như nhật nguyệt  
Sầu muộn sạch phù vân."  
(KINH PC, KỆ # 83)*

Thưa Anh Chị Em,  
Bài Pháp chúng ta học được từ câu chuyện trên là: giữ tâm an nhiên trước những vui buồn sướng khổ mình gặp trong đời, như vậy thì tâm được định tĩnh, có lợi cho việc phát triển trí tuệ.

Thương mến kính chúc ACE một cuối tuần vui vẻ, an lành.

Kính chào Tinh tấn,  
**NAL**

# KHÁI QUÁT VỀ NGUỒN GỐC KINH A-HÀM

*Thích Nguyên Hiền*



Từ ngữ A-hàm (Agama) nói theo nghĩa rộng là chỉ cho những giáo thuyết được truyền thừa, hoặc các Thánh điển do sưu tập các giáo thuyết ấy tạo thành. Do vậy, thông thường nói Kinh A-hàm tức chỉ cho 4 bộ hoặc 5 bộ Thánh điển của Phật giáo Nguyên thủy.

Phật giáo Nguyên thủy là thời đại giáo pháp còn nhất vị, giáo đoàn còn thống nhất, chưa phân chia thành bộ phái, tức trong khoảng thời gian từ khi Đức Phật bắt đầu thành lập giáo đoàn, hoằng dương giáo lý cho đến 100 năm (hoặc 200 năm) sau khi Phật nhập diệt. Kinh điển trong thời kỳ này bao hàm hình thái nguyên thủy nhất của giáo thuyết Phật-đà. Đây là cơ sở giáo lý căn bản của Phật giáo Đại thừa, Tiểu thừa sau này.

Cuối thế kỷ XIX, các học giả phương Tây bắt đầu nghiên cứu các kinh điển Pàli, lấy Phật giáo phương Nam làm chính. Trước đó, các học giả Trung Quốc và Nhật Bản chẳng những không biết có sự tồn tại của Thánh điển Pàli mà cũng chưa hiểu rằng Thánh điển này giống với Kinh A-hàm, tức Kinh Phật Hán dịch xưa nay được quen gọi là "Kinh Tiểu Thừa". Vì thế, kể từ khi Kinh A-hàm bị phán thích là kinh điển thuộc về Tam Tạng giáo của Tiểu thừa, có giáo nghĩa thấp nhất trong "Ngũ thời Bát giáo" của Đại sư Trí Khải đời Tùy cho đến nay thì giá trị Kinh A-hàm bị các học giả và các nhà tôn giáo xưa nay coi thường.

Về tên gọi và thời đại của Phật giáo Nguyên thủy, trong giới học giả có nhiều ý kiến khác nhau. Đầu tiên, học giả người Anh là Thomas William Rhys Davids (1843 – 1922) gọi là Early Buddhism. Sau đó, một học giả người Nhật Bản là Kimura Taiken chính thức dịch từ ngữ "Early Buddhism" là Phật Giáo Nguyên Thủy (trong tác phẩm Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận, xuất bản năm 1924). Tiếng Anh của "Phật giáo Nguyên thủy" đáng lẽ phải là "Primitive Buddhism", nhưng vì từ Primitive ngoài các ý nghĩa: Đầu tiên, trước nhất, nó còn bao hàm các nghĩa: Nguyên thủy, Thời kỳ đầu chưa được khai hóa... Do đó dễ bị xem là từ ngữ có hàm ý thấp kém, vì thế các học giả phương Tây thường tránh dùng, mà sử dụng từ ngữ "Early Buddhism".

Một học giả người Nhật khác là ông Tỳ Kỳ Chánh Trị thì cho rằng nếu Early Buddhism chỉ cho Phật giáo ở thời kỳ đầu tiên (tức thời đại của Phật và các đệ tử của Ngài) thì đáng lẽ phải dịch là "Phật giáo Căn bản" (Basic Buddhism). Các học giả khác của Nhật Bản và Trung Quốc, nổi tiếng như ngài Ấn Thuận... cũng đồng quan điểm trên.

Nói theo các văn hiển hiện còn thì thời đại Phật giáo Căn bản, 4 bộ (hoặc 5 bộ) A-hàm chưa được kết tập, cho nên nói một cách nghiêm túc, do sự thiếu sót các văn hiển Phật giáo Căn bản, nếu không tìm tòi trong các Thánh điển được tập

đại thành vào thời đại Phật giáo Nguyên Thủy thì không thể nào mở ra con đường nghiên cứu Phật giáo Căn bản. Các học giả Trung Quốc, Nhật Bản gần đây thường căn cứ vào các tạng kinh bằng tiếng Pàli, tiếng Hán, tiếng Phạn và tiếng Tây Tạng để nghiên cứu Phật giáo Căn bản. Còn các học giả phương Tây do thiếu khả năng xem đọc tiếng Hán nên phải nghiên cứu bằng tiếng Pàli, khiến cho kết quả nghiên cứu có chỗ chênh lệch, nhưng nhờ sự trợ giúp của Ngôn ngữ học, Khảo cổ học và Tư tưởng sử trên tinh thần và phương pháp học thuật có khuynh hướng nghiên cứu với thái độ phê phán, nên rất được xem trọng.

Bất luận Căn bản hay Nguyên thủy, tư tưởng trọng tâm của giáo pháp Đức Phật chính là **học thuyết Duyên Khởi**. Tư tưởng “Nghịệp” và “Giải thoát” y cứ vào Áo Nghĩa Thư của Ấn Độ, đồng thời sử dụng tư tưởng “Chúng sinh bình đẳng” của Kỳ-na giáo và sự sáng tạo độc đáo của việc cầu đạo chứng ngộ. Tất cả giáo pháp của Đức Phật đều lấy luận thuyết Duyên Khởi làm tiêu chuẩn, gồm 4 phần:

- 1- Ba pháp ấn (hoặc 4 pháp ấn).
- 2- Mười hai nhân duyên.
- 3- Bốn đế.
- 4- Đạo tám Chánh.

Ở Ấn Độ, tuy các tư tưởng triết học đã thịnh hành rất sớm, nhưng tuyệt nhiên không có luận thuyết Duyên Khởi, các tôn giáo hoặc triết học khác trên thế giới cũng không có, nên Duyên Khởi được xem như đặc trưng cơ bản của Phật giáo.

Từ nhận định cơ bản trên, ta bắt đầu đi vào nghiên cứu Kinh A-hàm. Có lẽ việc xác định vị trí, thời gian của một kinh điển nào đó ra đời là cách tốt nhất để tránh lầm lạc, chắp vá và thiên kiến.

Từ “A-hàm” (Agama) được các học giả cận đại giải thích là: Lai trước, Thú quy, Tri thức, Thánh ngôn, Thánh huấn tập, Kinh điển. Hán dịch của từ Agama cũng rất nhiều: Pháp quy, Pháp bản, Pháp tạng, Giáo pháp, Giáo phần, Chúng chủng thuyết, Vô tỷ pháp, Truyền giáo, Tịnh giáo, Thú vô, Giáo, Truyền, Lai, Tạng v.v...

Thiện Kiến Luật Tỳ-Bà-Sa 2 thì cho A-hàm nghĩa là dung chứa, tụ tập. Nhưng nghĩa này có thể là chỉ cho từ “Nikàya” trong tiếng Pàli (nghĩa là tập hội, toàn tập) chứ không phải từ Agama.

Pháp Hoa Luận Sở có nêu lời giải thích của ngài Đạo An đời Đông Tấn rằng A-hàm là “Thú vô”, vì tất cả pháp đều hướng về pháp “Không” cứu cánh. Còn ngài Tăng Triệu thì giải thích A-hàm là Pháp quy. Thực ra, những lời giải thích trên đều không đúng với chánh ý của A-hàm.

A-hàm thuộc về giáo thuyết truyền thừa, được tập đại thành sau khi Đức Phật nhập diệt. Đây là nội dung của Kinh Tạng (Phạn: Sùtrānta-pitaka) trong 3 tạng, chia làm Tứ A-hàm hay Ngũ A-hàm.

“Tứ A-hàm” là Trung A-hàm, Trường A-hàm, Tăng Nhất A-hàm và Tạp A-hàm (hoặc Tương Ứng). Đây là từ ngữ được các kinh sau đây đề cập đến: Kinh Bát-nê-hoàn quyển hạ, Hữu Bộ Tỳ-nại-da Tạp Sự 39, Luận Đại Trí Độ, Luận Du-già-sư-địa 85, kinh Đại Bát-niết-bàn 13 (bản Bắc), Kinh Đại Thừa Đại Tập Địa Tạng Thập Luân 2 v.v...

“Ngũ A-hàm” là Trường A-hàm, Trung A-hàm, Tăng-thuật-đa (Tương Ứng), Ương-quật-đa-la (Tăng Nhất) và Khuất-đa-ca (Tạp loại). Từ ngữ này được ghi trong Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa 1, Đại A-la-hán Nan-đề-mật-đa-la Sở Pháp Trụ Ký v.v...

Luật Ngũ Phần 30, Luật Ma-ha Tăng-kỳ 32, Luật Tứ Phần 5, Luận Phân Biệt Công Đức 1 v.v... gọi Khuất-đa-ca A-hàm là Tạp Tạng trong 5 bộ A-hàm. Năm bộ này tương đương với 5 bộ kinh (Pāṇca-Nikāya) trong kinh Phật bằng tiếng Pàli.

Theo Tỳ-nại-da Tiểu Phẩm (Vinaya-cūlavagga), Nhất Thiết Thiện Kiến (Samantapāsādikā 1) và bài tựa của Trường Bộ Kinh Chú (Sumangala-vilāsinī), 5 bộ kinh là: Dīgha-Nikāya, Majjhima-Nikāya, Samyutta-Nikāya, Anguttara-Nikāya và Khuddaka-Nikāya, tương đương với 5 bộ: Trường, Trung, Tương Ứng, Tăng Chi và Tiểu Bộ Kinh hiện nay.

Về sự truyền thừa của hệ A-hàm, theo bài tựa của Trường Bộ Kinh Chú, sau khi kết tập lần thứ nhất, Trường Bộ Kinh do hệ thống A-nan, Trung Bộ Kinh do hệ thống Xá-lợi-phất, Tương Ứng Bộ Kinh do hệ thống Đại Ca-diếp, Tăng-chi Bộ Kinh do hệ thống A-na-luật xếp loại mà truyền thừa riêng biệt nhau.

Theo Pháp Hoa Huyền Tán 1, Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương 4, Hoa Nghiêm Kinh Sở Sao Huyền Đàm 8 v.v..., cả 4 bộ A-hàm và Luật Ma-ha Tăng-kỳ đều do Đại Chúng Bộ truyền. Còn theo Câu-Xá Luận Kê Cổ quyển thượng thì Trung A-hàm và Tạp A-hàm do Tát-bà-đa Bộ truyền, Tăng Nhất A-hàm do Đại Chúng Bộ truyền, Trường A-hàm do Hóa Địa Bộ truyền, Biệt dịch Tạp A-hàm là do Âm Quang Bộ truyền. Tóm lại, A-hàm là do mỗi bộ phái tự truyền riêng, nhưng sau khi Đại thừa phát triển, kinh điển A-hàm được xem là một tên khác của kinh điển Tiểu thừa. Nhưng Luận Đại Trí Độ thì cho từ A-hàm cũng chỉ chung cho Đại thừa, nên Kinh Bát-nê-hoàn 6 có từ ngữ “Phương Đẳng A-hàm”. Thuật ngữ Phương Đẳng A-hàm này chỉ cho kinh điển Đại thừa.

## I. Nguyên Do và Sự Thành Lập Kinh A-Hàm

Thời đại Phật giáo Nguyên thủy, đệ tử Phật và các tín đồ đối với giáo pháp đã nghe thường dùng thể thơ hoặc những đoạn văn xuôi ngắn gọn, hoặc dùng hình thức truyền miệng lẫn nhau để ghi nhớ truyền thừa. Nhưng vì đệ tử Phật tiếp thu không

đồng nên mỗi bộ phái đều có tư tưởng khác nhau. Vì thế, khi giáo đoàn được xác lập, vấn đề chỉnh lý và thống nhất các giáo thuyết của Đức Phật là một việc làm tất yếu. Nhờ đó, giáo thuyết của Đức Phật được hoàn bị, lần lần phát triển thành một hình thức văn học riêng biệt, cuối cùng trở thành Thánh điển. Đó là nguyên do từ đâu có Kinh A-hàm.

Kinh A-hàm được thành lập từ lúc nào, phải căn cứ vào số lần kiết tập để luận bàn.

#### **\* Kiết tập lần thứ nhất**

Sau khi Phật nhập diệt, vào một mùa hạ, 500 vị A-la-hán tập hợp trong hang Thất Diệp ngoài thành Vương Xá. Đại chúng cử Tôn giả Ca-diếp làm thượng thủ, cử hành kiết tập lần thứ nhất. Tôn giả A-nan tụng Pháp (Kinh), Tôn giả Ưu-ba-ly tụng Luật. Nguồn gốc sâu xa của Kinh A-hàm bắt nguồn từ lúc này.

#### **\* Kiết tập lần thứ hai**

Sau khi Phật nhập diệt khoảng 100 năm, 700 Tỳ-kheo tập hợp tại thành Tỳ-xá-ly. Đại chúng cử ngài Da-xá làm thượng thủ, cử hành kiết tập lần thứ hai. Lần kiết tập này chủ yếu tụng Luật tạng.

#### **\* Kiết tập lần thứ ba**

Sau khi Phật nhập diệt khoảng 236 năm, tức là thời Vua A-dục, đại chúng tập hợp tại thành Hoa Thị, cử ngài Mục-kiền-liên-tử-đế-tu làm thượng thủ, tổ chức kiết tập lần thứ ba. Đến đây Tam Tạng giáo pháp mới hoàn thành.

#### **\* Kiết tập lần thứ tư**

Sau khi Phật nhập diệt 400 năm, dưới sự hộ trì của Vua Ca-nị-sắc-ca, đại chúng tập hợp tại nước Ca-thấp-di-la, cử Hiếp Tôn giả và ngài Thế Hữu làm thượng thủ, cử hành kiết tập lần thứ tư. Lần kiết tập này chủ yếu là luận thích Tam Tạng.

Tóm lại, Kinh A-hàm được tụng vào lúc kiết tập lần thứ nhất, từ lần kiết tập thứ hai về sau, tức vào khoảng thế kỷ III trước Tây lịch là thời kỳ Kinh A-hàm chính thức được thành lập.

### **II. Hình Thức Văn Học của Kinh A-Hàm**

Các nhà phân giáo về sau đã căn cứ vào thể loại của văn kinh mà chia Kinh A-hàm thành hai thứ: Chín thể loại và Mười hai thể loại:

#### **a. Chín thể loại (Cửu bộ kinh)**

1. Kinh
2. Trùng tụng
3. Ký thuyết
4. Kệ tụng
5. Cầm ứng kệ
6. Như thị ngữ (Bản sự)
7. Bản sanh
8. Phương quảng
9. Vị tăng hữu pháp.

#### **b. Mười hai thể loại (Thập nhị bộ kinh)**

Mười hai là gồm chín loại kể trên, cộng thêm

Nhân duyên, Thí dụ và Luận nghị. Chín thể loại thành lập sớm hơn mười hai thể loại, nhưng về bộ loại văn học của Thánh điển Phật giáo thì lấy mười hai thể loại làm luận cứ chắc chắn.

### **III. Sự Truyền Thừa của Kinh A-Hàm**

Sau khi Phật nhập diệt khoảng 100 năm, giáo đoàn thống nhất của Phật giáo Nguyên Thủy chia thành Đại Chúng Bộ và Thượng Tọa Bộ. Sau đó lại chia thành 20 bộ phái Tiểu thừa, mỗi bộ phái đều có Kinh Tạng truyền thừa riêng biệt. Theo những tư liệu hiện còn thì lúc ấy ít nhất cũng còn tồn tại những kinh điển do Thượng Tọa Bộ (ở phương Nam), Hữu Bộ, Hóa Địa Bộ, Pháp Tạng Bộ, Đại Chúng Bộ, Ẩm Quang Bộ và Kinh Lượng Bộ truyền. Nhưng đến nay, chỉ có kinh điển của Thượng Tọa Bộ ở phương Nam là hoàn toàn được bảo tồn, gồm có 5 bộ: Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ứng Bộ, Tăng-chi Bộ, Tiểu Bộ (tức Khuất-đà-ca A-hàm) chép bằng văn Pàli. Đây là 5 bộ A-hàm Nam truyền.

Về mặt Bắc truyền, do gom góp các kinh điển rời rạc riêng lẻ của các bộ phái mà tạo thành bốn bộ A-hàm: Trường A-hàm, Trung A-hàm, Tăng Nhất A-hàm và Tạp A-hàm. Bốn bộ kinh này được ghi bằng Phạn văn. Đây là bốn bộ A-hàm Bắc truyền. Trong đó Trường Bộ, Trung Bộ của Nam truyền tương đương với Trường A-hàm của Bắc truyền; còn Tương Ứng Bộ tương đương với Tạp A-hàm, Tăng-chi Bộ tương đương với Tăng Nhất A-hàm.

Năm bộ Nam truyền được ghi bằng văn Pàli, gần với ngôn ngữ thường dùng ở thời Phật, cho nên các học giả thường cho rằng Nam truyền giàu sắc thái nguyên thủy hơn Bắc truyền.

### **IV. Khảo Sát từng Bộ Kinh**

Để có một cái nhìn tường tận về danh nghĩa, nội dung và các bản dịch của từng bộ kinh, thiết tưởng phải khảo sát từng bộ kinh thì mới có thể hiểu rõ nguồn gốc của chúng. Nếu là một tiểu luận được trình bày kỹ lưỡng lẽ ra phải liệt kê từng phẩm kinh để đối chiếu dịch giả, thời đại phiên dịch để thấy được giá trị của từng bộ. Nhưng phạm vi bài viết này chỉ muốn khái quát về nguồn gốc và nội dung chung, nên chỉ nói tóm lược 4 bộ hay 5 bộ mà thôi. Để tiện đối chiếu, ta nên trình bày chung các bộ Nam truyền và Bắc truyền hầu giúp người đọc thẩm định được rõ hơn. Trong quá trình phiên dịch, có lúc bản Phạn hoặc Pàli được phát hiện trong những thời gian khác nhau, thời đại phiên dịch (tân, cựu) cũng khác nhau, nên có những bản kinh Biệt sanh (Biệt dịch), trùng dịch, thất dịch... khác nhau. Từ đó, đôi lúc nghĩa lý hay văn cú cũng có thể chênh lệch nhau, đó là điều khó tránh khỏi. Trong phần này, chúng ta dùng

tên kinh Bắc truyền làm gốc để đối chiếu, bởi lẽ tên kinh Bắc truyền gần gũi với chúng ta hơn, vì Phật điển Việt Nam hầu hết ảnh hưởng của Trung Quốc, vốn sử dụng chữ Hán và thuộc hệ Bắc truyền.

### **1. Kinh Trường A-Hàm**

Kinh Trường A-hàm, tiếng Phạn là Dighāgama, tiếng Pāli là Dīgha – Nikāya, gồm 22 quyển, do Ngài Phật-đà Da-xá và Trúc Phật Niệm cùng dịch vào năm Hoằng Thi thứ 15 đời Dao Tần (413), hiện được xếp vào Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh tập 1. Sở dĩ nói “Trường” là vì do soạn tập những kinh điển dài nhất trong A-hàm mà thành. Theo Tứ Phần Luật 54, Ngũ Phần Luật 30, Luận Du-Già-Sư-Địa 85, nguyên do có chữ “Trường” là vì tổng tập những kinh lớn (dài). Tát-Bà-Đa Tỳ-Ni Tỳ-Bà-Sa 1 thì cho rằng Trường A-hàm là phá dẹp các tà thuyết của ngoại đạo. Luận Phân Biệt Công Đức thì cho rằng “Trường” nghĩa là nói những việc lâu xa, nghĩa là trải qua nhiều kiếp vẫn không dứt. Nói chung về phần định danh, các kinh luận nói khác nhau, xong đại để vẫn vậy.

Toàn kinh chia làm 4 phần, gồm 30 kinh. Trong đó, phần thứ nhất nói về bản thủy và sự tích của Đức Phật; phần thứ hai nói về việc tu tập các hạnh và cương yếu giáo pháp của Phật thuyết; phần thứ ba nói về các luận nạn đối với ngoại đạo và dị thuyết; phần thứ tư ghi chép về tướng trạng khởi nguyên của thế giới (Vũ trụ).

Kinh này tương đương với Trường Bộ (Pāli: Dīgha-Nikāya) trong 5 bộ của hệ Nam truyền. Trường Bộ gồm có 3 phẩm, 34 kinh, tức Giới Uẩn Phẩm (gồm 13 kinh), Đại Phẩm (10 kinh) và Pāli phẩm (11 kinh). Nhưng Thế Ký Kinh trong Trường A-hàm thì không có trong Trường Bộ. Theo Mục Lục Tam Tạng (Anh văn) của học giả Nhật Bản là Nanjō Fumio, nếu đối chiếu 34 kinh bản Pāli với 30 kinh bản Hán dịch thì chỉ có kinh thứ 6 bản Hán dịch và kinh thứ 10 bản Pāli là có mối quan hệ rõ ràng, còn các kinh khác thì không nhất trí với nhau. Nhận xét của một số học giả nổi tiếng khác của Nhật Bản thì ôn hòa hơn, tức cho rằng các kinh tương tự nhau.

Đặc biệt có Kinh Thất Phật trong Trường A-hàm (Trung Quốc gọi là Biệt Sanh Kinh) được trích riêng ra để dịch rất nhiều (21 loại). Các học giả Tây phương thường dùng bản chép tay Pāli, hiệu đính, phiên dịch rồi xuất bản cũng nhiều, như Dialogues of Buddha, 1909 – 1921, do học giả người Anh là Rhys Davids và phụ nhân là J.E. Carpenter phiên dịch; Die Reden des Gotamo Buddhos, 1907 – 1918, do K.E. Newmann dịch sang tiếng Đức; Das Buch der langen Texte des Buddhist Kanon Leipzig, 1913, do O. Franke dịch sang tiếng Đức. Ngoài ra còn có bản chú thích Trường Bộ Sumangalavilāsini của Đại luận sư của Tích Lan sống vào thế kỷ V là ngài Phật Âm

(Buddhaghosa), được hai vợ chồng Davids xuất bản vào năm 1986.

Trong các bản Sankrit mới phát hiện ở Tân Cương, Trung Quốc có kinh tương đương với Chúng Tập Kinh (Sangiti-sutta) – kinh thứ 9 của bản Hán dịch, và tương đương với một đoạn kinh Atanātiya-sutta – kinh thứ 32 bản Pāli, được học giả R. Hoernle thu lục trong tác phẩm Manuscript Remains of Buddhist Literature found in Eastern Turkestan, Vol.1.

Ngoài ra trong Đại Tạng Kinh của Tây Tạng có Hdsu-pa chen-pohi md tương đương với Đại Hội Kinh – kinh thứ 19 trong Trường A-hàm; Tshans-Pahi dra-bahi mdo tương đương với Phạm Đổng Kinh – kinh thứ 21 trong Trường A-hàm; Lcan-lo-can-gyi pho-bran-gi mdo tương đương với Aṭṭanātiya-sutta trong Trường Bộ.

### **2. Kinh Trung A-Hàm**

Kinh Trung A-hàm, tiếng Phạn là Madhyamāgama, gồm 60 quyển, do ngài Cù-đàm Tăng-già-đề-bà dịch sang Hán văn vào đời Đông Tấn (317-419), Trung Quốc, được xếp vào Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh tập 1. Sở dĩ nói “Trung” là vì nó không lớn cũng không nhỏ, không dài cũng không ngắn. Trung A-hàm là bộ kinh tổng tập những kinh điển vừa phải, không lớn lắm cũng không nhỏ lắm.

Theo Tát-Bà-Đa Tỳ-Ni Tỳ-Bà-Sa 1, Kinh Trung A-hàm là một bộ kinh Đức Phật giảng nói các nghĩa lý sâu xa cho hàng chúng sinh lợi căn nghe. Toàn kinh gồm có 5 phần tụng (Ngũ tụng), 18 phẩm và 222 kinh. Ngũ tụng gồm Sơ tụng, Tiểu độ thành tụng, Niệm tụng, Phân biệt tụng và Hậu tụng. Ở đây xin lược phần liệt kê tên phẩm và tên kinh.

Kinh này lấy việc tự thuật giáo nghĩa của Đức Phật và các đệ tử của Ngài là chính. Trong đó thỉnh thoảng cũng nói về những điều răn dạy của Đức Phật đối với các đệ tử, các bậc vương giả, cư sĩ và các ngoại đạo. So với Kinh Tạp A-hàm, kinh này tiến một bước rất lớn trong việc phân biệt về pháp tướng, xem Đức Phật là một phân thân Phật có đầy đủ 32 tướng. Nếu Tạp A-hàm được xem như một bộ kinh đúng như ý nghĩa của danh từ, thì Trung A-hàm lại có cái khí vị của một bộ luận nhiều hơn.

Kinh này tương đương với Trung Bộ (Pāli: Majjhima-Nikāya) trong 5 bộ kinh thuộc Nam truyền. Trung Bộ gồm có 3 tụ, 15 phẩm và 152 kinh. Tụ thứ nhất gồm 5 phẩm, mỗi phẩm có 10 kinh; tụ thứ hai cũng gồm 5 phẩm, mỗi phẩm có 10 kinh; tụ thứ ba có 5 phẩm, 3 phẩm trước mỗi phẩm có 10 kinh, 2 phẩm sau mỗi phẩm có 11 kinh. Theo tác phẩm The Four Buddhist Agamas in Chinese (Bốn bộ A-hàm bản Hán dịch) của học giả Tỳ Kỳ Chánh Trị người Nhật Bản, Kinh Trung A-hàm (bản Hán dịch) chỉ có 98 kinh tương đồng với

Trung Bộ (bản Pàli), nhưng thứ tự của các phẩm và các kinh ấy cũng không hoàn toàn phù hợp với nhau.

Đồng bản dịch (tức cùng một bản Phạn nhưng khác người dịch, tất nhiên là dịch sang Hán Văn) của kinh này có bản dịch của Đàm-ma-nan-đề (59 quyển), bản dịch của Tăng-già-đề-bà (60 quyển).

Trong các bản kinh tiếng Phạn mới được phát hiện gần đây ở tỉnh Tân Cương, Trung Quốc, có kinh tương đương với Kinh Thịnh Thịnh (Pravāraṇa-sūtra), kinh thứ 121 trong Trung A-hàm bản Hán dịch; có bản tương đương với Kinh Ưu-ba-li (Upāli-sūtra), kinh thứ 133; có bản tương đương với Kinh Anh Vũ (Sūka-sūtra), kinh thứ 170 trong Trung A-hàm, được học giả R. Hoernle thu lục trong tác phẩm Manuscript Remains of Buddhist Literature found in Eastern Turkestan, Vol. I.

Trong Đại Tạng Kinh của Tây Tạng có Mdo Chen-po gzugs-can snin-pos bsu-ba shes-bya-ba tương đương với Kinh Tân-bà-sa-la Vương Nghinh Phật, kinh thứ 62 trong bản Hán dịch; Las rnam-par hbyed-pa tương đương với Kinh Anh Vũ, kinh thứ 170 bản Hán dịch; Khams-man-pohi mdo tương đương với Kinh Đa Giới, kinh thứ 121 bản Hán dịch; Mdo Chen-po ston-pa-nid ses-bya-ba tương đương với Kinh Tiểu Không, kinh thứ 190 bản Hán dịch; Mdo Chen-po ston-pa nid chen-po shes-bya-ba tương đương với Kinh Đại Không, kinh thứ 191 bản Hán dịch.

Các học giả hiện đại phần nhiều cho rằng Kinh Trung A-hàm do Tát-bà-đa bộ truyền.

### **3. Kinh Tăng Nhất A-Hàm**

Kinh Tăng Nhất A-hàm, tiếng Phạn là Ektarikāgama, tiếng Pàli là Anguttara-Nikāya, gồm 51 quyển, do ngài Cù-đàm-tăng-già Đề-bà dịch vào đời Đông Tấn (317-419), Trung Quốc, được xếp vào Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh tập 2.

Theo Thiện Kiến Luật Tỳ-Bà-Sa 1, Ngũ Phần Luật 30, Tứ Phần Luật 54, sở dĩ nói "Tăng Nhất" là vì bộ kinh này phân loại và tập đại thành thứ tự của các pháp số từ 1 đến 11 pháp. Theo Tát-Bà-Đa Tỳ-Ni Tỳ-Bà-Sa, Tăng Nhất A-hàm là một bộ kinh tổng tập những bài thuyết pháp của Đức Phật tùy thời giảng nói cho chư thiên và chúng sinh nghe. Toàn kinh gồm 52 phẩm, 472 kinh. Kinh này có sắc thái Đại thừa rất đậm, được thành lập trễ nhất trong 4 bộ A-hàm.

Nội dung kinh này ban đầu nói phẩm Tựa, thuật lại chuyện ngài A-nan truyền tụng kinh điển, sự kết tập của kinh này, nhân duyên Ưu-đa-la thọ pháp v.v... Sau đó nương theo thứ tự tăng dần của các pháp số mà phân loại và gom tập. Đặc biệt trong bộ kinh này, sau các phẩm hoặc các kinh phần nhiều có phần tổng tụng, tức phần đại yếu của mỗi phẩm hoặc mỗi kinh.

Về số phẩm và số quyển của Kinh Tăng Nhất A-hàm, 3 bản đời Tống; đời Nguyên và đời Minh có 52 phẩm, 50 quyển; trong Cao Ly tàng bản thì có 50 phẩm, 51 quyển. Về pháp số được trình bày theo thứ tự tăng dần trong kinh này có hai thuyết:

1. Theo Luật Ma-ha Tăng-kỳ 32, Luận A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa 10 và Hữu Bộ Tỳ-nại-da Tập Sự 39, Kinh Tăng Nhất A-hàm vốn trình bày thứ tự tăng dần từ 1 pháp đến 100 pháp, nhưng về sau bị mất mát hết nên chỉ còn 10 pháp.

2. Theo Luật Ngũ Phần 30, Luận Tứ Phần 54 và Luận Phân Biệt Công Đức 2, Kinh này trình bày thứ tự tăng dần từ 1 pháp đến 11 pháp. Thuyết này phù hợp với nội dung của Kinh Tăng Nhất A-hàm hiện còn.

Kinh này tương đương với Tăng Chi Bộ (Pàli: Anguttara-nikaya) trong 5 bộ kinh hệ Nam truyền. Tăng Chi Bộ gồm 11 tụ, 171 phẩm, 2203 kinh. Theo tác phẩm The Four Buddhist Agamas in Chinese của học giả người Nhật, trong 472 kinh của Tăng Nhất A-hàm (Bản Hán dịch chỉ có 136 kinh là tương đương hoặc có thể đối chiếu so sánh với Tăng Chi Bộ Kinh), Tăng Chi Bộ Kinh không có bao hàm tư tưởng Đại thừa như trong bản Hán dịch, lại ít có dấu hiệu của sự thêm thắt sửa đổi; cho nên có thể niên đại hoàn thành bộ này trước bản Hán dịch, tức khoảng thế kỷ thứ I Tây lịch. Ngoài ra, theo phần đề giải Kinh Tăng Nhất A-hàm trong Phật Quang Đại Tạng Kinh, Tăng Nhất A-hàm có 153 kinh tương đương hoặc gần giống Tăng Chi Bộ Kinh.

Kinh Biệt Sanh (Kinh được trích dịch riêng) của Tăng Nhất A-hàm có Kinh A-la-hán Cụ Đức 1 quyển, kinh này có đến 18 bản dịch khác nhau. Trong các bản Phạn văn mới phát hiện được ở Tân Cương có kinh tương đương với kinh thứ 5 trong phẩm Thiện Tụ của bản Hán dịch, được Học giả R. Hoernle thu lục vào tác phẩm Manuscript Remains of Buddhist Literature found in Eastern Turkestan, vol 1.

Ngoài ra trong Đại Tạng Kinh Tây Tạng có Kinh Byams-pas shus-pahi lehu (Tứ Thị Sở Văn Phẩm) tương đương với Thiện Tri Thức Phẩm, Kinh thứ 6 bản Hán dịch; Mdo Chen-po rgyal-mtshan dam-pa shes-bya-ba (Đại Vi Diệu Tràng Kinh) tương đương với Kinh thứ nhất của Cao Tràng Phẩm bản Hán dịch; Lden-pa-bshihi mdo (Tứ Đế Kinh) tương đương với Kinh thứ nhất trong phẩm Tứ Đế bản Hán dịch; Byams-pa bsgom-pahi mdo (Tứ Quán Tướng Kinh) tương đương với Kinh thứ 10 trong phẩm Phóng Ngưu.

Các học giả cận đại cho rằng Kinh Tăng Nhất A-hàm là do một phái nhỏ sau cùng của Đại Chúng Bộ truyền.

### **4. Kinh Tập A-Hàm**

Kinh Tập A-hàm, tiếng Phạn là Samyuktāgama, tiếng Pàli là Samyutta-Nikāya,

gồm 51 quyển, do ngài Cầu-na Bạt-đà-la dịch sang tiếng Trung Quốc vào đời Lưu Tống, được xếp vào Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh tập 2.

Về tên gọi Kinh Tạng A-hàm, theo Ngũ Phần Luật 30, Tứ Phần Luật 54, kinh này do Đức Phật giảng thuyết về Tứ Thánh Đế, Bát Thánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên... cho các thính chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Thiên tử, Thiên nữ v.v... Nay gom tập lại thành một bộ nên gọi là Tạng A-hàm. Theo Luật Ma-Ha Tăng-Kỳ 32, do gom tập những câu văn phồn tạp nên gọi là Tạng A-hàm. Ngoài ra, theo Tát-Bà-Đa Tỳ-Ni Tỳ-Bà-Sa 1, Tạng A-hàm là bộ kinh xiển dương các loại thiền định, là pháp môn mà người tu tập thiền định phải thực hành. Theo Luận Du-Già-Sư-Địa 85, do tất cả sự tướng đều tương ứng với giáo, gom hết những nghĩa lý đó nên gọi là Tạng A-cấp-ma (Tạng A-hàm).

Toàn kinh này gồm 50 quyển, 1362 tiểu kinh (theo số mục được biên tập trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh), nội dung tương đương với Tương Ưng Bộ (Samyutta-Nikaya, gồm 2858 tiểu kinh, 203 phẩm, 516 thiên, 5 tụng) bản Pàli thuộc hệ Nam truyền. Đây là bộ kinh lớn nhất trong 4 bộ A-hàm bản Hán dịch. Về thời kỳ thành lập, kinh này cũng được thành lập sớm nhất trong 4 bộ A-hàm. Nếu phân loại theo tính chất của từng phẩm thì toàn kinh có thể chia ra 3 bộ phận lớn:

1. **Tu-đa-la:** Gồm các phẩm nói về Uẩn, Xứ, Duyên khởi, Thực, Đế, Giới, Niệm, Trụ v.v...

2. **Kỳ-dạ:** Gồm những lời vấn đáp được trình bày theo lối kệ tụng.

3. **Ký thuyết:** Những lời của Phật và các đệ tử của Ngài tuyên thuyết.

Ba bộ phận nói trên, theo thứ tự tương đương với 3 loại "Sở thuyết", "Sở vi thuyết" và "Năng thuyết" được nêu trong Luận Du-Già-Sư-Địa 85.

Kinh Tạng A-hàm là bộ kinh còn bảo tồn được phong cách của Phật giáo Nguyên Thủy. Trong đó, tuy có những phần do đời sau biên soạn, nhưng hầu hết là được thành lập vào thời kỳ sớm nhất. Những câu pháp trong kinh này phần nhiều đơn giản. Đối với pháp môn tu hành thực tiễn thì có các phẩm nói về Niệm, Trụ, Uẩn, Giới, do Đức Phật và các đệ tử trực tiếp đối thoại với nhau mà có sự khác nhau về Tứ song, Bát bội, nương theo 8 chúng mà giảng nói "Chúng tương ứng", khiến cho các hàng tại gia, xuất gia, nam nữ lão ấu cho đến

các đại đệ tử đều lãnh thọ được giáo pháp.

Các học giả cận đại nghiên cứu về 4 bộ A-hàm rất nhiều, đầu tiên là các học giả Tây phương, sau đó các học giả Nhật Bản tiến thêm một bước là luận cứu về văn kinh, phần lớn đều đặc biệt chú trọng nghiên cứu bằng bản Pàli, cho đó là Thánh điển Nguyên Thủy và xem nhẹ những ngữ văn khác. Kinh A-hàm bản Hán dịch do pho quyển quá nhiều, các chương phẩm lại trùng lặp, từ ngữ mâu thuẫn, văn dịch lại có chỗ thừa có chỗ thiếu, do những yếu tố đó nên không được phổ cập. Sau khi Trung Quốc chú trọng nghiên cứu Phật học thì các học giả mới có xu hướng tham khảo lại tư tưởng A-hàm. Như Kinh Tạng A-hàm, do nội dung của bản hiện còn vốn không hoàn chỉnh, thứ tự lại lộn xộn, thất lạc, kinh văn lại khó hiểu, nên các học giả cận đại phải chỉnh lý kinh này. Trước mắt có "Tạng A-

hàm Kinh" của Phật Quang Sơn sử dụng cách chấm câu theo thể thức mới, từng đoạn được trình bày rõ ràng, chú trọng đối chiếu giữa bản Pàli, bản Hán dịch và các bản khác, phân định lại thứ tự của các quyển, sau mỗi tiểu kinh đều có giải thích ý của kinh, những chỗ khó hiểu trong kinh thì chưa thêm bản Pàli, hoặc dịch thành tân văn (văn Bạch thoại). Ngoài ra, bản này được hiệu đính nghiêm túc, chú giải tỉ mỉ, dẫn chứng đầy đủ, đó

là điểm đặc sắc của bản này. Tạng A-Hàm Kinh Luận Hội Biên của ngài Ấn Thuận thì đối chiếu Kinh Tạng A-hàm với Du-già-sư-địa Luận, đó là điểm đặc sắc nhất của bản này. Ngài Ấn Thuận sử dụng cách phân loại theo nội dung của kinh giống như cổ lệ ở Ấn Độ, không phân quyển theo phương pháp truyền thống của các bản Hán dịch, gồm 7 phần tụng, 51 tương ứng.

Theo tác phẩm Hán Ba Tứ Bộ Tứ A-Hàm Hồ Chiếu Lục của một học giả Nhật Bản là Xích Chiếu Trí Thiện, giữa Tương Ưng Bộ của hệ Nam truyền và Kinh Tạng A-hàm bản Hán dịch thuộc Bắc truyền, không những số kinh được ghi chép khác nhau mà nghĩa lý trong đó trái ngược nhau cũng không ít. Một học giả Nhật Bản khác là Tỳ Kỳ Chánh Trị cũng tham chiếu giữa các kinh như Tương Ưng Bộ bản Pàli, Kinh Tạng A-hàm bản Hán dịch, Hữu Bộ Tỳ-nại-da Tạng Sự v.v... Trong tác phẩm "Hán Dịch Tứ A-hàm" (The Four Buddhist Agamas in Chinese) của ông, ông đã phân chia nội dung thành 8 phẩm, 63 bộ.

Ngoài ra, 3 phẩm A-dục Vương Nhân Duyên



Kinh, Pháp Diệt Tận Tướng Kinh, A-dục Vương Thí Bán A-ma-lặc Quả Nhân Duyên Kinh trong hai quyển 23 và 25 nói trên, nếu căn cứ trên nội dung, nghĩa lý của kinh mà nói thì không nên biên nhập vào Kinh Tập A-hàm. Cho nên trong hai bản mới của Trung Quốc đều loại bỏ ba phẩm kinh này ra khỏi Kinh Tập A-hàm. Riêng bản của Phật Quang Sơn thì xếp ba phẩm này vào phần Phụ Lục để các độc giả tham khảo. Số kinh đầy đủ của bản này là khoảng 1300 tiểu kinh, tức là bao hàm cả các kinh trong hai quyển 23 và 25 nói trên. Phật Quang Đại Tạng Kinh ngoại trừ 3 kinh nói trên, còn 1359 kinh, đồng thời hiệu chỉnh lại pho quyển và đặt lại tên kinh mới. Trong “Tập A-hàm Kinh Luận hội biên” của ngài Ấn Thuận thì sau mỗi kinh đều có liệt kê những kinh có liên quan đến kinh ấy, tức tổng cộng toàn bộ gồm hơn một vạn kinh. Trong “Quốc Dịch Nhất Thiết Kinh” của Nhật Bản cũng sử dụng phương pháp của ngài Ấn Thuận, nhưng tổng số kinh so với bản của ngài Ấn Thuận thì có khác nhau.

Kinh Tập A-hàm bản Hán dịch có đến 3 loại, các kinh Biệt Sanh thì có đến hơn 30 loại, tổng cộng là 33 loại. Ngoài ra, từ năm 1884, nguyên văn của Tương Ứng Bộ bản Pàli liên tục được dịch ra tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Nhật Bản, hiệu đính và sửa chữa rất nhiều. Đặc biệt vào năm 1924, ông W. Piyattisa đã xuất bản tác phẩm chú thích Tương Ứng Bộ (Pàli: Sàratthappakàsini) của Đại Luận sư Phật giáo Tích Lan thế kỷ V là ngài Phật Âm (Pàli: Buddhaghosa).

Trong những bản Phạn mới phát hiện được ở tỉnh Tân Cương, Trung Quốc cận đại cũng có những đoạn tương đương với Kinh Tập A-hàm bản Hán dịch. Các học giả hiện đại rất chú trọng nghiên cứu các bản Phạn này.

Về sự truyền thừa Kinh Tập A-hàm, theo Pháp Hoa Kinh Huyền Tán 1, Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương 4, Hoa Nghiêm Kinh Sở Sao Huyền Đàm, Kinh Tập A-hàm đều do Đại Chúng Bộ truyền, nhưng Câu Xá Luận Kế Cổ quyển thượng thì cho rằng Kinh Tập A-hàm và Trung A-hàm là do Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (tức Tát-bà-đa Bộ) truyền. Còn ngài Ấn Thuận thì cho rằng Kinh Tập A-hàm bản Hán dịch là do Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ truyền, Tương Ứng Bộ bản Pàli là do Xích Đồng

Diệp Bộ truyền, Kinh Tập A-hàm bản biệt dịch là do Âm Quang Bộ truyền.

## V. Kết Luận

Kinh điển A-hàm là kinh điển có hình thái nguyên thủy nhất. Trên phương diện Văn học sử, người ta tìm thấy ở đây hình ảnh sống động nhất và chân thật nhất về cuộc đời Đức Phật và giáo đoàn Phật giáo ngày xưa. Do không được tiếp cận với các văn bản cổ cũng như các bản Pàli, một số hệ tư tưởng Bắc truyền từ lâu đã xem nhẹ Kinh A-hàm. Tất nhiên về mặt Tư tưởng sử, họ không tìm thấy những quan niệm như Phật tánh, Tam thân v.v... trong kinh điển Nguyên Thủy, nhưng phương pháp mà Phật chỉ dạy để liễu sanh thoát tử, chứng nhập Niết-bàn thì không thể không nghiên cứu trong Kinh A-hàm mà có thể tìm hiểu chính xác được. Do vậy, sự tìm tòi, đối chiếu, phân loại cũng như hiệu đính các bản kinh của một số học giả và danh tăng cận đại là việc làm vô cùng ý nghĩa.

Tại Việt Nam nói riêng, đã đến lúc chấm dứt quan niệm cho rằng Kinh A-hàm là Tiểu thừa. Đại và Tiểu không có ranh giới trong kinh điển, chỉ có trong chính quan niệm của chúng ta thôi. Hãy lật lại từng trang kinh đã từ lâu phủ bụi thời gian, để cho Thánh pháp dựng hình sống động và miên viễn giữa lòng đời trái đất mặt đen này./.

## Tài Liệu Tham Khảo:

- Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh.
- Phật Quang Đại Từ Điển.
- Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận (Kimura Taiken – HT. Quảng Độ dịch).
- Bài tựa Kinh Trường A-hàm (HT. Thiện Siêu dịch).
- Phật Giáo Thánh Điển (HT. Thánh Nghiêm).



# CHÁNH NIỆM TRÊN CÁC CẢM THỌ

Thích Nữ Hằng Như

## I. DẪN NHẬP

Kinh Tứ Niệm Xứ dạy hành giả thiết lập Chánh Niệm trên bốn lãnh vực Thân, Thọ, Tâm, Pháp gọi tắt là Niệm Thân, Niệm Thọ, Niệm Tâm, Niệm Pháp. Nội dung của các chánh niệm này là quán Thân, quán Thọ, quán Tâm, quán Pháp với nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, nhằm nhiếp phục tham dục và ưu não ở đời. Kinh ghi: “Tỷ-kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời”. (\* hết trích). Bài hôm nay, chúng ta đặc biệt quan sát về lãnh vực Thọ.

## II. QUÁN CÁC CẢM THỌ

Quán các cảm thọ, là quan sát, ghi nhận sự sanh khởi của Thọ uẩn: Đây là Thọ khổ, đây là Thọ lạc, đây là Thọ xả, đây là Thọ liên hệ vật chất, đây là Thọ không liên hệ vật chất. Niệm Thọ để thấy tính sanh diệt, vô thường, khổ, vô ngã của Thọ uẩn. Từ đó hành giả sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì ở trên đời, mà chỉ chuyên tâm tu tập hướng đến chánh trí, an trú trong chánh niệm... Nguyên văn đoạn kinh dạy về cảm Thọ như sau:

*“Này các Tỷ-kheo, như thế nào là Tỷ-kheo sống quán thọ trên các thọ? Này các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo khi cảm giác lạc thọ, tuệ tri: “Tôi cảm giác lạc thọ”; khi cảm giác khổ thọ, tuệ tri: “Tôi cảm giác khổ thọ”; khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ, tuệ tri: “Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ”. Hay khi cảm giác lạc thọ thuộc vật chất, tuệ tri: “Tôi cảm giác lạc thọ thuộc về vật chất”; hay khi cảm giác lạc thọ không thuộc về vật chất, tuệ tri: “Tôi cảm giác lạc thọ không thuộc về vật chất”. Hay khi cảm giác khổ thọ thuộc vật chất, tuệ tri: “Tôi cảm giác khổ thọ thuộc vật chất”; hay khi cảm giác khổ thọ không thuộc vật chất, tuệ tri: “Tôi cảm giác khổ thọ không thuộc vật chất”. Hay khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ thuộc vật chất, tuệ tri: “Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ thuộc về vật chất”, hay khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất, tuệ tri: “Tôi cảm giác bất khổ bất*

*lạc không thuộc vật chất”.*

*Như vậy, vị ấy sống quán thọ trên các nội thọ; hay sống quán thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán thọ trên các nội thọ, ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các thọ, hay sống quán tánh diệt tận trên các thọ; hay sống quán tánh sanh diệt trên các thọ. “Có thọ đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán thọ trên các thọ” (hết trích).*

## III. TÌM HIỂU Ý NGHĨA ĐOẠN KINH

- **Thế nào Tỷ-kheo sống quán thọ trên các thọ?** Thân con người khi tiếp xúc với những gì khiến mình cảm thấy dễ chịu, hoặc những gì làm thân mình đau nhức khó chịu. Mình cảm nhận và biết rõ cảm giác xảy ra trên thân mình ngay lúc đó thì gọi là quán thọ trên các thọ.

- **Lạc thọ:** Là cảm giác dễ chịu, vui vẻ, thích thú.

- **Khổ thọ:** Là cảm giác khó chịu, bức bối, không ưa.

- **Bất khổ bất lạc:** Tâm bình thường, không cảm thấy khổ, cũng không cảm thấy lạc. Trạng thái trung tính. Còn gọi là **xả thọ**.

- **Này các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo khi cảm giác lạc thọ, tuệ tri: “Tôi cảm giác lạc thọ”:** Phật dạy hành giả khi cảm thấy lạc thọ như thế nào, thì vị ấy biết rõ như thế đó. Thí dụ: Trời đang nóng nực có cơn gió thổi qua, mình cảm thấy mát mẻ dễ chịu. “Cảm giác mát mẻ dễ chịu này chính là lạc thọ”. Hay là mình uống một ly nước mát lạnh lúc mình đang khát nước, thì có cảm giác khoan khoái đã khát, “cái cảm giác đã khát khoan khoái đó là lạc thọ”.

- **Khi cảm giác khổ thọ, tuệ tri: “Tôi cảm giác khổ thọ:** Thí dụ như mình bị gai hoa hồng đâm vào ngón tay rất khó chịu. “Khó chịu vì ngón tay bị gai đâm là khổ thọ”. Đau ở chỗ nào thì biết khổ thọ ở chỗ đó.

- **Khi cảm giác bất khổ bất lạc, tuệ tri: “Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ”:** Bất khổ bất lạc, nghĩa là thân của ta không có cái lạc, cũng không có cái khổ. Nó bình thường, “cái bình thường đó là cảm giác bất khổ bất lạc”, mình cũng rõ biết cái cảm giác bất khổ bất lạc thọ đó.

Trong kinh Tứ Niệm Xứ, đức Phật nêu lên ba loại thọ. Đó là thọ dễ chịu gọi là lạc thọ. Thọ khó chịu là khổ thọ, và thọ trung tính tức là bất lạc bất khổ thọ. Khi quan sát một đối tượng nếu ta cảm thấy thích thú, dễ chịu, thì đó chính là lạc thọ. Còn như mình không ưa, ghét một đối tượng nào đó, thì chính là khổ thọ. Còn trường hợp mình biết một đối tượng mà cảm giác của mình thế nào cũng được, không thích cũng không ghét, thì đó là thọ trung tính, tức là bất lạc bất khổ thọ.

Mỗi loại lạc thọ, khổ thọ, bất lạc bất khổ thọ, đức Phật lại chia ra làm hai phần. Đó là thọ thuộc vật chất hay thọ không thuộc vật chất.

#### **- Thọ thuộc vật chất:**

Lạc thọ, Khổ thọ, Bất lạc bất khổ thọ... phát sanh do những đối tượng được ghi nhận qua năm căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi và thân là những loại thọ thuộc vật chất.

**Thí dụ:** Nhìn thấy một người, mình cảm thấy ghét, cảm thấy khó chịu về người đó, thì cái thọ đó là khổ thọ về vật chất. Còn khi nhìn thấy người đó mà mình thương mình thích, thì cái đó là cảm giác lạc thọ thuộc vật chất. Hoặc khi nhìn thấy một người, mà tâm bình thường không ưa, cũng không ghét, thì đó là bất lạc bất khổ thọ thuộc về vật chất.

Khi nghe một âm thanh nhói tai, mình cảm thấy khó chịu, không ưa, thì đó là khổ thọ thuộc về vật chất. Ngược lại nghe tiếng nhạc du dương, mình thích, thì đó là lạc thọ thuộc vật chất. Hoặc nghe, mà không ưa cũng không thích thì đó là bất lạc bất khổ thọ thuộc về vật chất.

Tương tự với mũi, lưỡi hay thân cũng như thế! Hễ cảm thấy dễ chịu khi tiếp xúc đối tượng qua mũi, lưỡi, thân, thì đó là lạc thọ thuộc vật chất. Còn như cảm thấy khó chịu khi tiếp xúc với đối tượng qua mũi, lưỡi, thân, thì đó là khổ thọ thuộc vật chất. Nếu cảm thấy bình thường không dính mắc với dễ chịu hay khó chịu... thì đó là bất lạc bất khổ thọ thuộc vật chất.

**- Thọ không thuộc vật chất:** Thọ do đối tượng phát sinh qua Ý căn, thì đó là thọ phi vật chất, tức không thuộc vật chất. Thọ này cũng có



ba loại. Đó là khổ thọ không thuộc vật chất, lạc thọ không thuộc vật chất, và bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất.

Thí dụ như mình cảm thấy rất khó chịu vì đầu óc bồn thần, mệt mỏi. "*Trạng thái khó chịu này, là khổ thọ không thuộc vật chất*". Hay cảm thấy lòng hân hoan dễ chịu khi nhớ lại việc làm thiện lành trước đó vài hôm, thì "*sự hân hoan dễ chịu này là lạc thọ không thuộc vật chất*". Còn như "*có suy nghĩ khởi lên trong tâm, hoặc tâm có trạng thái hôn trầm dả dượi, hay là trạng thái an lạc mát mẻ... mà mình vẫn bình thản, không dính mắc vào đó, không cảm thấy dễ chịu, hay khó chịu, thì đó là bất lạc bất khổ thọ không thuộc vật chất*".

Nói chung, tất cả những cảm thọ do các đối tượng của Ý gây nên đều là những cảm thọ không thuộc về vật chất.

Tóm lại, trong bài kinh Niệm xứ này, đức Phật dạy có sáu loại thọ. Thứ nhất là ba loại thọ: Khổ, Lạc, bất Khổ bất Lạc. Và đối với mỗi

loại này chia ra làm hai là thuộc vật chất hoặc không thuộc vật chất, thành ra có sáu loại. Đó là khổ thọ thuộc vật chất, khổ thọ không thuộc vật chất. Lạc thọ thuộc vật chất, lạc thọ không thuộc vật chất. Bất khổ bất lạc thọ thuộc vật chất, bất khổ bất lạc không thuộc vật chất.

**- Vị Tỷ-khưu sống quán thọ trên các nội thọ; hay sống quán thọ trên các ngoại thọ, hay sống quán thọ trên các nội thọ, ngoại thọ:** Nội thân, nội thọ, nội tâm, nội pháp là của mình. Ngoại thân, ngoại thọ... là của người khác. Thí dụ như mình biết hơi thở là của mình, đồng thời mình cũng hiểu biết hơi thở bên ngoài tức của người khác cũng giống như vậy. Hoặc mình có Lạc thọ, Khổ thọ, không Lạc không Khổ thọ, khi quán ngoại thọ, mình biết người khác cũng có các loại cảm thọ giống như mình.

**- Vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các thọ, hay sống quán tánh diệt tận trên các thọ:** Quán tánh sanh khởi trên các thọ là quan sát ngay lúc cảm thọ vừa mới bắt đầu xuất hiện. Quán tánh diệt tận trên các thọ là quan sát sự chấm dứt

của cảm thọ. Nói chung là quán tánh sanh diệt của thọ uẩn. Thí dụ như mình cảm thấy thích thú hưng phấn hay phiền muộn về một vấn đề gì, thì ghi nhận ngay từ lúc bắt đầu, đó là quán tánh sanh khởi, rồi quán tiến trình của cảm xúc là quán cường độ thích thú hay phiền muộn cao thấp như thế nào cho đến khi cảm thọ dần dần loãng đi, rồi chấm dứt, đó là tánh đoạn diệt.

Khi tuệ tri được tánh sanh diệt của cảm giác, cảm thọ, thì hành giả nhận ra được tánh Vô thường, Khổ, Vô ngã của Thọ uẩn nói riêng, hay nói chung là nhận ra đặc tánh của Ngũ uẩn là Vô thường, bất toại ý và Vô ngã.

#### IV. NHỮNG BƯỚC THỰC HÀNH CĂN BẢN TRONG KINH NIỆM XỨ

Trong kinh Niệm Xứ có nhiều đề mục để thực hành. Các đề mục được phân chia qua bốn lãnh vực Thân, Thọ, Tâm, Pháp. Cách thực tập mỗi lãnh vực đều tương tự như nhau. Hành giả có thể chọn một đề mục chánh nào thích hợp với căn cơ và đời sống của mình, và hai hoặc ba đề mục phụ trong lúc tu tập.

Đề mục về Thân đơn giản nhất vì nó cụ thể. Thọ thì trừu tượng hơn, nó là yếu tố chuyển tiếp giữa Thân và Tâm. Nhưng cũng dễ nhận ra. Sau đây là các bước thực hành cụ thể của niệm Xứ.

- **Tuệ tri hay chánh niệm:** Bước thứ nhất hầu hết các đề mục đều bắt đầu bằng hai chữ "Tuệ tri". Tuệ tri là nói đến **cái biết bằng trí tuệ**. Đó là cái biết trong sạch, khách quan, bởi vì nó không có sự can thiệp của tự ngã, không có sự so sánh phê bình đúng sai, thiện ác, không chấp nhận cũng không xua đuổi, nghĩa là không có tham, sân, si trong cái biết này, nên tạm xem như là cái biết của Chân tâm. Khi thực tập, **đối tượng diễn biến như thế nào, quan sát thấy biết đầy đủ như thế ấy**. Cái biết hay tuệ tri này còn gọi là **chánh niệm**. Hành giả đặt "*tâm thiền*" tức "*chánh niệm*" vào "cái đang là" của đối tượng, từ lúc nó xuất hiện cho đến khi nó chấm dứt.

Hôm nay chúng ta chỉ nói về quán Thọ thôi. Quán thọ là quán như thế nào? Đó là chúng ta quan sát đối tượng qua các căn: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân. Chúng ta chú ý nhiều hơn Ý căn, xem các căn nhìn thấy đối tượng như vậy thì trong Ý, tức là trong Tâm có phát sinh sự thích hay ghét, tức là dễ chịu hay khó chịu, thì đó mới là quán thọ.

Như vậy, muốn quán thọ, hành giả phải quan sát được các đối tượng, bao gồm đối tượng vật chất và các đối tượng thuộc về tâm tức không vật chất. Cho nên quán thọ là bao gồm cả quán thân và quán tâm trong đó.

Bốn phép quán Thân, Thọ, Tâm, Pháp có liên hệ chặt chẽ với nhau. Chúng ta không thể chỉ thực

hành một loại quán, tức là không thể chỉ quán thân mà không quán thọ, không quán tâm, không quán pháp, mà thực hành đầy đủ cả bốn phép quán luôn.

Nếu trên thân có cảm giác đau nhức đưa đến tâm khó chịu tức Khổ thọ. Quán cảm Thọ là dù Lạc thọ hay Khổ thọ, hành giả chỉ "*tuệ tri*" chứ không can thiệp. Tuệ tri tức biết rõ khi cảm thọ bắt đầu sanh khởi như thế nào? Cường độ dễ chịu tức Lạc thọ, hay khó chịu tức Khổ thọ, tồn tại lên xuống ra làm sao? Và khi nó dịu xuống rồi chấm dứt như thế nào? Đó là quán Thọ theo chu kỳ Sanh-Trụ-Hoại-Diệt.

Nhận ra tánh sanh diệt của Cảm Thọ rồi, hành giả tiếp tục quán tánh Vô thường, Khổ, Vô ngã của cảm Thọ. Quán cảm thọ là Vô thường vì cảm Thọ không thường hằng, không trụ một chỗ, tức không vui hoải, mà cũng không khổ hoải. Quán các cảm Thọ là Khổ. Cảm thọ khổ là vì hành giả luôn bị sự sanh diệt bức bách không ngừng. Quán các cảm Thọ là Vô ngã, vì không có thực chất nào trong các cảm Thọ.

Như vậy, ở giai đoạn đầu hành giả "*tuệ tri như thật*" về đối tượng. Tiến đến giai đoạn thứ hai hành giả nhận ra "*bản thể của đối tượng*" tức là nhận ra các tánh sanh diệt, vô thường, khổ, vô ngã của đối tượng. Đó là sự tiến triển của trí tuệ.

Khi tuệ giác được tất cả mọi thứ trên đời này, ngay cả tám thân ngũ uẩn của mình và tất cả mọi thứ trên đời đều Vô thường, Khổ, Vô ngã... thì kết quả là: "*Có thọ đây, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán thọ trên các thọ*".

#### V. KẾT LUẬN

Thực tập quán Niệm Xứ, trên bốn lãnh vực Thân, Thọ, Tâm, Pháp nhuần nhuyễn, cho đến lúc thấu hiểu và thể nhập được tam tướng Vô thường, Khổ, Vô ngã trên Thân, Thọ, Tâm, Pháp... sẽ đưa đến kết quả tất yếu là hành giả không còn nương tựa bất cứ một thứ gì trên đời này nữa, vì vị ấy tuệ tri rằng tất cả các pháp hữu vi đều Vô thường-Khổ-Vô ngã, không có gì vững chắc thường hằng. Ngay cả cái pháp tu, vị ấy cũng không nương tựa bám víu, vì pháp tu cũng chỉ là ngón tay chỉ mặt trăng, là chiếc bè đưa người tu đi qua sông, tới bờ rồi cũng phải buông. Không dính mắc với mọi thứ trên đời, đó là "*Vô sở trụ*" là "*Tánh không*", là "*Vô nguyện, Vô tác*". Bấy giờ an trú "**chánh niệm như vậy**", tức an trụ tâm trong cái chỗ biết **tất cả đều như vậy** mà thôi, không diễn tả gì hết. Đó là thể nhập Chân như là Niết-bàn...

**THÍCH NỮ HẰNG NHƯ**  
(Chân Tâm thiền đường)



# ĐẠI LỄ HIỆP KỶ LỊCH ĐẠI TỔ SƯ – NGÀY VỀ NGUỒN LẦN THỨ 14

*TT. Thích Chúc Đại*

“Đại lễ hiệp kỷ lịch đại Tổ sư – Ngày Về Nguồn lần thứ 14” chính là thể hiện truyền thống tri ân và báo ân đối với chư vị Tổ đức đã trọn đời hy hiến cho Đạo pháp và Dân tộc. Trong ba ngày, từ 26 đến 28 tháng 9 năm 2025 chư Tôn đức Tăng Ni từ Âu châu, Úc châu, Á châu, Canada và Hoa Kỳ đã vân tập về trú xứ chùa Bảo Quang, Santa Ana, California, hoa kỳ, đồng nhất tâm nguyện, đồng cử hành pháp sự.

Phụng hành di huấn của Đức Thế Tôn, hội chúng Tỳ kheo và Tỳ kheo Ni đã hòa hợp phó hội trong tinh thần tương kính – tương thuận- tương giáo – tương sám như luật định, và trên nền tảng Bảy pháp bất thối cùng trải qua các buổi hội thảo Phật sự trọng yếu.

Trong phiên hội thảo đầu tiên, Hòa thượng Thích Nguyên Siêu đã khái quát về cuộc đời và hành trạng của Tổ sư Thiện Hoa, nhấn mạnh rằng Ngài chính là bậc long tượng của Phật giáo Việt Nam thời cận đại. Ngài đã sáng lập Phật học đường Nam Việt, biên soạn bộ Phật học Phổ thông – một công trình có giá trị giáo dục tâm linh, như “cây thang giáo lý” cho hàng Tăng Ni và Phật tử nương tựa tu học, góp phần đào tạo Tăng tài, đặt nền móng vững chắc cho nền giáo dục Phật học hiện đại.

Trên cương vị Viện trưởng Viện Hóa Đạo, Ngài tận tụy gánh vác sứ mệnh hoằng pháp, đào tạo Tăng tài, dựng xây nền tảng giáo dục và tổ chức Giáo hội trong giai đoạn trọng yếu của lịch sử. Cuộc đời và sự nghiệp của Ngài rực sáng như ngôi sao bắc đẩu giữa bầu trời Phật giáo Việt Nam, dẫn đường cho nhiều thế hệ hậu học tiếp nối hạnh nguyện phụng sự Đạo pháp và Dân tộc.

Phiên hội thảo hai, Hòa thượng Thích Bổn Đạt và Thượng tọa Thích Thiện Long đã trang trọng ôn lại hành trạng và công hạnh tiêu biểu của Trưởng lão Hòa thượng Thích Thắng Hoan, Chánh Văn phòng Giáo phẩm GHPGVNTNHNK.

Trưởng lão Hòa thượng Thích Thắng Hoan: Vị pháp khí đại thừa, trọn đời hoằng pháp độ sanh, hiện thân hạnh nguyện Bồ tát, đem ánh sáng Chánh pháp đến khắp nơi, dù trong gian khó.

Ngài không chỉ là một bậc học giả uyên thâm mà còn là hành giả xuất sắc trong pháp môn Duy Thức học, để lại dấu ấn sâu sắc trong giới Phật

học. Ngài chính là cây đại thọ của Phật giáo tại Việt Nam cũng như tại Hải ngoại.

Phiên hội thảo ba, dưới sự trình bày của Hòa thượng Thích Tâm Minh và Thượng tọa Thích Chúc Đại, đã khắc họa hạnh trạng cao quý của Cố Đại lão Hòa thượng Thích Tâm Châu qua ba phương diện trọng yếu: giáo dục, văn hóa và hoằng pháp. Ngài là hiện thân sống động của tinh thần dẫn thân phụng sự không ngừng nghỉ vì Đạo pháp và Dân tộc. Với tầm nhìn thấu suốt và bản lĩnh kiên định, Ngài được ví như vị thuyền trưởng tài ba đã chèo lái con thuyền Chánh pháp vượt qua những phong ba thời cuộc, đồng thời kiến tạo nền tảng vững chắc để Phật giáo Việt Nam hội nhập, sánh bước và tỏa sáng cùng Phật giáo thế giới.

Từ ba phiên thảo luận trên, có thể thấy rằng Tổ sư Thiện Hoa, Cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Thắng Hoan, Cố Đại lão Hòa thượng Thích Tâm Châu, quý ngài chính là những bậc thạch trụ của tông lâm, những bậc thiền gia mô phạm, những ngọn hải đăng soi sáng và chỗ nương tựa vững chắc cho hàng tứ chúng.

Ngoài ba buổi hội thảo ra, hội nghị đồng thời thảo luận, hoạch định phương hướng và kế hoạch Phật sự trong tương lai, với chí nguyện làm rạng danh Phật pháp, nuôi dưỡng Tăng già hòa hợp, hỗ trợ cộng đồng tứ chúng đồng tu, và lợi lạc quần sanh.

Nhân dịp này, toàn thể đại chúng cũng thành kính niệm ân Cố Hòa thượng Thích Quảng Thanh, người đã gần 35 năm tận tâm xây dựng và phát triển chùa Bảo Quang trở thành trung tâm sinh hoạt văn hóa, tâm linh uy nghiêm của cộng đồng Phật tử tại hải ngoại.

Đại lễ Hiệp Kỷ Lịch Đại Tổ Sư - Ngày Về Nguồn lần thứ 14 tại Chùa Bảo Quang, California, Hoa Kỳ đã thành tựu viên mãn trong tinh thần hòa hợp, thanh tịnh.

Nguyện chúc Phật pháp xương minh, tăng già hòa hợp, tứ chúng đồng tu.



# ĐỌC KINH DU HÀNH VÀ TƯỜNG NHỚ NHỮNG THÁNG CUỐI ĐỜI CỦA ÔN TUỆ SỸ

*Thích Nữ Khánh Năng | Hạnh Thân*

Một ngày tuyết rơi bất thường vào tháng 5 dương lịch, sau thời hành thiền sáng, tôi lần giờ bài Kinh Du Hành [1] để đọc. Đọc đến đoạn *"Về sau, trong lúc an cư, thân Phật nhuộm bệnh, khắp cả mình đau nhức. Phật tự nghĩ: 'Ta nay cả người đều đau nhức mà các đệ tử đều không ở đây. Nếu ta nhập Niết-bàn thì không thích hợp. Vậy Ta hãy tinh cần tự lực lưu lại thọ mạng.'"* [2] bỗng dòng nước mắt tôi tự động chảy. Lời Kinh Ôn dịch mấy mươi năm trước, lúc này như cuộn phim quay chậm, từng chi tiết về những tháng cuối đời của Ôn hiện rõ mồn một trong tâm tôi. Trong Kinh, đó là mùa an cư cuối cùng của Đức Thế Tôn; Đức Thế Tôn bảo ngài A-nan nhóm hết các tỳ-kheo hiện có mặt chung quanh Hương tháp lại giảng đường để Ngài có di giáo tối hậu trước khi công bố quyết định nhập diệt. Rồi Ngài nói với các tỳ-kheo:

*"Các người nên biết, Ta do những pháp sau đây mà tự thân tác chứng, thành Đẳng Chánh Giác. Đó là bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn thần túc, bốn thiền, năm căn, năm lực, bảy giác chi và tám chi Thánh đạo. Các người hãy nên cùng nhau tu tập ở trong pháp đó, cùng nhau hoà đồng kính thuận, chớ sinh tranh tụng. Cùng đồng một thầy học hãy cùng đồng hoà hợp như nước với sữa. Ở trong pháp Ta, hãy tinh cần tu học, cùng soi sáng cho nhau, cùng nhau hoan hỷ."*

*"Này các tỳ-kheo, các người nên biết, Ta tự thân chứng ngộ pháp này, rồi công bố ra nơi đây, tức là, Khế kinh, Kỳ-dạ kinh, Thọ ký kinh, Kệ kinh, Pháp cú kinh, Tương ưng kinh, Bản duyên kinh, Thiên bản kinh, Quảng kinh, Vị tăng hữu kinh, Chứng dụ kinh, Đại giáo kinh. Các người hãy ghi nhớ, tùy khả năng mà phân tích, tùy sự mà tu hành. Vì sao vậy? Như Lai không bao lâu nữa, sau ba tháng sẽ vào Niết-bàn."* [3]

Mùa hạ cuối cùng của Ôn cũng thế. Cơ thể Ôn lúc ấy bị thiếu máu trầm trọng, nhưng Ôn không chịu đi bệnh viện mặc cho mọi người thưa thỉnh. Thời gian ấy Ôn hay bị sốt cao, cả người đều đau nhức. Thời gian ấy mỗi ngày sau khi ăn sáng, tôi mang theo máy tính qua thất Ôn ở chùa Phật Ân để làm việc và pha trà Ôn uống. Thói quen ấy hình thành kể từ giữa tháng 5 năm 2022, khi hai thầy trò tôi từ Mỹ trở về.

Thời gian ấy vì cơ thể quá suy nhược nên Ôn đồng ý dùng thêm chút rau xay, bông a-ti-sô, hoặc

trái cây lúc 9 giờ sáng. Thời gian Ôn dùng bữa lỡ cũng là lúc tôi sửa soạn pha trà Ôn uống. Sau ba tuần trà thì Ôn quay trở lại công việc của mình. Khoảng 13 đến 14 giờ là cử trà đầu giờ chiều trước khi Ôn tiếp tục làm việc. Khoảng 17 giờ Ôn nghỉ ngơi. Có hôm Ôn đánh đàn piano, có hôm thì Ôn ngồi xe lăn bằng điện đi dạo một vòng quanh khuôn viên chùa Phật Ân, rồi mấy Ôn con lại uống cử trà chiều trước khi hai thầy trò tôi ra về. Những giờ trà ấy, ngoài hai thầy trò tôi thì luôn có mấy thầy thí giả bên cạnh. Trong mùa hạ cuối cùng này, lưng Ôn bị đau nhiều hơn. Mặc dù không ngồi được xuyên suốt như trước kia, nhưng Ôn vẫn tinh cần hiệu đính Kinh, dạy Kinh Lăng Già qua Zoom cho một nhóm học trò và giảng dạy cho chúng tôi trong những giờ trà trưa, trà chiều.

Dạo sau này tôi dành thời gian nghe lại các bài giảng trước đây của Ôn, cũng như lật từng trang Kinh trong Thanh Văn Tạng để đọc. Tôi đọc thật chậm từng dòng Kinh Du Hành. Để lời Kinh ngấm vào tâm. Để lời Kinh chuyển hoá thành mạch máu nuôi dưỡng thân tâm. Lời dạy của Đức Thế Tôn hơn hai ngàn năm trước bỗng trở nên sinh động lạ thường trong tôi. Tôi có cảm tưởng lời dạy ấy không chỉ dành riêng cho ngài A-nan và chư tỳ-kheo hiện diện. Tâm tôi tràn đầy lòng biết ơn. Tôi biết ơn chư Thánh Tăng, chư Tổ và những bậc Thầy đi trước vì công cuộc hoằng pháp đã không nề khó nhọc hoằng hoá, giảng dạy, miệt mài phiên dịch, và gần nhất là Ôn-mấy mươi năm thầm lặng dịch và chú giải Kinh-để Tam tạng Thánh điển được lưu truyền trong nhân gian; để ngày nay thế hệ chúng tôi được trì tụng những câu văn chân thật, chuẩn xác nhất từ kim khẩu Đức Thế Tôn:

*"Này A-nan, những pháp Ta đã giảng thuyết, trong cũng như ngoài đều đã hoàn tất. Ta không bao giờ tự xưng có sở kiến thông đạt."* [4] Ta nay đã già rồi, tuổi đã đến tám mươi rồi. Cũng như cỗ xe cũ kỹ, nhờ lực phương tiện tu sửa mà có thể đi đến nơi. Thân ta cũng vậy, nhờ sức phương tiện còn duy trì được một ít tuổi thọ, tự lực tinh tấn mà nhẫn chịu sự đau nhức này. Khi Ta không suy niệm tất cả tướng, nhập vô tướng tâm định, thân an ổn, không có não loạn. Vì vậy, A-nan, hãy tự thắp sáng mình; thắp sáng bởi pháp, chớ thắp sáng bởi cái khác. Hãy tự nương tựa mình, nương tựa nơi pháp, chớ nương tựa nơi khác. Thế nào là 'Hãy tự

thắp sáng mình; thắp sáng bởi pháp, chớ thắp sáng bởi cái khác; hãy tự nương tựa mình, nương tựa nơi pháp, chớ nương tựa nơi khác? Đây A-nan, tỳ-kheo quán nội thân, tinh cần không biếng nhác, ghi nhớ không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời. Quán ngoại thân; quán nội ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, ghi nhớ không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời. Quán thọ, quán tâm, quán pháp cũng vậy. Đây A-nan, đó gọi là 'Hãy tự thắp sáng mình; thắp sáng bởi pháp, chớ thắp sáng bởi cái khác; hãy tự nương tựa mình, nương tựa nơi pháp, chớ nương tựa nơi khác...' Đây A-nan, sau khi Ta diệt độ, nếu ai có thể tu hành pháp này, người đó là đệ tử chân thật của Ta, là bậc nhất hữu học." [5]

Thế Tôn một lần nữa xác nhận ai mới là đệ tử chân thật của Như Lai sau khi Ngài diệt độ. Đó là người nào tinh cần không biếng nhác; tu tập Tứ niệm xứ; tự thắp sáng mình, thắp sáng bởi pháp; tự nương tựa mình, nương tựa nơi pháp... Hơn hai ngàn năm sau, ánh sáng từ 'người con chân thật của Như Lai' vẫn được gìn giữ và tiếp nối. Ông là hiện thân của ánh sáng ấy. Ông là hiện thân của đấng vô úy, bậc trừ sạch các uế trước, Tuệ nhãn không hạn lượng. Ông là dòng suối mát lành Đại Bi làm tưới nhuần những mảnh đất tâm cần cỗi nhất. Ông là hiện thân của Bồ-đề nguyện và Bồ-đề hành. Ông không chỉ tự nương tựa mình, mà còn là chỗ nương tựa cho nhiều người; Ông không chỉ tự thắp sáng mình, mà còn thắp sáng trăm ngàn ngọn đèn khác.

Nhớ lại có lần nhìn thấy Ông bệnh, tôi không giấu được sự đau lòng trong ánh mắt. Ông hỏi tôi, "Thấy Thầy già tội quá hả?" Tôi không biết trả lời sao. Một lần khác tôi hỏi Ông, "Bạch Ông, những lúc sốt cao như vậy, Ông có đau lắm không?" Ông ôn tồn nói, "Năm yên thì không đau." Đọc lại đoạn Kinh trên tôi hiểu hơn cái "năm yên thì không đau" mà Ông muốn nói. Xưa Đức Thế Tôn cũng đã nói, "Khi Ta không suy niệm tất cả tướng, nhập vô tướng tâm định, thân an ổn, không có não loạn." Nếu xưa Đức Thế Tôn tự biết thời, đã bằng ý định tam-muội, xả thọ hành và lưu mạng căn, chờ chúng tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc và ưu-bà-di của Ngài hội đủ, chờ cho bốn chúng đệ tử của Ngài "lại có thể tự điều phục, dưỡng dưỡng, không khiếm sợ, đã đến chỗ an ổn, đã đạt mục đích của mình, là hướng đạo của loài người, rao giảng kinh giáo, hiển bày cú nghĩa, nếu có dị luận thì có thể hàng phục bằng Chánh Pháp... quảng bố phạm hạnh, diễn rộng giác chi, khiến cho chư Thiên và loài người thấy đều thấy được sự thần diệu," [6] thì nay Ông vì công việc của Hội Đồng Hoàng Pháp, của Hội Đồng Phiên Dịch và nhiều việc khác cần thu xếp ổn thoả trước khi thị tịch nên Ông đã nhẫn chịu sự đau nhức của thân ngũ uẩn sắp đến thời kỳ hoại diệt, tan rã. Thời gian ấy là khoảng thời gian đau lòng nhất và cũng là khoảng thời gian tôi được trưởng dưỡng trong Pháp hơn lúc nào hết. Ông đã dạy tôi bằng đời sống

của Ông. Ông tinh cần phiên dịch chú giải Kinh không biết mệt mỏi. Ông dạy tôi năng lực của Thiền Định trong khi khéo léo trấn an tôi: "Một vị chứng Sơ thiền thì không ai có thể làm tổn hại được." Ông dạy tôi sự im lặng của bậc Trí. Và bằng tâm Từ Bi vô lượng, Ông đã nhiếp phục, đã hoá giải những điều tưởng chừng như bất khả.

Những giờ trà của mùa hạ cuối cùng ấy cứ thế qua dần đi. Trong một lần uống trà, Ông biểu tôi liên hệ bên Đài Loan cho Diệu Nguyệt (cô đệ tử của tôi) thọ giới Thức-xoa-ma-na. Và sau đó cứ mấy hôm Ông lại hỏi, "Khi nào đi Đài Loan." Hơn ai hết, tôi biết Ông chưa từng quên một điều gì. Ông hỏi đi hỏi lại chỉ vì muốn cho tôi hiểu sự quan tâm mà Ông dành cho tôi-người học trò luôn nhỏ dại trong mắt Ông-cũng như người đệ tử cháu Diệu Nguyệt còn thơ dại trong Pháp mà thôi. Sau này tôi mới hiểu, khi Ông tịch rồi, chính những ký ức như thế này đã tiếp thêm sức mạnh cho tôi, để tôi đứng dậy, đi tiếp.

Sau mùa an cư ấy, Ông lên Sài Gòn để tái khám. Mấy hôm sau đó, hai thầy trò tôi từ Long Thành lên bệnh viện thăm Ông trước khi đi Đài Loan. Sáng hôm ấy mấy Ông con cùng uống trà thật vui. Lâu lâu Ông lại nhìn đồng hồ treo tường nhắc, "Coi chừng trễ giờ bay nghe không." Lúc này, ngồi viết những dòng này, tôi càng thương Ông hơn, càng kính phục sức nhẫn chịu của Ông. Thì ra Ông sợ tôi lo, không chịu đi Đài Loan mà đã tỏ ra rất khoẻ khoắn, như không có chuyện gì xảy ra cả.

Sáng 18 tháng 9 năm 2023, hai thầy trò tôi vô bệnh viện thăm Ông. Chỉ sau bảy ngày từ Đài Loan trở về, thể mà mọi việc khác hẳn đi. Tôi pha trà Ông uống như thường lệ. Mấy Ông con cùng ăn bánh trung thu Đài Loan tôi mang về. Trong phòng lúc ấy có thêm 4 thầy túc trực bên Ông nữa. Ông quay sang bảo tôi, "Lát nữa Bác sĩ khám xong, Khánh Năng lại đây Thầy dặn một chút." Tôi dạ. Và khi tôi đến gần bên thì Ông nói: "Kể Thầy nghe đi Đài Loan có gì vui, rồi Thầy dặn công việc một chút." Ông ngừng một lúc rồi lại nói: "Thôi, để Thầy nói trước." Và Ông nói, "Giờ không giấu nữa, Bác sĩ nói ung thư đã vô tới phổi, bây giờ thời gian tính từng ngày từng giờ..." Đó là lần đầu tiên Ông hiện tướng cho biết ngày nhập diệt sắp gần kề. Trưa ấy thăm Ông về, tôi xin chị Kim Liên cho hai thầy trò ở nhờ nhà chị để vô ra bệnh viện với Ông; tôi quyết định ở lại Sài Gòn, chứ không về dưới thất ở Long Thành nữa.

Sáng hôm ấy tôi thỉnh Ông chứng minh truyền lại y cho Diệu Nguyệt. Ông nói, "Chờ về chùa để nói được nhiều điều." Vậy mà chỉ ba hôm sau thì Ông ngoắt tay gọi tôi lại bảo, "Con mang y vô để Thầy truyền y cho Diệu Nguyệt kẻo tội." Tôi dạ và nhanh chóng nhìn đi hướng khác. Tôi tránh đối diện với ánh nhìn của Ông, tôi không muốn để Ông nhìn thấy sự yếu đuối trong tâm tôi lúc ấy. Vì tôi biết rõ, điều đó cũng có nghĩa Ông sẽ không về lại thất ở chùa

Phật Ân được nữa cho đến khi tịch.

Hai giờ chiều hôm ấy hai thầy trò tôi quay lại bệnh viện. Sau khi Bác sĩ đưa Ôn đi hút dịch tràn vô phổi lên, vừa thấy tôi Ôn liền bảo: "*Cho Thầy năm phút.*" Nhìn Ôn thờ đốc, lòng tôi ghen lại. Tôi thưa, "*Dạ, Ôn nghỉ ngơi đã, khi nào cũng được mà Ôn.*" Ôn bảo, "*Thầy không còn nhiều thời gian nữa.*" Đúng năm phút sau thì Ôn bắt đầu dạy và truyền y cho Diệu Nguyệt. Ôi! Từ Bi tâm vô lượng của Ôn! Ôn là minh chứng của Pháp, vì Pháp. Ôn luôn vì lợi lạc của người khác mà không nề mệt nhọc để truyền dạy cho đến hơi thở cuối cùng. Thời gian ấy Ôn cứ thế mà giải quyết từng việc một; kêu riêng một số Thầy, Cô đến dặn dò. Thời gian ấy cũng là thời gian hai vợ chồng cô Hợi (em gái của Ôn) và chị Na (con gái của nhà văn Nhã Ca) từ Pháp và Thụy Điển về. Hai vợ chồng cô Hợi vì lớn tuổi nên thuê khách sạn gần bệnh viện để tiện đi bộ vô ra. Còn chị Na thì cùng với hai thầy trò tôi ở nhờ nhà chị Kim Liên ở quận Bình Thạnh, ngày ngày cùng đón xe grab vô bệnh viện. Trong suốt thời gian Ôn nhập viện đó, chúng tôi chứng kiến có những ngày Ôn sốt cao nằm vùi, hơi thở yếu ớt; và cũng có những ngày nhìn Ôn khỏe khoắn lạ thường, vô bệnh khi Ôn cần giải quyết việc gì đó cho xong. Tuy vậy, chúng tôi vẫn không tài nào hiểu được nghị lực và định lực phi thường ấy của Ôn.

Một tháng cũng nhanh chóng qua đi. Hai vợ chồng cô Hợi và hai vợ chồng chị Na phải trở về Pháp và Thụy Điển. Ngày chị Na chào Ôn đi, Ôn hỏi, "*Bên đó về Việt Nam xin visa có khó không?*" Khi nghe chị trả lời là không khó thì Ôn nói, "*Vậy ổn rồi. Đi về đi rồi tháng sau quay lại.*" Trên đường về, chúng tôi nói với nhau: Ôn mình thiệt là, từ Thụy Điển về mà Ôn làm như từ Long Thành lên vậy. Chúng tôi đâu biết được, Ôn tự biết thời khắc, có điều Ôn không tiện nói rõ cho chúng tôi ngày nào ra đi thôi. Sau khi mọi người đi hết, tôi không được vô bệnh viện nữa, mà chỉ hạn chế còn 2 tiếng mỗi ngày. Giai đoạn đó cô Đào cũng qua ở lại nhà chị Kim Liên để cùng chị nấu ăn cho Ôn và mấy thầy.

5 giờ 30 mỗi sáng, hai thầy trò tôi xách thức ăn, đón xe grab từ Bình Thạnh qua Bệnh viện Quốc tế Mỹ ở quận 2 để đúng 6 giờ Ôn dùng sáng. Mấy thầy túc trực bên Ôn cả đêm nên chia nhau ngủ. Khi vào, để mấy thầy được ngủ thêm, tôi dọn thức ăn và thỉnh Ôn dùng. Sau khi Ôn dùng xong thì chúng tôi cùng nhau ăn sáng. Thường khoảng 7 giờ là Ôn biểu "*pha trà uống*", 8 giờ hai thầy trò tôi ra về. Lần nào cũng vậy, mỗi khi tôi chào Ôn ra về Ôn đều nói, "*Ừ, mai vô nghe.*" Ngày ngày đi qua như vậy cho đến gần cuối tháng 10 dương lịch khi Ôn được đưa từ bệnh viện về nhà Quảng Diệu Trần Bảo Toàn. Từ lúc ấy hai thầy trò tôi không được đến mỗi ngày nữa. Tôi về lại thất ở Long Thành và

chỉ được lên thăm Ôn hai bữa một tuần. Mỗi lần lên Sài Gòn thăm Ôn về, tôi đều gọi kể cho cô Hợi và chị Na tình hình sức khỏe của Ôn để mọi người yên tâm. Linh cảm cho tôi biết Ôn sẽ về lại Long Thành dịp giỗ Ôn Trí Quang. Tôi nói với cô Hợi và chị Na ráng thu xếp để về lần cuối với Ôn. Đến bây giờ tôi vẫn không hiểu vì sao tâm tôi lúc ấy lại nghĩ Ôn sẽ về Long Thành dịp giỗ Ôn Trí Quang nữa. Tôi hồi quý vị nhanh nhanh về để được ở gần Ôn thêm đêm hôm, vì cứ nghĩ là Ôn sẽ ra đi hôm 14 hoặc Rằm tháng 10 âm lịch. Tôi đoán sai 3 hôm. Cũng may là quý vị về đến Phật Ân sáng 12 âm lịch, kịp gặp Ôn lần cuối.

Đầu giờ chiều ngày 12 tháng 10 âm lịch, chúng tôi-hai vợ chồng cô Hợi, chị Na, hai vợ chồng chị Hoa, chị Kim Liên và hai thầy trò tôi-từ Phật Ân đi bộ qua thất tôi đang ở để hai vợ chồng cô Hợi nghỉ ngơi sau một chuyến bay dài. Mọi người uống trà nói chuyện một lúc. Sau đó hai vợ chồng cô Hợi qua phòng bên để nghỉ. Chị Kim Liên và hai vợ chồng chị Hoa lên lại Sài Gòn. Chị Na và tôi định rửa bộ ấm trà xong rồi qua lại với Ôn. Đang loay hoay với bộ ấm trà thì thầy Quảng Ngộ gọi điện bảo, "*Cô qua gấp nghe.*" Tôi nhìn chị Na, cả hai chúng tôi lúc đó như đã mơ hồ hiểu... Tôi qua gọi hai vợ chồng cô Hợi, và chúng tôi đi bộ thật nhanh qua thất Ôn. Lúc ấy là 16 giờ chiều. Quý thầy chùa Phật Ân đang quỳ ngoài hành lang phòng Ôn đồng thanh niệm Phật. Chúng tôi vô phòng Ôn. Ôn nằm bất động. Quý Thầy và Cô hiện diện lúc ấy đều y hậu chỉnh tề niệm Phật. Riêng tôi, tôi quỳ xuống một bên, để mặc những giọt nước mắt cứ thế rơi.

Một lúc sau thì Ôn Minh Tâm vào. Ôn bảo tắt cả Ni và Phật tử nữ tạm ra phòng kế bên. Trong phòng lúc đó chỉ còn lại Ôn Minh Tâm và mấy thầy. Khoảng 15 phút sau thì chúng tôi được phép vô trở lại. Lúc này nhục thân Ôn trong áo hậu vàng. Một số các Thầy, Cô thay phiên nhau hầu bên nhục thân Ôn. Tôi lúc ấy không khóc, nhưng cảm thấy thân tâm mình như bị đóng băng. Tôi ngồi lặng bên nhục thân Ôn. Khoảng 21 giờ khi ngược nhìn lên, bỗng dưng tôi thấy nét mặt và khuôn miệng Ôn như mỉm cười nhẹ. Nhờ nụ cười nhẹ ấy mà tâm tôi đã nhẹ hẳn đi. Một thời gian sau thì nước chảy ra từ khoe miệng Ôn; thủy đại đã rã. Về khuya, các Thầy, Cô đều rút đi nghỉ ngơi. Căn phòng trở nên vắng lặng, u tĩnh. Chỉ còn lại hai thầy trò tôi và vài vị cư sĩ. Tôi đứng dậy đánh lễ Ôn, trong tâm thầm phát nguyện những điều mà tôi chưa nói với Người lúc Người còn sống. Chúng tôi ngồi như vậy cho đến 6 giờ sáng hôm sau.

Mãi đến hôm nay khi đọc lại bài Kinh Du Hành, thì tôi mới thấy hình ảnh ngài A-nan vin thành giường than khóc khi Đức Thế Tôn nhập diệt thật thân thương và gần gũi biết bao: "*Như Lai diệt độ sao mà vội thế! Đại pháp chìm lặng làm sao nhanh quá! Con mắt thế gian diệt mất thì chúng sanh suy*



*đọa lâu dài! Ta nhờ ơn Phật xuất gia mà chỉ đạt được bậc học địa, nhưng sự nghiệp tu chưa thành mà Như Lai đã diệt độ.” [7]* Ngài A-nan là minh chứng bình dị mà thiêng liêng của tình thầy trò. Ngài là sự đồng cảm sâu sắc nhất cho những giọt nước mắt lặng thầm rơi của tôi từ khi Ôn tịch cho đến sau lễ trà tỳ và mãi đến sau này.

Mấy ngày liền tôi đọc đi đọc lại Kinh Du Hành. Mỗi lần đọc lại, hình ảnh Đức Thế Tôn và chư Thánh Tăng bao quanh lúc Ngài nhập Niết-bàn càng rõ nét trong tâm tôi. Mỗi lần đọc lại, tôi như được sống thêm một lần nữa những ngày tháng bên Ôn. Tôi cảm thấy Ôn như vẫn còn đây, bên tôi, trong tôi. Càng đọc, tôi càng cảm nhận rõ hơn tâm Đại Từ Bi và Tuệ nhãn không hạn lượng của Đức Thế Tôn.

Khép lại trang Kinh. Tôi nghe như văng vẳng bên tai mình lời di giáo tối hậu của Đức Thế Tôn:

*“A-nan, Ta cũng biết trong chúng này dù một vị tỳ-kheo nhỏ nhất cũng thấy được dấu Đạo [8], không còn đọa vào đường dữ, chỉ trải qua bảy lần sinh lại cõi Dục này để tu hành là dứt hết thống khổ.”*

“Các người hãy quan sát rằng, Như Lai mỗi khi xuất thế, như hoa ưu-đàm-bát lâu lắm mới hiện một lần.”

“Thế nên các tỳ-kheo chớ có buông lung. Ta chính nhờ không buông lung mà được thành Đẳng Chánh Giác. Vô lượng điều lành toàn nhờ không buông lung mà có được. Hết thầy vạn vật đều vô thường, đó là lời dạy cuối cùng của Như Lai.” [9]

Tôi chợt nhớ ra lời nhắc nhở cuối cùng của Ôn: “Thời gian hăng như mộng.” Đó là câu đề tặng cuối cùng bằng chữ Hán Ôn viết cho tôi ở tập thơ Dreaming the Mountain trong mùa hạ cuối cùng ấy.

Trước đó một năm, mùa hạ năm 2022, Ôn cũng đã cho tôi bức thư pháp với nội dung tương tự bằng chữ Nôm:

*“Thời gian vỗ cánh ngang đầu  
Sanh già bệnh chết tránh đầu vận cùng  
Khổ đau là khối tình chung  
Ai nâng cội thể qua bùn tử sinh.”*

Hoặc gần hoặc xa, lúc trực tiếp lúc gián tiếp, Ôn đã từng bước chuẩn bị tâm cho tôi. Ấy vậy mà ngày Ôn tịch, tôi thấy mình như rơi xuống một khoảng không mênh mông, không một điểm tựa.

Mùa Phật Đản năm nay, lần giở trang Kinh xưa, tôi chỉ muốn cúng dường lên Đức Thế Tôn, cúng dường lên Ôn tâm ý lãnh thọ và nỗ lực thực hành Chánh Pháp của mình.

Kính lễ Đức Thế Tôn, đấng Đạo Sư Vô Thượng, Đại sa-môn tối cao, đấng Đại Hùng bậc nhất, đấng Thiện Thệ tối thượng, Chí Tôn giữa trời người.

Kính lễ đấng Vô cầu, trừ sạch các uế trước, Tuệ nhãn không hạn lượng.

Kính lễ đấng Vô đẳng, hy hữu khó nghĩ nghĩ.

Kính lễ Ôn, người Thầy đã cho con thêm một lần nữa được sinh ra trong Pháp.

*Mùa Phật Đản tha phương 2569 – Ất Tỵ 2025*

*Chúng Hương Am,*

**Thích Nữ Khánh Năng | Hạnh Thân**

- 1) Tuệ Sỹ dịch & chú, *Thanh Văn Tạng, Tập 1: Kinh Bộ I, Trường A-Hàm, quyển 1* (Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất: Hội Đồng Hoằng Pháp, 2022), 95-191.
- 2) Tuệ Sỹ dịch & chú, *Thanh Văn Tạng, Tập 1: Kinh Bộ I, Trường A-Hàm, quyển 1*, 114.
- 3) Tuệ Sỹ dịch & chú, *Thanh Văn Tạng, Tập 1: Kinh Bộ I, Trường A-Hàm, quyển 1*, 121.
- 4) Theo bản Pāli: “Này A-nan, trong giáo pháp, Như Lai không bao giờ là vị thầy có bàn tay nắm chặt.” Nghĩa là Như Lai không bao giờ giấu giếm, không chỉ dạy hết.
- 5) Tuệ Sỹ dịch & chú, *Thanh Văn Tạng, Tập 1: Kinh Bộ I, Trường A-Hàm, quyển 1*, 115.
- 6) Tuệ Sỹ dịch & chú, *Thanh Văn Tạng, Tập 1: Kinh Bộ I, Trường A-Hàm, quyển 1*, 116.
- 7) Tuệ Sỹ dịch & chú, *Thanh Văn Tạng, Tập 1: Kinh Bộ I, Trường A-Hàm, quyển 1*, 155.
- 8) Đã chứng quả Dự lưu
- 9) Tuệ Sỹ dịch & chú, *Thanh Văn Tạng, Tập 1: Kinh Bộ I, Trường A-Hàm, quyển 1*, 159.

# TUỆ CA

## *Duyên thơ nhạc từ thi phẩm*

### *‘Giấc Mơ Trường Sơn’ của Thầy Tuệ Sỹ*

HẠNH CHI

Hơn hai thập niên trước, nơi vườn sau một căn nhà nhỏ ở thành phố La Mirada thuộc miền Nam California, Hoa Kỳ, âm thanh của nhạc, của thơ, của buổi chiều vừa tắt nắng đã tình cờ quyện vào nhau, hình thành điều kỳ diệu mà có lẽ chỉ ở sát na những trái tim cùng nhịp đập mới bất ngờ cảm nhận!

Vườn sau căn nhà đó có một hồ sen nhỏ, khi hoa nở, chỉ khoảng 5 bông sen, nhưng hương thơm nhẹ đủ thoảng vào căn lều trúc ven hồ. Lều trúc đó cũng nhỏ, chỉ có 2 cái ghế đẩu, một chiếc bàn con để được khay trà. Chỉ vậy thôi, nhưng hạnh phúc từ nơi đó đủ ấm áp cho người cư ngụ và bằng hữu đồng tâm, đồng nguyện ghé thăm nhau.

Thời gian đó, lều trúc đó cũng là nơi tôi thường ngồi, đọc và học những gì tôi may mắn có được từ vị Thầy tôi chưa từng được diện kiến nhưng mơ hồ hạnh phúc như đang được Thầy chỉ dạy. Từ Kinh, Luật, Luận, khi thì bằng Việt ngữ, khi thì bằng Hán ngữ, tới không gian bát ngát văn thơ qua thi phẩm *Giấc Mơ Trường Sơn, Thiên Lý Độc Hành* hay *Tô Đông Pha Những Phương Trời Viễn Mộng*, v.v...

Đó là Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ. Thầy là giảng sư, pháp sư, thiền sư.... Gọi bằng danh xưng nào là do những đối tượng yêu kính, tôn sùng, ngưỡng mộ Thầy mà gọi. Với huynh đệ chúng tôi thì khi thốt lên tiếng “Thầy” là đã cùng cảm nhận như búp sen tay mình chấp lại, tràn đầy lòng kính quý, thiết thương chân thực của trò, đối với Thầy.

Riêng Thầy, có lẽ trước sau, Thầy chỉ giữ hai chữ “Tuệ Sỹ” mà khi xưa, trên chặng đường miệt mài tu học, Thầy rất kính ngưỡng và khâm phục



ngài Tuệ Trung Thượng Sỹ nên đã kính cẩn xin phép Bốn Sư để được có tên hiệu là Tuệ Sỹ, lấy từ chữ đầu và chữ cuối tên vị thiền sư danh tiếng đời Trần.

Danh hiệu này cũng chính là tên tác giả trên biết bao kiệt tác phẩm ở mọi lãnh vực mà nhân gian nhiều thành phần có thể tìm tới để đọc, để học, để hạnh phúc, để bình an vì thấp thoáng cảm nhận như Thầy viết điều này cho chính mình. Đó là những giao cảm nơi tâm tử bi vô lượng của Thầy, từng nhìn suốt tâm đối tượng mà trao truyền.

Thầy không ngừng giảng dạy cho người muốn học, thuyết pháp cho người muốn nghe, dẫn trung-đạo cho người muốn đi, v.v...

Những gì Thầy trao truyền không chỉ ở quê hương Việt Nam mà lan

toả khắp nơi, do nhu cầu của người khát khao và ngưỡng mộ nhảu nhau qua mọi hình thức có thể phổ biến, từ báo chí tới trường lớp, đạo tràng, am, thất... Muôn sông rồi hòa vào biển cả, muôn gió rồi toả khắp không gian nên ngày nay, muốn tìm biết về Thầy thì tài liệu như đã sẵn trong tầm với...

Hôm nay, nơi trang giấy đơn sơ này, chúng tôi chỉ xin được chia sẻ đôi dòng ở một góc độ rất khiêm tốn trong phạm vi âm nhạc mà chúng tôi may mắn có được những sát na giao cảm.

Như trên đã thưa, là hơn hai thập niên trước, nơi chúng tôi trú ngụ cũng là nơi thỉnh thoảng bằng hữu đồng tâm, đồng nguyện ghé thăm nhau. Một buổi chiều, trong lều trúc, khi tôi vừa mở tập thơ *Giấc Mơ Trường Sơn* ra thì một bạn đạo bước

vào, hỏi ngay:

- Đọc gì thế?

- Thơ của Thầy.

Tập thơ vừa mở ra trang nào, vẫn ở nguyên trang đó. Bạn cầm lên, đọc tựa, rồi khẽ reo:

Hạ Sơn! Hôm qua tôi cũng đang đọc tới bài này! "*Ngày mai sư xuống núi. Áo mỏng sờn đôi vai. Chuối hạt mòn năm tháng. Hương trầm lữ cuộc say...*" (\*)

Tôi nhìn bạn. Ánh mắt vừa chạm nhẹ vào nhau, sự giao cảm của tình bạn nhiều năm đã khiến bạn như thấy giọt lệ trong khoé mắt tôi chực trào ra. Bạn nắm lấy tay tôi, hỏi nhẹ:

- Gì vậy? Nói đi!

Tôi không thể không chia sẻ với bạn niềm xúc cảm dâng tràn khi đêm qua, toạ thiền bên hồ sen. Một sát na bất ngờ đã loé sáng một câu thơ mà tâm tôi còn luẩn quẩn. Đó là câu thứ tư trong đoạn đầu, bài thơ Hạ Sơn: "*Hương trầm lữ cuộc say*".

Thế nhân dùng chữ "lữ" thường để nói về điều gì đó, lẽ ra bản thân người đó không muốn làm! Đó là môi trường nhân gian.

Nhưng ở đây, tuy cùng một từ ngữ nhưng là vị Thiền sư thì ý nghĩa lại khác hẳn. Đây là Muốn, là Nguyên nên ngay sau mỗi âm thanh đã toả hương ngào ngạt. Hương Trầm, phải chăng là hình ảnh thâm lặng nhưng lung linh toả ngát mười phương Đạo Cả mà những vị chân tu đã "lữ" phát đại nguyện dẫn thân vào cõi ngũ trước, quyết tự

độ rồi độ tha. Ôi, chữ "lữ" ở phút giây kỳ diệu khi Thiền sư gặp thi sĩ, đã thể hiện Tâm Bồ Đề từ bi vô lượng, sáng tặng người niềm vui, chiều giúp người bớt khổ!

Hạ Sơn là bài thơ có 4 đoạn, thể loại 5 chữ. Khi chúng tôi cùng nhau đang đọc lại đoạn đầu thì nhạc sĩ Trần Q. Long, một tay cầm cây đàn guitar, một tay mở cửa lưới ngoài hiên, tiến về lều trúc. Nhạc sĩ vào đề ngay:

- Tôi ở phòng bên, đã tình cờ nghe các bạn nói về thơ Thầy, khóc với thơ Thầy, tôi cũng cảm động lắm! Không biết với khả năng âm nhạc hạn hẹp của tôi có thể diễn tả được gì, xin nghe thử nhé!

Nói rồi nhạc sĩ so giây, nắn phím, chăm chú lẩm nhẩm đọc bài thơ Hạ Sơn đang để trước mặt. Những ngón tay chạm nhẹ vào nhau, rồi âm thanh như không chỉ từ cây đàn, mà còn từ trái tim đang quẩn quýt bước chân nhà sư xuống núi:

*Ngày mai sư xuống núi*

*Áo mỏng sờn đôi vai*

*Chuối hạt mòn năm tháng*

*Hương trầm lữ cuộc say... (\*)*

Rồi giòng nhạc Symphony 4/4 cung La Thứ bắt chợt chuyển qua cung La Trưởng khiến âm thanh quẩn quại chuyển đạt những giòng thơ đoạn cuối:

*Bình minh sư xuống núi*

*Khoé mắt còn rưng rưng*

*Vì sư yêu bóng tối*

*Ác mộng giữa đường rừng. (\*)*

Khi nhạc sĩ đàn trọn bản nhạc Hạ Sơn vừa sáng tác thì lạ thay, chỉ vừa nghe lần đầu, tôi đã hát theo, không sai một nhịp, như đã từng được nghe ở tiền kiếp!

Những ngày tháng kế tiếp, an nhiên và hạnh phúc, không quan tâm đến thời gian sáng, trưa, chiều hay tối, khi thơ và nhạc gieo duyên là chúng tôi cùng làm việc. Làm mà như không làm vì có khi làm miệt mài, quên ăn ngủ, có khi lại chỉ vẩn vơ, sáng nhìn mặt trời lên, tối ngắm trăng toả xuống, thành thơ như những kẻ nhàn du... Ấy vậy, mà ở những sát na duyên thơ nhạc quện vào nhau tới mức khiến những kẻ nhàn du thốn thức, như nơi 2 câu kết, bài *Một Bóng Trăng Gầy*:

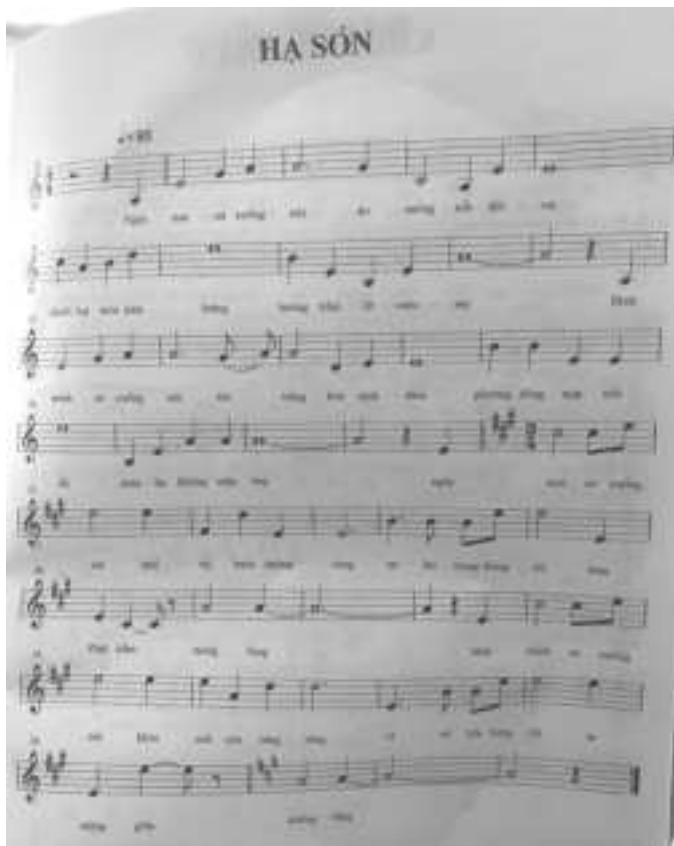
Mi lá sol rề rề rề

*Tình chung không trả thù người (\*)*

Mi rê đô fà đô mi la la

*Khuất thân cho trọn một đời luân lưu. (\*)*

Cứ như thế, thời gian hơn hai thập niên trước, ở nơi cư ngụ đó, với tâm tư đó, nhạc sĩ Trần Q. Long đã phổ 21 bài trong thi phẩm *Giấc Mơ Trường Sơn* của Thầy Tuệ Sỹ thành ca khúc và được các nghệ sĩ thân hữu trong chuyên ngành hoà âm mang về, để chuẩn bị giai đoạn cuối là



thực hiện CD Tuệ Ca, duyên thơ nhạc từ thi phẩm Giấc Mơ Trường Sơn của Thầy Tuệ Sỹ.

Sau khi hoà âm với nhiều nhạc cụ, Tuệ Ca không chỉ là những cảm xúc đơn thuần bên hồ sen, bên lầu trúc, mà âm thanh của Vĩ Cầm vút cao đã chở những lời thơ ngẹn ngào lên tới chân mây. Như với *Tống Biệt Hành*:

*...Cho hết đêm hè trông bóng ma  
Tàn thu khói mộng trắng ngân hà  
Trời không ngưng gió chờ sương đọng  
Nhưng mấy nghìn sau ố nhạt nhòa... (\*)*

Hay tiếng Dương Cầm thánh thót quện vào âm thanh Hồ Cầm trầm thống khi gặp hồn thơ Khung Trời Cũ:

*...Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ  
Bụi đường dài gót mỗi đi quanh  
Giờ ngó lại, bốn vách tường ủ rũ  
Suối rừng xa ngược nước xuôi ngàn... (\*)*

Giọng nhạc vẫn như lời Kinh quện vào Tâm Bồ Tát, tòa nhẹ mà mệnh mỏng qua lời thơ *Tôi Vẫn Đợi*:

*...Tôi vẫn đợi, suốt đời quên sống vỏ  
Quên những người xuôi ngược Thái Bình Dương... (\*)*

Trong âm nhạc, nhịp luân vũ 3/4 thường được sử dụng để chuyển đạt những cảm xúc dịu dàng, diễm lệ, nhưng lời thơ "Bài Ca Cuối Cùng" trong thi phẩm *Giấc Mơ Trường Sơn* lại khiến người nhạc sĩ soạn thành ca khúc với chủ ý đi ngược lại sự bình thường trong lãnh vực âm nhạc, là dùng nhịp chề, cung Mi Thứ là cung bậc nức nở, ngẹn ngào. Chưa ngưng ở đây, khi hoà âm ca khúc này, ban nhạc còn thả tiếng đàn Harp rơi hững hờ giữa giọng Vĩ Cầm xoáy buốt, như không gì che giấu được cuồng lưu:

*Chim trời xếp cánh  
Hát vu vơ mấy tiếng trong lồng  
Nhớ mãi rừng cây thăm thẳm  
Ủ tâm tư cho hạt thóc cay nồng...(\*)*

Sau khi hoàn tất CD Tuệ Ca, chúng tôi chia sẻ với nhóm thân hữu bên Âu Châu, bằng phương tiện đơn sơ nhất, là nghe nhạc từ điện thoại, qua cuộc gọi viễn liên. Tất nhiên, bằng cách này chỉ là chơi chơi chứ không tiếp nhận được âm thanh trung thực của âm nhạc.

Dù chỉ được vậy nhưng thân hữu bên trời Âu đều quyết liệt thúc giục chúng tôi hãy mau mang Tuệ Ca qua Paris. Chỉ cần chúng tôi xếp Tuệ Ca vào hành lý, rồi lên đường. Địa điểm sinh hoạt ở Paris đã sẵn. Đó là nhà thờ St. Hyppolite, 24 Av. De Choisy, quận 13, Paris. Từ Paris, chỉ một chuyến xe lửa tốc hành ban đêm là sang tới Đức Quốc. Tại Đức, ngay trung tâm quận Munchen đã có thiền đường Chân Không, Doctor Thục Quyên

đang điều hành. Cả hai nơi đều rất nhiều Phật tử ngưỡng mộ Thầy. Để chúng tôi quyết định nhanh hơn, thân hữu Âu Châu còn nhắc thêm là, mang Tuệ Ca sang Paris, còn có niềm vui bất ngờ, chờ quý vị.

Thế đó! làm sao chúng tôi từ chối được!

Đó là ngày 1 tháng 4 năm 2006, ngày giới thiệu Tuệ Ca bên trời Âu, hầu như những văn nghệ sĩ Việt Nam định cư ở Paris và những tình phụ cận đều có mặt. Hội trường nhà thờ St. Hyppolite chỉ tiếp được tối đa 130 khách nhưng số người tới đã vượt quá đông, đành đứng quanh hành lang! Chúng tôi được hội ngộ giáo sư Thomas Large, giáo sư Lê Mộng Nguyên, học giả Antoine Nguyễn Tấn, nữ nghệ sĩ Bích Thuận, Bích Xuân, ca sĩ Quang Minh, cặp nghệ sĩ Minh Cầm - Phạm Đình Liên, gia đình thân hữu Lê Minh Triết... v.v... Ai cũng nao nức đón chờ Tuệ Ca và chia sẻ lòng ngưỡng mộ sâu sa vị Trưởng Tử Như Lai.

Suốt cuộc đời hoằng pháp, Thầy chưa từng nhận trụ trì một ngôi chùa nào, nhưng bước Thiên Lý Độc Hành của Thầy dừng nơi đâu thì nơi đó như hiển lộ sự nguy nga tráng lệ của ngôi Phật-tự trong trái tim những Phật tử tìm đến. Không chữ nghĩa nào diễn tả đủ sự vi diệu của cảm nhận này. Chỉ tâm truyền tâm mà lan toả muôn phương.

Niềm vui bất ngờ mà thân hữu Paris dành cho chúng tôi là sự hiện diện của nữ lưu Sengsouvanh Phạm Thị Hợi. Bà là em gái Thầy Tuệ Sỹ. Khi chúng tôi đứng đối diện nhau để được giới thiệu thì cùng rung lệ, ngẹn ngào!

Lại là sự đồng cảm vì phút giây ấy, chói loà trong tâm chúng tôi là hình ảnh Thầy, tận tụy, dũng mãnh, kiên trì, từ bi, trí tuệ.... Thầy luôn ở đó, luôn trở-về-bằng-sự-ra-đi, vì đi không điểm tới, tới không điểm dừng, dừng không điểm hẹn, nên đi đó là:

*... Bước đi nghe cỏ động  
Đi mãi thành Tâm-Không ...(\*)*

Ồi! Bát-Nhã là đây! Đây là Bát-Nhã! Tâm-Không nên tâm mệnh mỏng! Là tâm chưa từng rời xa chúng sanh! Tâm chưa từng ngưng ban vui, cứu khổ bằng tấm gương từ bi, trí tuệ nơi chính bản thân Thầy, nơi hương thơ ngõ nhẹ như gió thoảng mà dũng khí ngất non cao:

*Ngược xuôi nhớ nửa cung đàn  
Ai đem quán trọ mà ngăn nẻo về (\*)*

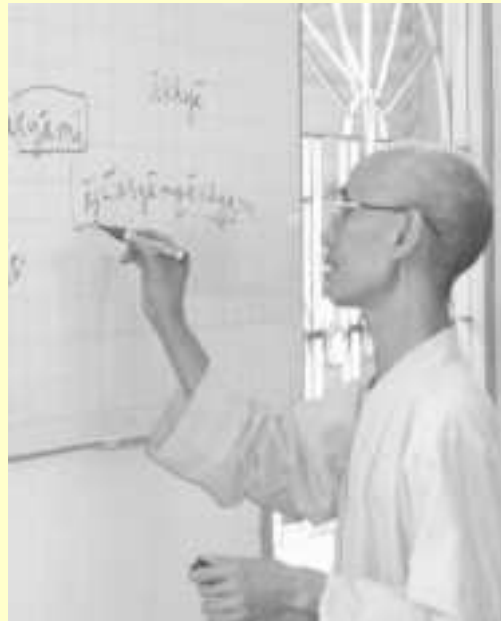
Muôn vàn tạ ơn Sư Phụ  
Đệ tử Hạnh Chi  
Khể thủ cẩn bái

---

(\*) Những chữ viết *nghe*, trích từ thi phẩm *Giấc Mơ Trường Sơn* của Thầy Tuệ Sỹ.

## ÔN HỌC GIẢ

Mùa lễ Tạ ơn ở xứ này  
Từng bừng vui vẻ rộn ràng thay  
Gặp nhau cho bỏ thời gian đợi  
Tôi nhớ mẹ cha với nhớ thầy  
    Áo vải com chay những tháng ngày  
    Mà tâm thanh tịnh tự mây bay  
    Công hạnh cao vời đâu dễ thấy  
    Trí huệ thâm sâu dậy sóng truyền  
Giới đức hương bay khắp mọi miền  
Dấn thân hành hoạt cũng tùy duyên  
Tinh tấn không ngừng đâu quản ngại  
Bỏ Tát hành thâm tại cửa thiền  
    Mắt sáng long lanh nụ cười hiền  
    Nỗi lòng ly viên trọn niềm riêng  
    Yêu nước thương dân nên cất tiếng  
    Quốc vận nào đâu chuyện mỗi mình  
Phật pháp truyền thừa Đại tạng kinh  
Thậm thâm vi diệu với quang minh  
Đồng tâm hiệp lực cùng phiên dịch  
Tứ chúng đồng tu Thích tử tôn  
    Ông thầy khéo dụng những chơn ngôn  
    Gìn giữ thanh quy quyết bảo tồn  
    Hộ pháp giữa muôn trùng nguy khốn  
    Dựng lập nền xưa vốn đã suy  
Nói gót tôn sư rất từ bi  
Buông rời đốt đuốc tự thân đi  
Khuyến tấn tài bồi hưng sĩ khí  
Phụng đạo độ đời vị cả hai  
    Thiên hạ vinh danh tán thán ngài  
    Giữa đời phiền não bậc tái lai  
    Bao nhiêu oan chướng hăng vô ngại  
    Thiền sư thi sĩ đại tài hoa  
Thâm hiểu đông tây bậc triết gia  
Thông kim quán cổ luận du già  
Người đời xưng tụng ôn học giả  
Hiền Sĩ đời nay đại Tuệ sư  
    Muôn pháp hàm nguyên vẫn chơn như  
    Đời loạn người suy chẳng thể từ  
    Xuất sĩ ưu tư hoài cuộc lữ  
    Tế độ nhân sanh chữ từ tâm  
Thương người mê muội theo tháng năm  
Thiên hạ cuồng quay cuộc thăng trầm  
Xuống núi ra tay gây dựng lại  
Mà hôn đại sĩ tại thiền lâm.



thơ ĐỒNG THIỆN

# *Cuộc Đời Như Giấc Mơ*

## TUỆ UYÊN NHI

Cuộc sống xưa nay, con người mấy ai thoát khỏi giấc mộng trần ai. Mơng khởi từ lúc sơ sinh, mộng tan khi nhắm mắt xuôi tay. Cõi thế như quán trọ, nhân sinh như khách viễn phương, ghé qua chốn hồng trần rồi lại vội vã ra đi, chẳng ai mang theo được điều chi ngoài một nắm tro tàn.

Có người mơ giàu sang, có kẻ mộng công danh. Nhưng đến cuối cùng, tất cả rồi cũng trở về với cát bụi. Thân này là giả hợp, phúc họa đổi thay, nên điều quý nhất không phải là những gì ta có, mà là sự tỉnh thức giữa dòng đời mộng ảo.

Ta gom góp từng niềm vui, từng nỗi buồn như thể chúng sẽ ở lại mãi mãi. Nhưng thời gian trôi như nước qua kẽ tay, chưa kịp giữ đã mất, chưa kịp hiểu đã xa. Người từng thân thiết cũng rời đi, vật từng quý giá cũng phai màu, và chính thân ta cũng đổi thay theo từng hơi thở.

Danh vọng, phú quý, ân tình, duyên nợ... tất cả cũng chỉ như sương đọng đầu cành, nắng lên là tan. Kẻ si mê thì đắm đuối theo mộng đẹp, người tỉnh thức thì xem nhẹ phù hoa. Lòng người vì thế mà khổ lụy, vì chấp thật nơi điều giả, giữ mãi những điều chẳng thể giữ, cầu mãi những điều chẳng thể cầu.

Khi đã trải qua đủ những thăng trầm, người ta mới dần hiểu: tất cả chỉ là mộng. Giấc mộng của kiếp người, ngắn ngủi, mong manh, như sương như khói. Và giữa giấc mộng ấy, điều duy nhất có thể nương tựa là sự tỉnh thức. Tỉnh thức để nhận ra vô thường, để không dính mắc, không oán hờn, không tham cầu quá nhiều.

Sống trong cõi mộng, nếu biết mình đang mộng thì lòng sẽ nhẹ. Biết buông bỏ, biết yêu thương, biết lặng yên khi cần thiết, ấy là đã bắt đầu tỉnh. Và khi tâm đã sáng, mộng cũng hóa an nhiên.

Đời là mộng... nhưng nếu biết sống trọn vẹn trong từng hơi thở, thì mộng ấy cũng là một đóa hoa nở giữa cõi vô thường.



## THẦY TUỆ SỸ

Cheo leo núi thẳm ngút ngàn cây  
Bảo Lộc – Trường Sơn những tháng ngày  
Tuệ Sỹ thân gầy như chiếc lá  
Mỏng manh tựa những cánh hoa bay  
Con đã khóc khi tin Thầy gặp nạn (\*)  
Thầy bây giờ, ôi da bọc xương khô  
Chỉ những kẻ ác độc vô lương tâm  
Mới bắn, giết thầy tu không gươm đao.  
Nơi rừng sâu không bóng người lai vãng  
Bạn bè toàn có nhái lũ chim côi  
Không cơm cháo Thầy thường xuyên đòi hỏi  
Đã nhiều lần tưởng chết dưới chân đồi!  
Sống như chết đầy trời mây u ám  
Đâu tự do, đâu dân chủ, nhân quyền!?  
Loài hùm beo dù nổi tiếng độc sâu  
Còn kiêng nể các nhà tu đạo đức  
Nơi trần thế tựa hồ như giấc mộng  
Cõi trần ai đã khổ ải điêu linh  
Đảng, Nhà nước nên xuống xót thương  
Mà sửa đổi, mà hồi tâm thức tỉnh!  
Có như thế vận nước mới hưng thịnh  
Cai trị dân phải sáng suốt biết điều  
Có thời nào lại bắt bỏ Tăng Ni  
Vết đen này sẽ như trang sử ký!

Để giải khuây trong những buổi chiều về  
Con tặng Thầy vần thơ, Thầy nghe nhé!  
Bảo Lộc – San Jose đường xa vời vợi  
Thơ làm xong đành gửi gió mang đi  
Sống trong cõi mộng vô thường  
Thầy tôi “cười kiến” dạo vòng tử sinh.



thơ DIỆU VIÊN

---

(\*) Bài thơ này đã làm từ khi Thầy mới được ra khỏi tù. CS đã kết án tử hình Thầy, sau đó giảm xuống thành chung thân, rồi 20 năm, rồi 14 năm, mới thả Thầy ra.

# Truyện cực ngắn

STEVEN N.



## HỘ PHÁP TÔNG KHAI (Vansarakhita Bhikkhu)

Ngài sinh ra và lớn lên ở Nam Vang, vốn là một bác sĩ tài danh, tương lai rộng mở nhưng nhờ túc duyên sâu dày với Phật pháp nên nhìn thấy công danh như ảo ảnh, đời nhiều khổ lụy... Ngài quyết chí tu học hành thiền, bố thí, đọc kinh điển. Ngài đã thử qua nhiều pháp môn và nhiều phương pháp

tu hành. Một lần đọc thấy lời Phật dạy: "Đời sống cư sĩ dù có tinh tấn nhưng cũng dễ lấm bụi trần" nên quyết chí xuất gia. Thầy tế độ của ngài là sư Buddhaghosacaraiya và vị yết-ma Brahsakyavan.

Sau đó ngài về Việt Nam hoằng pháp, xây dựng đạo tràng, độ chúng, đem dòng Phật giáo Nguyên Thủy vào Việt Nam. Đây là một thiện sự to lớn, một chương mới trong dòng sử Phật Việt. Việc quảng bá Phật giáo Nguyên

Thủy thời bấy giờ gặp trở ngại rất lớn vì sự chống đối của dòng Phật giáo Bắc truyền, một phần nữa do hoàn cảnh chiến tranh, kỳ thị tôn giáo của chính quyền... Nhưng ngài kham nhẫn vượt qua tất cả những chướng duyên, trở ngại. Những đạo tràng do ngài xây dựng có thể kể như: Bửu Quang, Bửu Long, Định Quang, Kỳ Viên, Bồ Đề, Nguyên Thủy... Ngài phiên dịch kinh – luật Nam truyền để hàng tứ chúng đọc tụng, tu học... Với hạnh nguyện lớn, tâm từ hỷ xả độ sanh, trí tuệ sáng suốt ngài đã đặt ra ba mục tiêu lớn và hoàn thành tâm nguyện: Thuyết pháp dạy thiền, xây dựng cơ sở tu học, độ xuất gia cho tu sĩ nam và nữ.

**HỘ PHÁP QUY NGUYÊN THỦY PHIÊN DỊCH KINH LUẬT NHẤT KHOẢNH NAM THIỀN SƯ TRƯỞNG TỬ TÔNG KHAI MẠCH NAM TRUYỀN KIẾN THIẾT ĐẠO TRẢNG BÀN PHẦN TÂY TRÚC SỬ NHƯ LAI**



## CHÁNH NIỆM CHẴNG?

Mấy nay phong trào học và thực hành chánh niệm phát triển mạnh, nhiều người và nhiều tổ chức dạy chánh niệm, kêu gọi người tập sống chánh niệm. Một anh Phật tử hỏi:

- Bạch thầy, chánh niệm là làm việc gì biết trọn vẹn việc mình làm, tập trung tâm ý vào việc ấy: đi biết đi, uống biết uống, thở vào thở ra biết thở vào thở ra...

- Cứ cho là vậy, tuy chưa hoàn toàn lắm.

Anh ta lại hỏi:

- Vậy anh thợ kim hoàn dồn hết tâm ý vào chế tác đồ trang sức. Tay bắn tia tập trung cao độ vào việc bắn... có phải chánh niệm chăng?

Thầy và đại chúng cười to:

- Đó cũng là niệm nhưng không chánh, việc ấy cũng tập trung tâm ý nhưng không thanh tịnh được tâm ý, không chuyển đổi được tâm thì làm sao an lạc? Chánh niệm có công năng thanh tịnh hóa, buông xả, hiểu rõ hành vi và suy nghĩ của mình, phân biệt được chánh-tà thì mới là chánh niệm.

Anh Phật tử ấy dường như hiểu ra chuyện nên vẻ mặt sáng, nụ cười hài lòng. Thầy khuyến khích:

- Anh đang có phút giây sống chánh niệm hiện tiền.

## ĐƯỢC CHẴNG?

Có anh học trò nghèo, cả đời chúm mũi vào sách vở văn chương nên đời thường rất vụng về hậu đậu, chẳng nên cơm cháo gì. Một hôm anh ta gặp vị thiền sư bèn hỏi:

- Con muốn sống một đời như Lý Bạch và chết như Bàng Long Uẩn được chăng?

Ông thầy cười:

- Anh cứ thử đứng một chân trên xuồng, một chân dưới đất thì đi được đến đâu?

- Vậy đời này con không có cửa sao?

- Có, nhưng cửa ấy không như giấc mơ của anh. Ta có cách này may ra mở cửa khác cho người. Giờ người cứ sống bên bên nước một thời gian, sau đó thì hành cước tu học và giữ giới... biết đâu người sẽ vào được cửa như nguyện.

Nói xong vị hành giả bước đi bỏ mặt anh ta

đang ngơ ngẩn giữa con đường.

### BỐN ÔNG THIÊN LÔI

Nhà kia sanh được bốn cô con gái, khi đến tuổi trưởng thành, chủ nhà cho thi tuyển rể. Ông ấy ra thông báo:

- Không tuyển những người thuộc thành phần tứ cố vô thân, tứ nhân bang, tứ nghệ đam mê (cầm, kỳ, thi, họa), dĩ nhiên là hạng tứ khoái cũng không có cửa. Ưu tiên những phần tử tứ đại thiên vương, tứ phẩm vương tôn, tứ trụ triều đình...

Ngày đầu tuyển được anh phó tiến sĩ hệ chuyên tu cho cô Hai. Ngày thứ hai vợ được anh thạc sĩ tại chức cho cô Ba. Ngày kể vớt anh tiến sĩ danh dự của hiệp hội binh dân học vụ cho cô Tư. Riêng cô út chẳng chịu người của cha chọn, cô tự chọn lấy anh thi sĩ. Chủ nhà bức bối lắm nhưng không dám từ chối vì sợ con con út vốn được cưng chiều sẽ bỏ nhà đi bụi hoặc làm chuyện lớn hơn thì khổ chết. Chủ nhà bèn gọi anh rể thi sĩ đến hỏi:

- Làm thi sĩ là làm cái giống gì vậy hả mậy?

- Biết chết liền tía ơi!

Đến nước này thì chủ nhà chịu thua. Bốn ông rể về một nhà cứ cự nhau ì xèo, đầu đá không ngừng, thậm chí đánh nhau sút tay gãy gọng. Thiên hạ cười:

- Trời đánh tránh bữa ăn, vậy mà bốn ông thiên lôi nhà này oánh luôn ngay bữa ăn chẳng trượt phát nào.

Ông nhà giàu nghe đặng, than thở kêu trời:

- Một ông thiên lôi đã mệt, đặng này cả bốn ông chịu sao nổi hả bà con?

### BẮC PHÁI NAM BANG

Triều đình xứ quờn đạo này đầu đá ì xèo, Bắc phái phũ Tàu, Nam bang thân Mẽo, cả hai ra tay đập nhau những phát chí tử, múa mỏ mạt lỵ nhau hết lời. Tổng đàn chủ Bắc phái đặng đàn:

- Bọn thân Mẽo diễn biến hòa bình, suy thoái, âm mưu đen tối... cần phải trừng trị đích đáng, xử lý nghiêm minh.

Đầu lãnh Nam bang phản pháo:

- Phũ Tàu thủ cựu, gây chậm lụt lạc hậu, làm

mất thế tiến lên của dân ta, bởi vậy cần phải xóa bỏ! Hữu nghị viễn vông sao bằng chủ quyền hiện thực!

Cả hai phe dùng luật phe phai và cả luật giang hồ để chơi nhau, tuy nhiên thế lực giằng co bất phân thắng bại. Nhân lúc đó phe cựu thần nhẩy ra tổ để trả thù việc bấy lâu nay bị tước hết quyền lợi:

- Tham nhũng, hối lộ, trộm cắp công sản và tư sản tràn lan. Lợi ích nhóm là nội tặc đe dọa sự tồn vong của chính thể, cần lập lại kỷ cương phép nước!

Trong nhóm cựu thần có kẻ biết chữ Hồn nên viết câu đối dán ở nơi công cộng:

TIỀN SƯ BỐ NHÀ NÓ ĂN NHƯ MỒ KHOẾT NGÔI CAO HỔNG HÁCH MỒM MÉP TOÀN NÓI LỜI GIAN TRÁ

TỔ MẪU MẸ HỌ MÀY CÁP KHÁC GI HẠM THỂ LỚN NHỮNG NHIỀU ĐẦU ÓC RẤT NGHĨ VIỆC LƯU MANH.

### CỤ LÝ CỜ TRÂU

Cụ lý và đám thủ hạ cỡi trâu về làng ăn cúng đình, thấy tấm biển "khuyh cái hạ mã" cụ lý ngọng nghịu chửi vống lên:

- Ổi dào, luật không áp dụng cho quan nhân, "khờ cờ hờ mờ" là cái giống gì vậy? ông đầy đánh xuống thì làm được gì nhau!

Làng nước cười chê nhưng không ai dám nói, duy có thằng bé đứng xem trâu vô tư reo to:

- Cụ lý cỡi trâu qua đình, coi chừng bị vật.

Đám tùy tùng trừng mắt như muốn ăn tươi nuốt sống thằng bé. Cụ lý mắng:

- Thằng nhãi con lắm mồm, ông cỡi trâu nhà ông chứ có cỡi trâu nhà mày đâu! Ông không chọc mũi mày có sao mày chọc họng ông? Nói nữa ông cho lính gô cổ cả họ nhà mày.

Lời thằng bé vậy mà linh, chẳng mấy chốc cụ lý bị vật ngã khỏi lưng trâu, từ đó về vườn đuổi gà cho vợ hết được ra đình đánh chén với bọn kỳ hào. Người làng cười cợt

*Cỡi trâu đủng đỉnh qua đình*

*Thuế dân lộc nước mập mình bấy nay*

*Té trâu nghĩ lại còn cay*

*Nhỏ to một giuộc sao mày hại tao.*

**Steven N**

Georgia, 2025

# BẢN SANH: TRUYỆN 2

## JATAKA TALES: STORY 2

Nguyên bản: Pali

Anh dịch: ROBERT CHALMERS và ĀNANDAJOTI BHIKKHU

Viết dịch và rút ngắn: *Nguyễn Giác*

**J2. Vannupatha Jātaka** -- Chàng thiếu niên vâng lời Bồ Tát, kiên trì, đào ra nguồn nước.

**Tóm tắt:** Câu chuyện này nhấn mạnh tầm quan trọng của sự kiên trì trong tu học, và nói về sức mạnh của Đức Phật trong việc hướng dẫn chúng sinh vào con đường giải thoát. Bồ Tát, xưa kia là một thương gia, dẫn đầu một đoàn lữ hành băng qua sa mạc và bị lạc. Cần nước, ngài bảo đoàn tùy tùng đào. Họ đục phải đá và bỏ cuộc—ngoại trừ một cậu bé, người đã phá vỡ được đường hầm và tìm thấy nước.

Khi Đức Phật đang cư trú tại tu viện Kỳ Viên gần Savatthi, một vị sư trẻ trở về sau ba tháng ẩn tu trong rừng. Dù đã nỗ lực hết mình, nhà sư vẫn không đạt được bất kỳ tuệ giác nào và chán nản, tin rằng mình không thể tiến bộ. Nhà sư bỏ cuộc và trở về tu viện, bằng lòng với việc chỉ lắng nghe giáo lý.

Các vị sư đồng tu của ngài rất ngạc nhiên. "Sư đã đạt được mục đích của đời sống thánh thiện chưa?" họ hỏi.

"Chưa," nhà sư trả lời. "Lòng tôi đã nản rồi. Tôi đã bỏ cuộc."

Lo lắng, họ dẫn nhà sư đến trước Đức Phật. "Vị sư này đã mất hết can đảm," họ nói.

Đức Phật nhìn nhà sư với lòng từ bi. "Có thật là sư đã bỏ cuộc không?"

"Vâng, Đức Thế Tôn," vị sư thú nhận.

Đức Phật nhẹ nhàng hỏi: "Tại sao con, người đã từng can đảm như vậy, giờ lại chùn bước? Trong một kiếp trước, chỉ mình con đã cứu được một đoàn lữ hành năm trăm cỗ xe bằng sự kiên trì của mình."

Các vị sư kinh ngạc. Đức Phật liền kể một câu chuyện từ rất xa xưa.

Ở Benares thời xưa, hai thương gia—một người khôn ngoan, một người ngu ngốc—chuẩn bị băng qua một sa mạc mênh mông với những đoàn xe mỗi đoàn năm trăm cỗ xe. Bồ Tát, vị thương gia khôn ngoan, chọn đi sau, cho phép mở đường và định giá hàng. Vị thương gia ngu ngốc, ham lợi nhuận, đã đi trước.

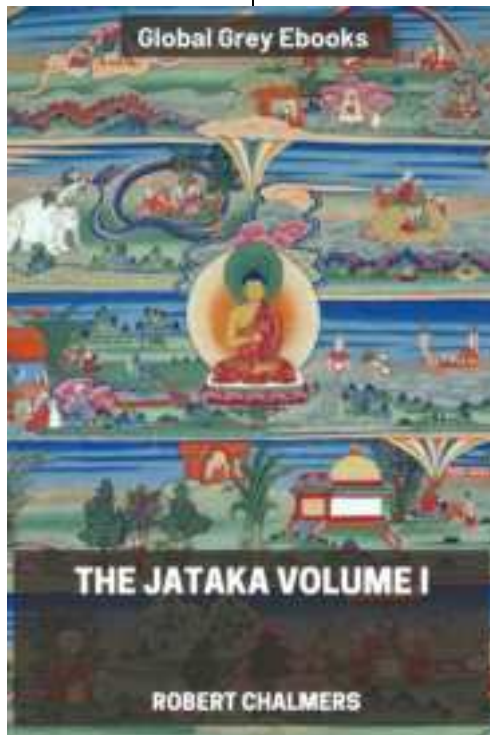
Giữa sa mạc, một yêu tinh cải trang thành người xuất hiện trước mặt thương gia ngu ngốc, nói rằng có một khu rừng rậm rạp phía trước. Hẳn khuyên họ nên đổ nước đi để giảm tải. Tin tưởng hẳn, họ đã làm theo. Đêm đó, họ không tìm thấy nước. Bọn yêu tinh xuất hiện, tàn sát đoàn xe và để lại xương rải rác trên cát.

Vài tuần sau, đoàn xe của Bồ Tát tiến vào sa mạc. Ngài cảnh báo đoàn người không được sử dụng nước nếu không được phép. Họ cũng gặp yêu tinh, nó lặp lại lời nói dối của mình. Nhưng Bồ Tát nhận thấy

đôi mắt đỏ và không có bóng của nó—dấu hiệu của quỷ dữ—và không để bị lừa.

Người của Bồ Tát phản đối, nhưng ngài lý luận với họ: "Các người có nghe thấy sấm sét không? Có thấy mây giông không? Chúng là yêu tinh đấy." Họ tiếp tục tiến lên và chẳng mấy chốc đã tìm thấy xác của đoàn lữ hành bị phá hủy. Bồ Tát ra lệnh dựng trại an toàn và tìm lại những vật dụng quý giá.

Gần cuối sa mạc, người dẫn đường đã nhầm lẫn dẫn họ đi vòng quanh. Đến sáng, họ trở lại nơi xuất phát, nước gần cạn. Nỗi tuyệt vọng lan tràn. Nhưng Bồ Tát tìm kiếm dưới đất và phát hiện ra cỏ



kusa - một dấu hiệu của nước. Ngài ra lệnh đào lấy nước.

Họ đào sâu và đụng phải đá. Một lần nữa, nhiều người lại nản lòng. Nhưng Bồ Tát đã xuống hố và lắng nghe. Ngài nghe thấy tiếng nước yếu ớt. Ngài gọi chàng trai duy nhất vẫn chưa bỏ cuộc, nói: "Đập vào tảng đá này. Nếu người chùn bước, tất cả chúng ta sẽ chết."

Chàng trai đập bằng tất cả sức lực của mình. Tảng đá vỡ ra, và nước phun ra. Đoàn lữ hành được cứu. Họ đến đích và trở về Benares với rất nhiều của cải.

Đức Phật kết luận: "Người lái buôn ngu ngốc là Đề Bà Đạt Đa. Người lái buôn thông thái là chính ta. Và người hầu cận đã cứu đoàn lữ hành chính là nhà sư này."

Nghe vậy, nhà sư cảm thấy lòng dũng cảm trở lại. Nhận ra sự kiên trì đã có sẵn trong mình, nhà sư lại thiền định. Dưới sự hướng dẫn của Đức Phật, nhà sư đã đạt được quả vị A-la-hán - quả vị cao nhất của con đường đạo.

--oOo--

**J2. Vannupatha Jātaka** -- The young man obeyed the Bodhisattva, persevered, and dug out a source of water.

**Summary:** *This story highlights the importance of perseverance and the power of the Buddha in guiding one's path. The Bodhisatta, once a merchant, led a caravan through the desert and got lost. Needing water, he told his men to dig. They hit rock and gave up—except a boy, who broke through and found water.*

While the Buddha was staying at the Jetavana Monastery near Savatthi, a young monk returned from a three-month solitary retreat in the forest. Despite his best efforts, he had not gained any insight and felt discouraged, believing he could not make any progress. He gave up and returned to the monastery, content with merely listening to the teachings.

His fellow monks were astonished. "Have you attained the goal of the holy life?" they asked.

"No," the monk replied. "My heart has grown weak. I have given up."

Concerned, they brought the monk before the Buddha and said, "This monk has lost all courage.

The Buddha looked at him with compassion. "Have you truly given up?"

"Yes, Lord," the monk confessed.

The Buddha gently asked, "Why do you, who were once so courageous, now falter? In a previous life, you alone saved a caravan of five hundred carts through your perseverance."

The monks were astonished. Then, the

Buddha told a story from long ago.

In ancient Benares, two merchants—one wise and the other foolish—were preparing to cross a vast desert with caravans of five hundred carts each. The wise merchant, the Bodhisattva, decided to delay his journey to clear the road and properly price his goods. The foolish merchant, driven by greed for profit, went ahead.

In the middle of the desert, a goblin disguised as a human appeared before a foolish merchant and claimed that a dense forest lay ahead. He advised them to dump their water to lighten the load. Trusting him, they complied. That night, they found themselves without water. The goblins then appeared, slaughtered the caravan, and left bones scattered across the sand.

A few weeks later, the Bodhisattva's caravan entered the desert. He warned them not to use the water without permission. They also encountered the goblin, who repeated his lie. However, the Bodhisattva noticed its red eyes and lack of shadows—a sign of evil—and was not fooled.

The Bodhisattva's men protested, but he reasoned with them, "Do you hear the thunder? Do you see the storm clouds? They are goblins." They continued on and soon found the wreckage of the caravan. The Bodhisattva ordered them to set up camp safely and recover their valuables.

Near the edge of the desert, the guide mistakenly led them in a circle. By morning, they had returned to their starting point, with their water supply nearly depleted. Despair began to spread. However, the Bodhisattva searched the ground and discovered kusa grass—a sign of water. He then ordered them to dig for water.

They dug deep and struck rocks. Once again, many became discouraged. But the Bodhisattva descended into the pit and listened. He heard the faint sound of water. He called out to the only young man who had not given up, saying, "This rock." If you falter, we will all perish.

The young man struck with all his might. The rock shattered, and water gushed out. The caravan was saved. They reached their destination and returned to Benares with enormous wealth.

The Buddha concluded, "The foolish merchant was Devadatta, the wise merchant was myself, and the attendant who saved the caravan was this monk."

Hearing this, the monk felt his courage return. Recognizing the perseverance he already possessed, he resumed his meditation. Under the Buddha's guidance, he attained Arahantship—the highest fruit of the path.

## GIẢ TIẾNG CHIM KÊU

Thuở xưa trong một quốc gia  
Đến ngày lễ lớn thật là vui tươi  
Chị em phụ nữ khắp nơi  
Ganh đua khoe sắc, mọi người điểm trang  
Hoa sen xanh đẹp vô vàn  
Hoa này quý giá nên càng hiếm hoi.  
Tại kinh thành có một người  
Nghèo, nhưng yêu vợ, cả đời mến thương  
Khi ngày lễ tới rộn ràng  
Các bà sửa soạn điểm trang sẵn rồi  
Cùng nhau chuẩn bị hoa tươi  
Sen xanh đắt giá hiếm hoi lạ kỳ  
Vợ chàng nghèo chợt nghĩ suy:  
“Tiền đâu mua nổi hoa kia bây giờ  
Thế là thể diện tiêu ma.”  
Nàng bèn than thở xót xa cùng chồng:  
“Cần hoa trang điểm vô cùng  
Nếu anh mà kiếm thành công chuyện này  
Vợ anh mãi mãi còn đây  
Không thời ly dị chia tay đôi đành.”  
Anh chồng nghe nói bàng hoàng  
Sợ rằng sẽ mất cô nàng vợ xinh  
Chợt chàng nghĩ tới hoàng thành:  
“Trong vườn thượng uyển quả tình lắm hoa  
Loài hoa vợ muốn thiết tha  
Ta vào bẻ trộm chắc là được luôn  
Trong ao có nhiều chim muông  
Khi ta vào đó tìm đường hái hoa  
Nếu người canh gác biết ra  
Thì ta giả tiếng chim là xong thôi  
Tài ta bắt chước lâu đời  
Giả chim lên tiếng hót thời giống y.”  
Nghĩ xong không ngại ngần chi  
Nhắm vườn thượng uyển chàng đi tới liền  
Lén vào ao, hái hoa sen  
Đang khi bẻ trộm chẳng hên chút nào  
Chàng làm mặt nước lao xao



Quân canh nghe thấy tới ao hỏi rằng:  
“Có ai trong đó phải chăng?”  
Giật mình, hoảng loạn nên chàng quên đi  
Quên không hót giả chim kia  
Lại lên tiếng đáp tức thì: “Tôi đây  
Là chim sống ở ao này.”  
Thế là mọi chuyện lộ ngay mắt rồi  
Quân canh nghe thấy tiếng người  
Xuống ao bắt trộm tức thời khó đầu  
Giải vào vua và trình tâu  
Xin vua trị tội để mau răn đời.  
Dọc đường chàng mới trở tài  
Hót như chim chóc chẳng sai chút nào  
Quân canh cười nhạt nói mau:  
“Bây giờ giả tiếng chim đâu ích gì.”

\*

Ở đời đáng làm việc chi  
Làm ngay đừng đợi đến khi muộn màng  
Thời cơ qua, chuyện lỡ làng  
Bấy giờ hối hả chẳng mang lợi về.  
Nhiều người làm ác kể chi  
Không hề hối cải tính bề hoàn lương  
Khi gần chết mới tìm đường  
Ăn năn quá muộn, đáng thương vô cùng  
Trễ rồi, hối cũng bằng không  
Bao nhiêu quả dữ chớ mong van nài!

thơ

## TÂM MINH NGÔ TẶNG GIAO

(Thi hóa phỏng theo Kinh Bách Dụ -  
Trích dẫn trong “SAKYAMUNI’S ONE  
HUNDRED FABLES” do Tetcheng Liao dịch

# NGÀY VỀ NGUỒN, HIỆP KỶ LỊCH ĐẠI TỔ SƯ LẦN THỨ 14 – KỶ NIỆM 35 NĂM THÀNH LẬP CHÙA BẢO QUANG

*Thanh Huy*

Santa Ana, California – Đại Lễ Hiệp Kỷ Lịch Đại Tổ Sư (Ngày Về Nguồn Lần Thứ 14) kỷ niệm 35 năm thành lập Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Chùa Bảo Quang do Hòa Thượng Thích Thông Hải, Thành Viên Hội Đồng Giáo Phẩm, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ, Trụ Trì Chùa Bảo Quang, Trưởng Ban Tổ Chức đã long trọng tổ chức trong 3 ngày từ Thứ Sáu ngày 26 đến Chủ Nhật ngày 28 tháng 9 năm 2025. Trước ngày khai mạc, hàng trăm chư Tôn Thiện Đức Tăng, Ni và đồng hương Phật tử khắp nơi trên thế giới cũng như các tiểu bang Hoa Kỳ đã vân tập về Chùa Bảo Quang để tham dự Lễ Hiệp Kỷ Lần Thứ 14 (2025)



Đại Lễ dưới sự chứng minh của Đại Lão Hòa Thượng Thích Chơn Thành, cùng quý Trưởng Lão: HT. Thích Tín Nghĩa, HT. Thích Phước Thuận, HT. Thích Nguyên Trí, HT. Thích Nguyên Siêu, HT. Thích Bảo Lạc, HT. Thích Như Điển, HT. Thích Trí Đức, HT. Thích Minh Tuyên, HT. Thích Minh Mẫn, HT. Thích Tâm Minh, HT. Thích Bốn Điền, HT. Thích Bốn Đạt, HT. Thích Minh Hối, HT. Thích Tâm Phương, HT. Thích Thiện Long, HT. Thích Nhật Huệ...

Phái đoàn về từ các Châu lục:

**Úc Châu:** Trưởng Lão HT. Thích Bảo Lạc, Thành Viên Hội Đồng Chứng Minh Cổ Vãn GHPGVNTN Hải Ngoại Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan, cùng quý HT. Thích Bốn Điền, Chánh Thư Ký Hội Đồng Chứng Minh, HT. Thích Tâm Minh, Hội Chủ, HT. Thích Tâm Phương Phó Hội Chủ Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHN Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan cùng phái đoàn.

**Âu Châu:** HT. Thích Như Điển, Đồng Chủ Tịch



Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu, TT. Thích Quảng Đạo, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Từ Thiện Xã Hội, TT. Thích Hạnh Tấn, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoảng pháp, Ni Sư Nhất Nguyên và phái đoàn.

**Canada:** HT. Thích Bốn Đạt, Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Canada, HT. Thích Huệ Minh cùng phái đoàn.



**Hoa Kỳ:** Hòa Thượng Thích Nguyên Siêu, Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHNK cùng quý chư Tôn Đức Trong Hội Đồng Giáo Phẩm và Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHNK, Tiến Sĩ Quảng Phước Huỳnh Tấn Lê, Phụ Tá Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHNK, quý Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử Miền Quảng Đức, quý cư sĩ Nguyễn Giác Phan Tấn Hải, Như Hùng, Tâm Huy Huỳnh Kim Quang, Tâm Quang Vĩnh Hào, Lê Xuân Hùng,

Trần Chí Phúc, Phong Dinh, một số đại diện các hội đoàn Phật Giáo rất đông các cơ quan truyền thông và đồng hương Phật tử.

**Ấ Châu:** Thượng Tọa Nhuận An, Viện Chủ Chùa Việt Nam, Ni Sư Giới Bảo Trụ Trì Chùa Việt Nam (tại Nhật Bản).

Điều hợp chương trình trong 3 ngày đại lễ do quý Thượng Tọa: Thích Hạnh Tuệ Thích Chúc Đại, Thích Chúc Hiền, Thích Đức Trí.

Đại lễ khai mạc vào ngày Thứ Sáu 26-9-2025, mở đầu buổi lễ, Thượng Tọa Thích Thiện Long, Tổng Thư Ký Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN HK lên phụ trách phần Hộ Chuông Cầu Nguyện, tiếp theo Hòa Thượng Thích Tâm Phương lên Tuyên đọc Bày Pháp Bất Thối.

Sau đó HT. Thích Thông Hải lên ngỏ lời chào mừng và cảm ơn sự tham dự của chư tôn đức Tăng, Ni, trong dịp này HT cũng đã đọc thư chúc mừng của Trưởng Lão HT. Thích Tín Nghĩa, Tăng Trưởng GHPGVNTN HK gửi đến chư Tôn Đức vì lý do sức khỏe nên giờ chót phải hủy bỏ chuyến máy bay không về dự được. HT chúc sức khỏe đến chư tôn Giáo Phẩm chư tôn đức Tăng, Ni và cầu chúc ngày Đại Lễ Hiệp Kỳ lần thứ 14 thành tựu viên mãn.

Tiếp tục chương trình là phần thuyết trình Hội Thảo 1 do HT. Thích Nguyên Siêu, Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN HK, Chánh Văn Phòng Điều Hợp Liên Châu lên thuyết trình về Tổ Thích Thiện Hoa.

Ngày Thứ Bảy ngày 27-9-2025 lúc 10 giờ sáng phần thuyết trình về Hội Thảo 2 do Hòa Thượng Thích Bốn Đạt, HT. Thích Minh Dung về Cổ Đại Lão Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, Chánh Văn Phòng Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTN HK.

Sau đó là phần họp Văn Phòng Điều Hợp liên Châu, bàn về công tác Phật sự cho ngày Lễ Hiệp Kỳ và Về Nguồn Lần Thứ 15.

Đến 4 giờ chiều Phần thuyết trình về hội thảo 3 do Hòa Thượng Thích Tâm Minh, Thượng Tọa Thích Chúc Đại về đề tài Hạnh Trạng và Sự Nghiệp của Cổ Đại Lão Hòa Thượng Thích Tâm Châu.



Ngày Chủ Nhật 28 tháng 9 năm 2025 lễ Hiệp Kỳ Lịch Đại Tổ Sư Về Nguồn Lần Thứ 14, Kỷ Niệm 35 Năm thành lập Trung Tâm Văn Hóa Chùa Bảo Quang.



Lúc 9 giờ sáng ban nghi lễ Đạo Tràng Chùa Bảo Quang cùng các em Gia Đình Phật Tử cung nghinh chư tôn Giáo Phẩm, chư tôn đức Tăng, Ni quang lâm lễ đài. Sau khi ổn định đạo tràng, nghi thức chào quốc kỳ Việt Nam Cộng Hòa, Hoa Kỳ, Phật Giáo Kỳ và phút nhập Từ Bi Quán do Nhạc Sĩ Nam Hưng, Ban hợp ca Hải Triều Âm và các em Gia Đình Phật tử thực hiện.

Sau đó các em Gia Đình Phật Tử lên trình diễn



vũ điệu "Dâng Hoa Cúng Phật."

Tiếp theo diễn văn khai mạc của Hòa Thượng Thích Thông Hải, Trưởng ban tổ chức lên có lời chào mừng và cảm ơn chư tôn giáo phẩm, chư tôn đức Tăng, Ni, Ni trưởng cùng quý Ni Sư Tu Viện Đại Bi, quý vị quan khách quý vị thân hào nhân sĩ, quý cơ quan truyền thông và đồng hương Phật tử tham dự. Trong dịp này HT. cũng đã nhắc lại công trạng mà Cổ Hòa Thượng Thích Quảng Thanh, Viện chủ khai sơn Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Chùa Bảo Quang. Ngài đã hiến trọn đời mình cho đạo pháp, đã làm việc không mệt mỏi cho công trình đồ sộ này, đến nay là kỷ niệm 35 năm (1990-2025). HT cảm ơn quý vị mạnh thường quân, quý cơ quan truyền thông, quý anh chị em Gia Đình Phật Tử đã đóng góp công sức cho ngày đại lễ thành tựu như hôm nay quý ngài và quý vị đã thấy, sau đó HT. tuyên bố khai mạc buổi lễ.

Tiếp theo là lời Đạo Từ của Trưởng Lão HT. Thích Bảo Lạc, HT. Thích Như Điển, HT. Thích Bổn Đạt, HT. Thích Nguyên Siêu, quý Ngài thay mặt cho giáo hội địa phương cảm ơn ban tổ chức, chúc chư tôn đức Tăng Ni Pháp thể khinh an, đạo nghiệp viên thành. Chúc mừng chùa Bảo Quang tròn 35 năm, cầu xin chư Phật gia hộ cho mọi Phật sự chùa Bảo Quang được thành tựu viên mãn.

Sau đó Thượng Tọa Thích Chúc Đại, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Giáo Dục GHPGVNTNHNK, Thư Ký ngày đại lễ Hiệp Kỳ lên Thông qua bản tổng kết sau ba ngày đại lễ Hiệp Kỳ:

*"... Phụng hành di huấn của Đức Thế Tôn, hội chúng Tỳ kheo và Tỳ kheo Ni đã hòa hợp phó hội trong tinh thần tương kính – tương thuận-Tương giáo, tương sám như luật định, và trên nền tảng Bảy pháp bất thối cùng trải qua các buổi hội thảo Phật sự trọng yếu.*

*... Đại lễ hiệp kỳ Lịch Đại Tổ Sư - Ngày Về Nguồn lần thứ 14 tại Chùa Bảo Quang, California, Hoa Kỳ đã thành tựu viên mãn trong tinh thần hòa hợp, thanh tịnh..."* (xem toàn văn trang 17)

Sau đó Hòa Thượng Thích Nguyên Siêu, Chánh Văn Phòng Điều Hợp Liên Châu lên phát biểu, HT.



nói: *"Tâm nguyện Tăng già GHPGVNTN Bốn Châu lục. Trên con đường hoằng dương Phật pháp, bằng thệ nguyện sâu dày của tứ chúng đệ tử Phật, trên là đền ơn chư Phật, dưới là cứu độ chúng sanh. Hôm nay 4 giáo hội đang hành hoạt tại các quốc gia, châu lục xuyên qua các địa bàn hoạt động quá lớn, không và thời gian cũng lắm nhiều cách trở, do vậy mà cứ mỗi lần có nhân duyên để gặp nhau, qua các phương tiện hoặc là trong những dịp Phật sự của các quốc gia châu lục như Ngày Về Nguồn Hiệp Kỳ Lịch Đại Tổ Sư lần thứ 14 hôm nay..."*

*Thứ nhất: hòa hiệp thanh tịnh là bản thệ trong sáng của tăng già, luôn được trân quý và giữ gìn nếp sống của cộng đồng tăng lữ..."*

*Thiết nghĩ, ù cách mặt nhưng không cách lòng, mai này chư tăng ni ai về trú xứ nấy để lo Phật sự tại bốn tự của mình, nhưng hình ảnh của sự hội họp trong tinh thần hòa hợp, thảo luận trong tinh thần đoàn kết, ra về trong tinh thần hoan hỷ. Đây chính là hương vị sống bất diệt, là chất keo ngàn đời vững chãi trong tận cùng tâm thức phụng sự, hiển dương của đại tăng hôm nay..."*

Tiếp tục chương trình ban tổ chức mời Trưởng Lão HT. Thích Bảo Lạc, HT. Thích Nguyên Siêu, HT. Thích Như Điển, HT. Thích Bổn Đạt, HT. Thích Thông Hải lên cắt bánh mừng sinh nhật Bảo Quang 35 năm.

Sau đó Tiếp tục chương trình là nghi lễ Cúng Tiến Giác Linh chư vị Lịch Đại Tổ Sư.

Tiếp theo là nghi thức Trao Bình Bát luân lưu cho Đại Lễ Hiệp Kỳ Lịch Đại Tổ Sư kỳ thứ 15, do GHPGVNTNHNK trao truyền bình bát thiêng liêng này cho GHPGTN Canada trong Ngày Về Nguồn lần thứ 15 năm 2027 sẽ được tổ chức tại Chùa Cam Lộ Vương do HT. Thích Huệ Minh đảm nhiệm.

Kết thúc chương trình, ban tổ chức cung thỉnh chư tôn giáo phẩm, chư tôn đức Tăng, Ni quang lâm trai đường thọ trai và cúng dường trai tăng.

Đến 4:00 chiều lễ tạ Tam Bảo Lược Khoa Chẩn Tế.

Kết thúc chương trình với phần văn nghệ Mừng kỷ niệm 35 năm thành lập Chùa Bảo Quang.



# Tình Người trong cơn bão

LÊ HỨA HUYỀN TRẦN

Ông Hách ngồi trên thềm nhìn ra bên ngoài mênh mông nước trắng. Nước ngập cả một làng quê nghèo sau những cơn bão tưởng chừng như liên tiếp. Dân miền Trung vốn đã khổ rồi nay lại càng thêm khổ, quanh năm những cơn bão luôn gây biết bao nhiêu tổn hại về người và của. Tim ông vẫn còn đập vang dội sau đêm qua, khi cơn bão vừa qua, mạng ông còn giữ, ông không tin nổi sẽ có ngày này. Mưa đã ngớt, chỉ còn lại nước ngập lênh láng khắp nơi. Ông nhìn ngôi nhà kiên cố của mình, gió mạnh đến nổi tóc mái nhưng ít ra vẫn còn bảy phần nguyên vẹn. Vài tiếng người gào nhau dội cả vào ông:

"Thế nha ông Hách, chúng tôi đi đặng còn nhiều nhà!"

Ở cái xứ này, một ngôi nhà cấp bốn có phòng ăn phòng ngủ thôi đã là giàu lắm rồi huống gì cái nhà to đùng những ba tầng, suốt ngày xe hơi đi ra đi vào như nhà thằng Nguyễn. Cái miền quê nghèo, nhà với nhà gần thì cách nhau cái vườn, xa thì cách nhau tới cả cánh đồng, dân cư thưa thớt, người với người chào nhau bằng tiếng cười, bận rộn kiếm kế sinh nhai, duy chỉ có lũ trẻ là rảnh rỗi, suốt ngày bay nhảy. Từ ngày người ở phố kéo về hàng xe tải, chở theo đồng gạch đá, rào nguyên cả một khu đất bằng ba bốn cái nhà ở đây cộng lại, dân nơi đây vẫn hay tụm năm tụm ba bàn tán. Thằng Đăng rót nước cho ba nó rồi ngồi trên cái phàn to nghe người lớn nói chuyện:

"Thấy cái khu đất đầu xóm được rào lại chưa? Nghe đâu có anh cán bộ nào ở tỉnh về mua đất xây nhà ẩn dật."

"Anh nói hay. Tôi lại nghe mấy anh trên trấn bỏ nhau là có nhà con buôn nào đó về quê trốn nợ. Có trốn nợ mới mò về mảnh đất khi họ cò gáy này chứ. Giàu có đáo để về đây làm gì."

Nhìn mấy chú mấy bác cãi nhau vì chuyện ngôi nhà nào đó trong xóm Đăng cũng lấy làm tò mò. Nhưng cậu chắc chắn mình và mấy nhóc sẽ được bọn tiền vì mới chài được anh đốc cho đi khuôn gạch kiếm ít chục đi chợ. Gạch thì mỗi ngày mang đến một nhiều hơn, ngôi nhà ngày càng to hơn, như một dinh thự ở cái xóm nghèo, và đến độ năm tháng sau thì ngôi nhà xây xong, cái tin đồn ở xóm tường đã tắt nay được rộ lên lần nữa. Những đứa nhỏ như Đăng bu kín cánh cổng cao để gấp đôi ba của chúng nhìn thẳng nhóc thất nơ trên cổ tầm tuổi chúng bước ra từ chiếc xe hơi hạng sang đỗ trong sân. Những đứa trẻ sung sướng từ bé định ra quy luật là cuộc sống sống trong nhưng

lựa. Chúng bước xuống từ những chiếc xe hạng sang nhìn những đứa nhỏ kéo xe bằng đôi mắt khinh khi như cách ba mẹ chúng nhìn những gã phu lái những chiếc xe lam cộc cạch. Những đứa trẻ con nhà giàu chúng trắng còn hơn sữa, ai vô tâm để chúng thấy những đứa trẻ lao động làn da đen nhem nhọc nhằn vì nắng.

Thằng nhóc ấy tên là Nguyễn. Cái nhà giàu đó về nhà và chẳng giao tiếp với một ai, suốt ngày đóng cửa im ỉm. Thi thoảng cái xe hơi lại đi ra đi vào hoặc chị giúp việc bắt xe vào trấn đi chợ vì nhất quyết không mua đồ ăn dân quê. Có đôi lúc Đăng cùng đám nhỏ đi chơi nhìn qua cái cổng cao thấy bên cửa sổ có Nguyễn đang ngồi, trông nó hết sức buồn khi chỉ có một mình nhưng ngay khi bắt gặp ánh mắt thương cảm của Đăng, nó vội cụp mắt xuống kéo rèm lại, Đăng cũng quay đi chẳng thèm để ý.

Ông Hách mới về làng mà người ta đã không ưa. Chẳng ai biết ông chủ nhà giàu ấy tên gì, nhưng vì bản tính hách dịch nên người ta gọi là ông Hách. Dân quê hay đùm bọc nhau, thiếu thốn chia sẻ bát cơm bát canh, ngày ấy bố thằng Khôi đánh liều qua nhà mượn ít gạo, ông đã cho chó trong nhà ra rượt ù té, còn đứng chống nạnh quát tháo:

"Dân quê chúng mày, ông không giao tiếp. Đừng có bén mảng tới nhà ông."

Từ đó không một ai trong xóm qua lại với gia đình ông, chẳng ai dám mà cũng chẳng ai muốn. Xóm nhỏ tiếp tục sống như không có cái nhà to đùng che cả mặt trời ấy tồn tại.

"Mày ăn đầu bụi không?"

Đang ngồi ngắm trăng bên cửa sổ thì thằng Nguyễn bị tiếng ai gọi làm giật mình. Nó lập tức quay phắt lại rồi rướn người nhìn qua khe cửa, một thằng bé cũng độ mười mười hai như nó, thằng Đăng, đang chìa trên tay những quả dâu còn mọng nước. Nó hốt hoảng:

"Mày lạ ai?... Mày là thằng ... thằng nào? Sao mày vào đây được?"

"Tao là Đăng, đại ca ở đây. Hồi chiều tao thấy mày ngồi buồn, tối tao tới chơi với mày nè."

"Ai... ai cần. Tao không chơi với dân quê."

"Ồi dời, đúng là ông Hách con. Không chơi thì thôi. Đây, tao để lại, ăn đi."

Cái bóng nhỏ bé ấy thoát một cái đã nhảy qua bức tường cao đồ sộ nhà thằng Nguyễn. Nó ngẩn ngơ một hồi rồi nhìn mớ dâu mọng nước màu sẫm ấy, nhón tay lấy một cái bỏ ngay vào mồm. Vừa

nhai một phát nó đã vội phun ra:

"Đúng là dâu quê. Chưa chả ăn được."

Nó tiếp tục nhón tay lấy trái khác ăn rồi cười khì. Nhà thằng Nguyễn không có ai từ sáng sớm tới tận trưa nên thời gian đó thằng Đăng hay rủ đám trẻ trong xóm qua rủ thằng Nguyễn chơi. Ban đầu, nó chán, không chịu, đám trẻ cũng không vừa, sao phải năn nỉ người thành phố? Thằng Đăng hết chịu nổi, đành quay đầu:

"Con cái học theo cha mẹ cách đối xử với người. Mày như thế tội tao không thuận. Đa số thằng thiếu số. Mày ưng thì tới chơi, tội tao đợi."

Cả đám nhóc chạy như bay ra suối, thằng Nguyễn lưỡng lự rồi cũng chạy theo, nó miễn cưỡng:

"Cứ coi như... hôm nay... tao chơi với dân quê. Hôm nay thôi."

"Gớm, thời đại nào rồi mà còn phân biệt dân quê với thành thị. Ba má mày phong kiến quá đi thôi."

Nhưng nó cũng hòa nhập rất nhanh, chơi với đám nhóc hết xoắn tại đám sung chất đến khi hái những trái vả. Tội nhóc cười giả là khi nó đưa trái vả vào miệng rồi ngay lập tức phun phì phì vì quá chất, lúc bấy giờ thằng Mâm mới moi ra một nhúm muối hột, nó lấy cái khúc cây giã nhỏ ra, tiện tay với lấy mấy quả ớt trộn vào giã nhuyễn, cả bọn bu lại lấy vả chấm ăn cay xè mà ngon đáo để. Lúc bấy, Đăng mới nhìn Nguyễn rồi bảo:

"Ăn đi mày, ăn cho sướng bây giờ rồi thể nào tối cũng bị tào tháo rượt."

Những tưởng việc vui chơi hòa nhập của Nguyễn sẽ kéo dài thật lâu nhưng cuối cùng việc này cũng bị ông Hách phát hiện. Ông không nói không rằng chỉ bắt Nguyễn quỳ trước bàn thờ tổ tiên, cái bàn thờ hoành tráng như muốn nhắc nguồn cội của Nguyễn vậy. Kể từ đây thằng Đăng không còn thấy thằng Nguyễn ra chơi nữa.

Bão về cơn đầu tiên. Đám trẻ chỉ biết ngồi im trong nhà nhìn người lớn đi chở cát về đắp mái. Những đứa lớn hơn lo xúc cát từ những xe ba gác chở cát về xóm vào bao, đợi bao đầy thì người lớn

buộc lại, rồi hè nhau khuôn lên mái để dẫn cho khỏi tốc. Thằng Đăng vừa xúc cát vừa nhìn về phía ngôi nhà to cao trên đồi:

"Chắc nhà thằng Nguyễn không sao đâu ba huh? Nhà chắc thế kia."

Ba nó không trả lời, người lớn ai cũng bận rộn. Đêm bão, đám trẻ đều khóc trong nhà, người lớn thức trắng cả đêm, gió rít từng cơn. Sau bão mới thực sự thấy được thiệt hại, nhiều nhà tốc mái, nước lại ngập đến mắt cá chân, ruộng lúa đương vụ mùa cũng xem như mất trắng. Tài sản đi thay người nhưng cũng là lúc trong xóm nhiều người chưa xoay kịp, của ăn hết. Bấm bụng, họ bàn lên mượn gạo ông Hách. Căn nhà quả nhiên vững chãi, lại ở trên cao, nước không vào, hầu như chỉ có cây cối bị gãy đổ sơ sơ đang được người thuê tới dọn. Ông Hách vừa trên tỉnh về, thấy mọi người tụ tập, ánh chừng cũng hiểu chỉ đáp gọn lỏn:

"Mùa bão này nhà tôi trên phố, không chuẩn bị sẵn gạo ở đây. Hẹn bà con khi khác."

Mọi người kéo nhau về, không ai nói tiếng nào. Chỉ có thằng Nguyễn lăm lét nấp sau lưng ba nó nhìn thằng Đăng đầy tủi hổ.

Cơn bão thứ hai thành hình chỉ vừa độ vài ngày sau. Bão nổi bão. Đài báo bão mạnh, nước lũ sẽ dâng cao không lường trước được. Địa phương chỉ đạo nhà nào ở vùng thấp di tản tránh bão, nhiều nhà chưa có điều kiện thì tạm trú ở các nhà văn hóa thôn đầy kiên cố. Các công tác phòng chống bão cũng được triển khai. Đêm ấy, bão về. Cơn bão lần này mạnh hơn rất nhiều so với lần trước, bên ngoài cây cối gãy đổ, thậm chí nhiều nhà bị cây đè, may mà di tản kịp. Đêm, gió rít từng cơn, đám trẻ ngồi co ro một góc giường. Ba thằng Đăng ngồi canh ngay cửa để quan sát tình hình. Nhiều tiếng vang trong đêm, không ai ngủ được. Giờ phút này mọi người dường như đều như đang nín thở để theo dõi tình hình cơn bão. Có gì còn chạy kịp hoặc có cách đối phó. Mưa không ngớt, tiếng sét rền vang bầu trời. Vài tiếng khóc của lũ trẻ gào trong đêm.

Nhà thằng Đăng mái dưới bếp tốc bay lên cao rồi mưa rơi ào ào vào bên trong. Nó vừa chạy xuống phụ ba vớt đồ bếp thì vội hét to:

"Ba ơi, nhà thằng Nguyễn cháy!"

Ba nó vội mở cửa sau nhìn lên phía trên đồi, có vẻ là sét đánh trúng một cái cây nào đó gần nhà rồi lửa bắt sang. Không gian tối đen như mực, không nghe động tĩnh gì phía trên đó, thứ ánh sáng duy nhất là những vệt sét rền xé trời. Không suy nghĩ ba nó dặn:

"Con trông mẹ và em, tuyệt đối không được ra khỏi nhà!"

Ba nó băng ra khỏi nhà chạy trong đêm. Ông gõ cửa nhà của vài thanh niên trai tráng trong xóm nói gì đó rồi ước chừng sáu bảy người cùng



nhau lao trong đêm. Họ dường như không kịp suy nghĩ hoặc nhớ những gì ông Hách đã từng làm, họ chỉ muốn cứu người. Gia đình mấy người của ông Hách bị kẹt trong căn nhà với cửa ra vào đang bắt lửa bị cháy. Bên ngoài bão lớn từng cơn, cả gia đình chỉ biết ôm nhau mà khóc, nghĩ rằng bỏ mạng nơi đây thì nghe trong tiếng sấm là tiếng hô hào của nhiều người, sau đó cửa chính bị một khúc cây lớn thúc vào mở toang. Ba thằng Đăng hết lớn:

“Ông Hách chạy ra ngoài!”

Ông Hách vội kéo vợ con chạy ra, bên ngoài bão vẫn động dữ dội, mấy người lớn nhanh nhẹn chia thành hai nhóm: nhóm ít thì dẫn đường đưa gia đình ông Hách đến nơi an toàn, đám còn lại đi tìm nguồn nước, nhớ có bạn ông Hách từng khoe nhà có vòi nước lớn để xịt xa, nên đi tìm để chữa cháy. Bão thì bão chứ để cháy lớn thì hậu quả khôn lường. Cũng may kịp thời dập tắt rồi mọi người cũng nhanh chóng tìm nơi trú ẩn. Bão lớn đến độ ai cũng không về nhà kịp, trú tạm vào nhà bỏ hoang gần đó chờ đến hôm sau khi bão tan.

Sáng hôm sau bão tan. Làng quê tan hoang sau cơn bão. Căn nhà ông Hách quả nhiên kiên cố, bão và đám cháy chỉ tổn hại một phần, so với những căn nhà xung quanh thật không sao so nổi. Sau khi về nhà để coi sóc vài thứ, ông lần đầu tiên xuống xóm. Nhà thì tốc mái, nhà cây cối gãy đổ, nhiều nhà còn đang khóc than dữ dội vì chuồng

sập, chết trâu chết bò, mất kế sinh nhai. Mọi người vẫn lo dọn dẹp cho nhà mình, kể cả những đứa nhỏ cũng đang nhặt nhạnh vài thứ còn lại chưa bị cơn bão cuốn đi. Mọi người có nhìn thấy ông cũng lên tiếng hỏi han dù vẫn đang luôn tay không ngừng:

“Gia đình ổn chứ ông Hách? Chị nhà với cháu bớt sợ chưa? Tốii khóc quá trời.”

“Đăng này còn ổn, không thiệt hại về người, mất rồi làm lại. Cố lên!”

Trong ông chợt dâng lên một niềm cảm xúc gì không rõ. Ông nhìn lại cách mình đối xử với họ và thấy mình tệ hại đến nhường nào. Cơn bão mạnh như thế nào chỉ cần nhìn hậu quả của nó là đủ biết, nhưng dù nguy hiểm đến mấy họ vẫn không bỏ rơi gia đình ông như cách ông từng làm với họ. Ông luống cuống:

“Gạo... Kho gạo của tôi vẫn còn đủ, mọi người dọn dẹp xong phụ tôi lên nhà khuôn xuống chia cho bà con đừng cùng vượt qua mùa bão.”

Mọi người nhìn ông Hách, rồi lại nhìn nhau, tất cả đều phì cười. Họ không nói gì, ông Hách mà, sĩ diện lắm, trêu ông rồi ông quê lên nữa. Cơn bão qua đi, tình người còn ở lại, tình người là tiếng vang lớn nhất có thể xé tan cơn bão, cũng là thứ duy nhất bão không thể cuốn đi.

**Lê Hứa Huyền Trân**



# GIA ĐÌNH PHẬT TỬ và THỊ PHI

## Tâm Thường Định

Trong đời sống một tổ chức, có những điều tưởng chừng như nhỏ bé nhưng lại mang sức tàn phá âm thầm, giống như giọt nước rỉ rả làm mòn đá, hay làn khói mỏng có thể che khuất cả vầng dương. Ấy chính là thị phi. Đối với Gia Đình Phật Tử Việt Nam, nơi lý tưởng được dựng xây bằng niềm tin và tình thương, nơi màu áo lam vốn tượng trưng cho sự thanh khiết và giản dị, sự xuất hiện của thị phi dường như là một nghịch lý. Thế nhưng, thị phi không phải điều gì xa lạ; nó có mặt khắp mọi nơi, trong mọi cộng đồng, và trong từng con người chưa đoạn tận phiền não. Nó đến như bóng tối khi ánh sáng chưa đủ, như tiếng vọng khi tâm chưa yên.

Nếu không đủ chánh niệm, thị phi trở thành hạt mầm của chia rẽ, gieo vào lòng người sự nghi ngờ, bất tín, làm xói mòn lý tưởng. Nhưng nếu nhìn bằng con mắt tuệ giác, thị phi lại chính là chiếc gương để mỗi người soi lại mình: ta đã đủ khiêm cung chưa, đủ bao dung chưa, đủ minh bạch chưa? Như thế, thị phi không những là thử thách mà còn là cơ hội. Nó nhắc nhở Huỳnh trưởng và Lam viên rằng con đường phụng sự không chỉ trải bằng hoa thơm cỏ lạ, mà còn lắm chông gai. Và chính nhờ đi qua những đoạn đường gập ghềnh ấy, chúng ta mới có thể chứng minh sức bền của niềm tin và phẩm hạnh.

Nói về “GĐPT và thị phi” không phải để gieo thêm lời bàn tán, cũng không phải để kết tội hay bào chữa cho bất kỳ ai. Nhắc, là để cùng nhau nhận diện, để chuyển hóa, để từ đó giữ cho ngọn lửa lý tưởng không bị dập tắt bởi những cơn gió vô thường. Bởi vì rốt cùng, thị phi chỉ là hư ảnh. Lý tưởng Lam mới là sự thật. Và trách nhiệm của người Huỳnh trưởng không phải là xua đuổi bóng tối, mà là giữ cho ánh sáng trong tâm mình và trong đàn em luôn sáng rực, bất hoại.

Bấy giờ, trong dòng chảy hơn tám thập niên của Gia Đình Phật Tử Việt Nam, bên cạnh ánh sáng của lý tưởng, của những buổi lễ trang nghiêm và những trại trường hừng hực niềm tin, vẫn còn đó những bóng mờ mang tên “thị phi.” Nó len lỏi như làn khói mỏng manh, có khi chỉ thoáng qua, có khi lại quấn chặt, làm nhiều người chùn

bước, làm nhiều trái tim chao đảo. Nhưng thị phi, tự thân nó không phải kẻ thù; nó chỉ là tiếng vọng của tâm thức con người, của những vết thương chưa được chữa lành, của những cái tôi chưa được chuyển hóa. Nếu biết nhìn sâu, thị phi cũng chính là một bài học, một pháp môn, nhắc nhở chúng ta tu tập và trưởng thành.

Thị phi trong GĐPT xuất hiện từ những điều rất đời thường: lời nói không được cân nhắc, sự so đo trong chức vụ, nổi bất bình chưa kịp giải bày, hay thậm chí là những khác biệt nhỏ trong cách điều hành, cách nhìn nhận sự việc. Mỗi tiếng xì xào, mỗi ánh mắt dò xét, mỗi câu nói gián tiếp đâu đó đều có thể trở thành mồi lửa. Có người chọn im lặng, có người chọn phản ứng, có người lại chọn gieo thêm lời bàn vào vòng xoáy. Và cứ thế, lý tưởng cao đẹp vốn dĩ phải dẫn đường cho ta lại bị che khuất sau mây mờ của những tranh cãi và hiểu lầm.

Nhưng trong Phật pháp, không có gì là tốt hay xấu; tất cả chỉ là duyên sinh. Thị phi cũng vậy. Nó có thể là hòn đá cản bước, nhưng cũng có thể là thang bậc đưa ta đi lên, tùy vào cách ta tiếp nhận. Người Huỳnh trưởng có bản lĩnh sẽ không sợ thị phi, cũng không chạy trốn thị phi. Chúng ta đứng vững, lặng lẽ lấy giới làm hàng rào, lấy định làm sức mạnh, lấy tuệ làm ngọn đuốc soi đường. Chúng ta biết rằng thị phi chỉ như những đợt sóng nổi, còn lý tưởng Lam mới là dòng chảy bền lâu. Chính trong lúc bị thử thách bởi thị phi, phẩm hạnh của người Huỳnh trưởng mới được bộc lộ rõ ràng.

Khi đối diện với thị phi, nếu ta chỉ vội vã biện minh, ta càng rơi sâu vào vòng xoáy ấy. Lời biện bạch nhiều khi chẳng xua đi được sự nghi ngờ, mà lại gieo thêm ngờ vực. Chỉ có hành động minh bạch, thái độ ngay thẳng, việc làm trong sáng mới có thể hóa giải. Một nụ cười an nhiên, một lời ái ngữ, một việc làm thiết thực cho đàn em — đó mới là câu trả lời chắc chắn nhất cho mọi thị phi. Để rồi theo thời gian, thị phi tự tan, còn điều tốt đẹp vẫn còn nguyên đó.

Trong đời sống tập thể, chúng ta không thể đòi hỏi sự tuyệt đối không có thị phi. Điều ta có



thể làm là không để nó trở thành động lực chính chi phối tổ chức. Muốn vậy, cần xây dựng một văn hóa minh bạch, tin cậy. Cần nuôi dưỡng thói quen chia sẻ thẳng thắn, trao đổi chân thành, để mọi điều khuất tất có thể được giải quyết trong ánh sáng. Mỗi buổi họp, mỗi trại trường, mỗi buổi sinh hoạt cần trở thành một pháp hội tu tập: nơi ta học không chỉ giáo lý, mà còn học cách lắng nghe, cách cảm thông, cách hóa giải. Khi chánh niệm có mặt, thị phi sẽ không còn đất sinh sôi.

Là Huynh trưởng, chúng ta nguyện suốt đời giữ áo lam tinh khiết. Mà giữ áo lam tinh khiết không chỉ là giữ màu vải ngoài thân, mà còn là giữ tâm không vấy bẩn bởi thị phi. Chúng ta không thể dừng lại ở lý tưởng trên môi miệng, mà phải biến lý tưởng thành đời sống cụ thể: hành xử công minh, nói năng ái ngữ, đối đãi bao dung. Khi đàn em nhìn thấy ta sống đúng như vậy, các em sẽ tin, sẽ học, sẽ nối tiếp. Đó mới là cách vững bền để giữ gìn Tổ chức.

Thị phi, cuối cùng, cũng chỉ là hư ảnh. Nó sinh lên từ tâm, và cũng từ tâm mà diệt. Như bóng mây thoáng qua mặt trời, thị phi chỉ có thể che

khuất ánh sáng tạm thời, nhưng không bao giờ dập tắt được mặt trời. Lý tưởng Lam chính là mặt trời ấy — sáng rực, bất hoại, chiếu soi từ thể hệ này sang thể hệ khác. Việc của chúng ta không phải là mãi mê dập bóng mây, mà là giữ cho mặt trời ấy luôn rạng ngời trong tim mình và trong đàn em. Khi lý tưởng còn, thì mọi thị phi rồi sẽ tự hóa thành hư không.

*Phật lịch 2569 –  
Sacramento ngày 7 tháng 9 năm 2025*  
**TÂM THƯỜNG ĐỊNH**

\*\*\*

### **THE VIETNAMESE BUDDHIST YOUTH ASSOCIATION AND SLANDER**

In the life of any organization, there are matters that may seem small but carry the power of silent destruction—like drops of water that erode stone, or a thin veil of smoke that can obscure the sun. Such is slander and idle talk. For the Vietnamese Buddhist Youth Association (GĐPTVN), where

## **SỢ QUÊN NHỮNG TRIỀN THU**

*Tôi sợ cách mình quên những triền thu  
Như cách khép lại trang nhật kí viết về những điều đã cũ  
Kẹp đôi chiếc lá vàng  
Rơi vội trên hru bút  
Dòng mực đã khô chẳng nhớ gọi tên ai*

*Tôi thích cái cách thu chuyển mình rơi xuống bờ vai  
Một cơn gió thoảng vẩn vương hương cốm  
Nắng vàng xua tan sương sớm  
Sự tinh khôi tự đánh thức thân mình*

*Tôi thích nhìn thời gian tự chuyển mình hồi sinh  
Thu chợt về trong những câu chuyện kể  
Vờ ngủ quên trong mơ  
Rồi trở mình đột ngột*

*Cách tiết trời bước một bước sang thu*

*Thu hôn nhẹ lên nét bút ưu tư  
Thu thả mình ngân nga trên dòng nhạc  
Nghe gió reo thu về trong câu hát  
Thu đã về!  
Sợ quên cách yêu thu.*

**BIỆN BẠCH NGỌC**



ideals are built upon trust and compassion, and where the gray-blue uniform symbolizes purity and simplicity, the appearance of slander seems paradoxical. Yet slander is no stranger; it exists everywhere, in every community, and within every individual who has not yet overcome afflictions. It arrives like darkness when light is insufficient, like echoes when the mind is unsettled.

Without mindfulness, slander becomes the seed of division, sowing doubt, mistrust, and corroding the ideals we hold. But when seen through the eye of wisdom, slander is a mirror for self-reflection: Have we been humble enough, compassionate enough, transparent enough? Thus, slander is not only a challenge but also an opportunity. It reminds leaders and members that the path of service is not paved solely with flowers but also strewn with thorns. By walking those rugged paths, we prove the endurance of our faith and integrity.

To speak of “GDPTVN and slander” is not to stir up more gossip, nor to accuse or excuse anyone. It is to call us to recognition and transformation, so that the flame of our ideals is not extinguished by the winds of impermanence. For in the end, slander is but an illusion. The Lam ideal is the truth. And the responsibility of a GDPT leader is not to chase away the darkness, but to safeguard the light within one’s own heart and in the hearts of our younger generations—so that it shines ever bright and indestructible.

Thus, in the flow of more than eight decades of GDPTVN, alongside the brilliance of its ideals, its solemn ceremonies, and its training camps filled with conviction, there remain shadows named “slander.” It drifts like a faint smoke, sometimes passing quickly, sometimes clinging tightly—causing some to falter, and many hearts to waver. Yet slander, in itself, is not an enemy. It is the echo of human consciousness, the voice of wounds not yet healed, of egos not yet transformed. Seen deeply, slander is also a lesson, a Dharma gate, reminding us to cultivate and mature.

Within GDPTVN, slander arises from ordinary causes: careless words, ambition over positions, grievances left unspoken, or even small differences in leadership styles and perspectives. Every whisper, every suspicious glance, every indirect remark can ignite sparks. Some choose silence, some choose reaction, others add more words into the spiral. And thus, the lofty ideal that should guide us becomes obscured by clouds of dispute and misunderstanding.

But in the Dharma, nothing is inherently good or bad; all is conditioned arising. Slander is the same. It can be a stumbling block, or it can be a

stepping stone, depending on how we receive it. A leader of true character does not fear slander, nor does he flee from it. We stand firm, quietly using precepts as our shield, concentration as our strength, and wisdom as our guiding torch. We know that slander is but a wave on the surface, while the Lam ideal is the enduring current. Precisely when tested by slander, the integrity of a leader is revealed most clearly.

When confronted with slander, rushing to justify oneself only drags one deeper into its vortex. Words of self-defense often fail to erase suspicion and may even plant more. Only transparent actions, upright attitudes, and pure deeds can dissolve it. A serene smile, a kind word, a practical act of service for our juniors—these are the surest answers to slander. With time, slander fades, while goodness endures.

In collective life, we cannot demand the absolute absence of slander. What we can do is prevent it from becoming the dominant force within the organization. To achieve this, we must cultivate a culture of transparency and trust. We must nurture the habit of frank sharing and sincere dialogue, so that every misunderstanding may be resolved in the open. Each meeting, each camp, each activity must become a Dharma assembly: a place not only to study teachings, but to practice listening, understanding, and transformation. When mindfulness is present, slander finds no ground to grow.

As leaders, we vow to keep our Lam uniform pure. This purity lies not only in the cloth we wear but in keeping our minds untainted by slander. We cannot stop at ideals spoken on our lips; we must embody them in daily life: acting justly, speaking with kindness, and treating others with compassion. When our juniors see us live this way, they will trust, learn, and continue the path. That is the only sustainable way to preserve the Organization.

In the end, slander is nothing but a phantom. It arises from the mind and from the mind it ceases. Like passing clouds across the sun, slander may obscure the light for a moment, but it can never extinguish the sun itself. The Lam ideal is that sun—radiant, indestructible, shining from generation to generation. Our task is not to endlessly chase away the clouds, but to keep that sun blazing in our hearts and in our juniors. As long as the ideal endures, slander will dissolve into nothingness.

*Buddhist Era 2569 –  
Sacramento, September 7, 2025  
Tam Thuong Dinh*



## Làn sóng vô thanh

### LÃNG THANH

Mình đi qua cõi nhân gian với bao nhiêu hệ lụy buồn vui. Con người ta trong cõi này thường mặc định trăm năm, tuy nhiên dễ mấy ai đạt được? Suốt cuộc trăm năm ấy mình quanh quẩn, loay hoay mưu sinh. Kề thì say danh vọng, người cần tiền tài, danh lợi... nhưng cũng đâu dễ được. Số người được như chớp nỏ còn số người không được thì như vành nón. Cũng trong cuộc trăm năm ấy nhưng có không ít kẻ lại suốt đời đi tìm cái đẹp trong đời, để rồi tạo tác cái đẹp, để dâng cái đẹp cho đời. Bọn họ có thể là những tay du tử soạn nhạc, vẽ tranh, tạc tượng, viết văn, làm thơ... Bọn du tử này suốt đời đi tìm cái đẹp. Ở đây chỉ nói đến những kẻ thật sự yêu cái đẹp, đi tìm cái đẹp, hiến dâng cái đẹp... còn những kẻ nhân danh đi tìm cái đẹp nhưng thực chất là tìm danh vọng, tìm lợi lộc, xu phụ quyền thế, khom lưng uốn gối thì không cần nói đến làm gì!

Từ xưa đến nay, từ Đông sang Tây... bọn du tử đam mê cái đẹp, đi tìm cái đẹp, sống chết với cái đẹp chẳng bao giờ chấp nhận cái lờn nhọt cho dù đó là cái lờn bằng vàng, sợi xích bằng vàng. Bọn du tử yêu tự do, vì tự do cũng chính là hiện thân của cái đẹp. Bọn du tử không làm chính trị, không can dự vào chính sự nhưng khi chính trị bại hoại, chính sự hà khắc thì bọn họ cũng cất lên tiếng nói tự do, cất lên tiếng nói vì dân tộc, vì quốc gia, vì nhân văn, vì thiên nhiên... Tiếng nói ấy cũng chính là cái đẹp đồng mãnh và kiêu hùng trong muôn vàn vẻ đẹp.

Bọn du tử đi tìm cái đẹp như con tằm nhả tơ, chấp nhận gầy hao, chấp nhận cùng kiệt để cho ra những sợi tơ vàng óng ả. Nhạc, họa, điêu khắc, văn, thơ... là phương tiện chuyển tải cái đẹp, cái đẹp không hề phù phiếm vì cái đẹp ấy do con người, của con người, vì con người.

Thời đại công nghệ cao, kỹ thuật tân tiến, trình độ phát triển vượt bậc với IT, AI (trí tuệ nhân tạo)... có thể làm thay rất nhiều việc cho người, trong số ấy bao gồm cả sáng tác, tạo tác cái đẹp. Vậy thì liệu cái đẹp còn có giá trị gì chẳng? Liệu có còn những gã du tử đi tìm cái đẹp chẳng? Những tác phẩm nhạc, họa, văn, thơ do AI (trí tuệ nhân tạo) làm ra liệu có phải là cái đẹp đáp ứng được nhu cầu thưởng thức của tâm hồn người chẳng?

Xin thưa với bạn văn, AI (trí tuệ nhân tạo) là máy móc, là vật chất vô tri vô giác. AI (trí tuệ nhân tạo) không có ý thức hay nhận thức; không có tâm hồn hay tư tưởng. AI (trí tuệ nhân tạo) chỉ làm cái việc sử dụng nguồn tư liệu khổng lồ có sẵn

trên mạng NET rồi lọc, lựa, cắt, ghép, nén, ép... lại thành tác phẩm theo chủ đề mà con người yêu cầu. Tóm lại AI (trí tuệ nhân tạo) không có sáng tác, đó chỉ là sản phẩm nhái, hàng giả.... Đó không phải là cái đẹp, không phải là nghệ thuật!

Xin thưa với bạn văn, Khi nào mà con người còn tâm hồn, còn nhận thức, còn tình cảm, còn trái tim, còn biết rung động với cái đẹp, còn biết cảm thông với nỗi đau của tha nhân, còn biết yêu đất nước – con người... thì thế giới này vẫn còn những tay du tử đi tìm cái đẹp, tạo tác cái đẹp để sống và để hiến dâng cho đời. Khoa học kỹ thuật có phát triển cao cỡ nào đi nữa cũng không thể thay thế được tâm hồn con người. AI, IT có thể mô phỏng, thay tim người nhưng không thể thay được tâm hồn, không thể thay được sự rung cảm trong tình yêu, tình người, tình đời.

Thế giới này dù bên Đông hay bên Tây, dù xưa hay nay, thời nào và ở đâu cũng có những tay du tử rong chơi giữa đời. Bọn họ lạc loài giữa cõi nhân gian, đến đi lữg thỉnh thoảng không bến bờ, tháng ngày tràn mộng mơ yêu cái đẹp, đi tìm cái đẹp, chế tác cái đẹp. Những gã du tử như kẻ mở tiệm hoa giữa thảo nguyên hoa cỏ. Cứ ngỡ vô tích sự, mơ mộng viễn vông nhưng có ai ngờ chính nhờ tiệm hoa ấy mà thảo nguyên kia trở nên có hồn hơn, đẹp hơn, mang dáng dấp cõi người ta hơn. Gã khờ mở tiệm hoa giữa thảo nguyên hoa cỏ nào phải để bán mua, bốn mùa trồng trái, năm dài trên hoa cỏ, hái cỏ hoa đại tết làm vòng đội đầu cho em. Đời có thể nào đi nữa, xã hội có ra sao đi nữa vẫn không bao giờ thiếu những gã du tử như thế.

Những bài thơ trong tập... này rất vụng về y như bản thân kẻ ấy, thiếu trau chuốt, không bóng bẩy giống hệt chủ nhân viết ra; chẳng có bút pháp, không chút làm màu cứ thật thà tẻ nhạt tình y... Tất cả chỉ là như những vết chân trần trên cát, vết hài trên thảo nguyên hoa cỏ. Những bài thơ như vòng đội đầu tết bằng chính hoa cỏ thảo nguyên để tặng người thương trong buổi chiều Hạ biếc, trong nắng vàng Thu, trong buổi Xuân sang, trong mùa Đông băng giá... Dĩ nhiên cũng có thể là một tiếng chuông chùa trầm mặc, có thể là một vệt đèn vàng trong quán rượu nơi góc phố chiều hôm, một giọng ca thanh thoát, một bóng dáng gợi lên ký ức... Cái đẹp ẩn tàng khắp mọi nơi, chỉ cần một chút rung động của những gã du tử thì nó sẽ tuôn trào, sẽ bùng lên, sẽ tỏa ra như những làn sóng vô thanh trong đất trời, trong tâm hồn người đồng điệu.

## Đại Bi trì nghiệm

Soạn giả: HT. THÍCH MINH CHIỂU

(Truyện cổ Phật Giáo)

Xưa ở nước Ma Đà Đà xứ Tây Thiên Trúc có một người Phật tử tại gia, tánh ưa sắc đẹp.

Một hôm nhân xem kinh thấy nói làng A Tu La người nam tuy xấu, song người nữ lại xinh đẹp tuyệt trần, trong lòng sanh niệm mến thích, ước làm sao được cùng kết mối lương duyên.

Không bao lâu, lại nghe nhiều vị bảo trong núi nọ có cung điện A Tu La rất nguy nga tráng lệ, báu lạ như Thiên cung, liền quyết tâm trì chú Đại Bi ba năm, cầu mong được viếng cảnh màu để thỏa lòng ước nguyện khi trước.

Ba năm đã mãn, người ấy đến từ tạ thân hữu và gọi một tên đệ tử cùng đi theo. Khi thầy trò đi đến trước núi, chí tâm tụng chú cầu nguyện bỗng cửa đá vụt mở, trong ấy lộ ra cung điện có quý thần canh giữ cực nghiêm. Vị Phật tử liền bước tới nói rõ bốn nguyện mình trì chú muốn kết duyên cùng thần nữ A Tu La xin nhờ thông báo và thỉnh ý giúp. Kẻ giữ cửa vào thưa lại. A Tu La nữ nghe nói tỏ dáng vui đẹp, hỏi:

“Đi đến có mấy người?”

Đáp:



“Thưa hai người”.

Thần nữ bảo:

“Người ra thuật lại ý ta đã hứa thuận, thỉnh người trì chú mau vào, còn đồng bạn hãy tạm đứng ngoài cửa”.

Kẻ giữ cửa ra thưa lại, vị Phật tử liền đi vào trong.

Nhìn theo thầy mình đi rồi, người đệ tử còn bàng hoàng, bất giác bỗng tự thấy đã trở về đứng ở phía Nam của nhà mình hồi nào không hay.

Từ ấy về sau, ông này đã mấy lần đến chỗ cũ, song chỉ thấy vách đá đứng sững, mây khói mịt mù, không còn được nghe biết tin tức gì bên trong nữa. Nhân đó, người đệ tử phát tâm lìa nhà tu hành, nguyện tròn đời ở nơi Già Lam cúng dường ngôi Tam Bảo.

Khi ngài Huyền Trang sang Ấn Độ tu học, trụ ở chùa Na Lan Đà nghe chính người đệ tử này thuật chuyện lại...

### LIÊN DU

*Ở đâu có nhiều dục vọng, ở đấy có nhiều khổ đau.*



# Cởi trời

(Tập 2, tức Phương Trời Cao Rộng 5)

Truyện dài của  
**VĨNH HẢO**

## CHƯƠNG MƯỜI CHÍN

(tiếp theo kỳ trước)

Từ bệnh xá, tôi trở về phòng giam vào chiều thứ ba. Hôm sau, ông Đại vào phòng thông báo là có một công tác đặc biệt đòi hỏi nhiều nhân công trong những ngày sắp tới. Vì vậy, lệnh của ban Chỉ huy Khu C là tháo cùm cá nhân cho thành phần tù chính trị chúng tôi để có thể dễ dàng tham gia công tác đặc biệt đó.

Cùm cá nhân là loại cùm mà ngày đầu tiên chúng tôi nhập trại đã bị đóng cho mỗi người một cái ở cổ chân phải và đeo mãi bên mình suốt gần một tháng nay (phân biệt với “cùm tập thể” là loại cùm ở cổ chân trái, xỏ chung một thanh sắt dài với 29 người khác cùng phòng giam). Ngay tối hôm ấy, tại phòng giam, chúng

tôi được ban Chỉ huy Khu C mang kèm búa đến tháo bớt một cùm. Thật nhẹ nhàng làm sao! Chưa ra khỏi nhà tù mà chúng tôi đã thấy hân hoan mừng rỡ vô cùng, bởi vì cái cùm cá nhân nặng trĩu này làm phiền chúng tôi rất nhiều mỗi khi di chuyển, làm việc, tắm rửa... và nhất là lúc thay quần, thật là khổ sở! Bây giờ được tháo, chúng tôi thật sung sướng, không phải chỉ sung sướng ở phần xác mà cả ở phần tinh thần—cùm được tháo bỏ cho chúng tôi cảm giác là chúng tôi đã tiến được một vài bước nào đó về hướng tự do: chỉ những người mới vào trại, những người phạm kỷ luật và những người án nặng mới phải đeo cùm mãi dưới chân.

Sáng hôm sau, vừa tập thể dục xong đã bị tập trung đi sớm, bỏ qua phần “tán” Bác Hồ và “tụng” nội qui trại giam. Ở sân

trại, tù nhân xếp hàng ngồi dày đặc. Sương mai kéo xuống trắng như bông. Lạnh căm căm. Nhiều anh tù run bần bật. Vài người ho sù sụ. Cai tù đọc tên mấy người được y tá chứng nhận có bệnh cần vào bệnh xá điều trị. Sau đó, điểm danh cấp tốc rồi toàn bộ tù nhân xếp thành hai nhóm lớn, mỗi nhóm xếp thành năm hàng dọc, mỗi hàng khoảng năm chục người, rầm rộ theo sự hướng dẫn của cai tù, bước ra hướng cổng rào của Khu đã mở sẵn thật rộng. Đây là lần đầu tiên từ ngày nhập trại tôi được ra khỏi cổng chính của Khu C. Chẳng biết là sẽ được dẫn đến đâu, chúng tôi cứ việc lầm lũi bước theo người đi trước. Ra khỏi cổng rào, quẹo trái, đi thẳng trên con đường rộng trải đá sỏi. Tiếng bước chân của đoàn người dẫm trên sỏi nghe rào rào, có khi nghe lỏm chỏi

không đều, chừng như những bước chân loạn choạng miến cưỡng của một bầy quỉ đói đang bị lừa vào chảo dầu, có khi lại nghe rầm rập xôn xao, như cô hồn các đảng ùn ùn đẩy xô nhau tiến về phía có mâm cao cỗ đầy... Chừng mười phút sau, đoàn người đứng dừng lại trước một cái hố lớn. Quanh miệng hố có một số cai tù đứng đứng ngời ngời, chỉ trỏ, bàn bạc. Cái hố thật lớn, có dáng hình chữ nhật, chiều dài khoảng sáu chục thước, chiều rộng chừng ba chục thước, chiều sâu đâu chừng một thước rưỡi. Dưới đáy hố lộ nhô những tảng đá lớn, sinh ngập lênh láng. Một vài anh cai tù đang đứng dưới hố đo đạc gì đó, sinh lòng ngập gần tới đầu gối. Chúng tôi được đưa đến gần miệng hố để nhìn thấy nó mà vẫn chưa hiểu là tại sao có nó và bây giờ chúng tôi sẽ làm gì với nó. Chưa có một lời giải thích nào về công việc mà chúng tôi sẽ làm.

Đang đứng im chờ lệnh, bất ngờ nghe một hồi còi dài thổi lên, rồi đồng loạt các cai tù cất tiếng hét vang rân, thúc giục chúng tôi ủa xuống hố.

"Xuống, xuống, mau!"

"Xuống mau!"

Đoàn tù hơi ngỡ ngàng ở phút đầu rồi cũng xắn quần, xắn tay áo, ồ ạt tìm đường nhảy xuống hố, tránh những đường roi vun vút đuổi tới sau lưng. Ầm, ầm. Bồm, bồm. Sinh vắng tứ tung. Nhiều anh mới nhảy xuống đã bị đá cắt đứt chân, ôm chân máu nhảy lò cò dưới sinh. Nhiều anh đứng dưới hố rồi mà không biết phải làm gì, cứ xoay qua xoay lại, ngó đây ngó kia, rồi bị roi của cai tù quất tới. Quang cảnh làm việc mà cứ y như là cái ổ kiến bị chọc. Người đầu mà ngập tràn, nhích qua nhích lại không đụng người này cũng thúc nhăm người kia, vậy mà cai tù cứ lừa xuống, lừa xuống, không cho ai đứng trên miệng hố. Xua cả sáu, bảy trăm người xuống một cái hố nhỏ mà không giải thích trước công việc phải làm, rồi cứ



## CÁT BỤI VÔ THƯỜNG

*Chiều tàn cánh lá vàng phai  
 Hoàng hôn rủ bóng đêm dài trăm luân  
 Vô thường một kiếp thế nhân  
 Tâm ai đã ngộ mê lầm khổ đau?*

*Quán đời được mấy bền lâu  
 Thoát bờ ảo mộng...bể dâu đọa đầy  
 Sân si, oán hận kiếp này  
 Bụi trần rũ sạch tháng ngày nhẹ qua*

*An nhiên giữa cõi ta bà  
 Từ bi, hỷ xả chan hòa yêu thương  
 Tâm an lành với mõ chuông  
 Ngộ ra đời chốn vô thường ...mà tu*

*Không gây oan trái hận thù  
 Câu kinh niệm Phật chân như nhẹ nhàng  
 Kiếp người ở trọ trần gian  
 Thác quy thanh thoát bến quang nhiệm mầu.*

## NHẬT QUANG

vung roi quất túi bụi, đốc thúc la hét không để cho ai kịp suy nghĩ và chọn lựa công việc và cách thức làm việc. Có lẽ quan niệm và thói quen "lấy thịt đè người" để giải quyết mọi việc đã ăn sâu vào những cái đầu ít thông minh mà nhiều hoang tưởng nên người ta không cần biết gì cách làm việc đây chuyên và theo phương pháp khoa học của Taylor và Ford. Cứ nghĩ đông người thì việc sẽ mau hết mà không nghĩ đến cái hại của sự chật chội làm trở ngại sự vận chuyển, khiến công việc bị chậm trễ và kém năng suất, kém hiệu quả. Thành ra

mấy trăm người xuống hố chỉ hấp tấp, vội vàng, xịch tới xịch lui vài ba công việc mà đáng ra chỉ cần khoảng ba mươi người khoẻ mạnh!

Cùng với bạn tù, tôi cũng xắn quần xắn áo, bỏ lại đôi giày xăng-đan trên bờ, lần dò xuống hố. Giữa đám người đông nghịt chen chúc trong cái hố sinh nhỏ, tôi cố gắng tìm hiểu thật nhanh công việc dưới hố là công việc gì thì thấy từng nhóm người xúm xít lẫn đá từ trung tâm hố đến sát các cạnh hố; nhiều nhóm khác đang cố gắng đẩy các tảng đá ở cạnh hố lên khỏi hố (công

việc này rất nguy hiểm, vì cả đá và tay chân người lẫn đá đều dính sinh nên rất trơn trượt, dễ gây ra tai nạn). Một số đá tảng quá lớn không đẩy lên nổi thì có người mang búa tạ hoặc đục đến để chẻ ra thành từng mảnh nhỏ hơn. Công việc chỉ có vậy, chẻ đá, lẫn đá và đưa đá lên bờ. Vậy mà mấy trăm người loay hoay chộn rộn chẳng thấy làm được bao nhiêu việc. Mấy chục cai tù cầm roi đốc thúc cũng làm choán khá nhiều diện tích của hồ và chính sự gắt gỏng vô lý của đám cai tù này cũng đã làm trở ngại cho công việc vô cùng. Tôi thấy hai anh tù nọ bị một cai tù trẻ tuổi (cỡ tuổi Lộc) cầm cái roi quất tới tấp, bảo lẫn một tảng đá lớn sang một bên, hai người này sục tay xuống dưới sinh, tìm kẻ hở dưới chân đá để lẫn, nhưng tảng đá cứ trơ trơ ra, chẳng chịu nhúc nhích, và roi của anh cai tù cứ việc giáng xuống vai xuống lưng họ. Tôi lợi sinh tiến nhanh đến hướng đó. Anh cai tù thấy tôi đến thì đưa mũi roi dí vào mặt tôi, hét:

"Thằng này nữa hả, muốn thử hả, rồi, dzô đi, ba thằng lẫn cục đá này cho tao, mau, mau!"

Tôi chưa kịp đưa tay xuống

đã bị roi quất vào sau lưng, nghe nóng ran. Có tôi vào phụ thêm sức mà tảng đá vẫn trơ lì như một tảng núi. Anh cai tù thấy vậy càng đánh đập chúng tôi túi bụi, vừa giáng roi vừa hét:

"Ba thằng mà không xong, vô dụng! Đồ lưng dài chai lười lao động!"

Trong số ba người lẫn đá, tôi nhỏ tuổi hơn cả và cũng là người có chiều cao kém nhất. Hai người kia to cao, mập mạnh, cũng là tù chính trị nằm chung phòng với tôi, anh nào anh nấy ước chừng có thể cao hơn tôi cả tấc. Còn anh cai tù thì thấp hơn tôi gần một cái đầu; anh nhỏ con nhưng được trao quyền trong tay nên anh đâu có sợ chúng tôi, cứ cầm roi quất tới, quất tới. Ba đứa chúng tôi chẳng dám nói năng gì, cứ gằm đầu xuống, cố gắng mấy lần vẫn không xê dịch được tảng đá. Anh cai tù mặt mày hiểm ác, dữ tợn, nghiêng rằng nói:

"Nè, thôi, ba đứa bây qua một bên, để tao kêu thằng này nó lẫn một mình cho tui bây coi! Ê, Tư! Mày đến đây đi, lẫn cục đá này cho tao! Mày coi, ba thằng to bự như vậy mà lẫn cục đá không nổi, có phải là vô dụng không! Mày lẫn cục đá này đi,

mày lẫn được thì tao phạt đòn ba thằng kia!"

Anh chàng tên Tư cũng là một anh tù khá to cao, lợi sinh bước tới, ngó chúng tôi, mím một nụ cười cảm thông một cách khó hiểu, rồi cúi người xuống, sục tay xuống sinh, lẫn dò một lúc rồi vùng một cái, hai tay anh nhấc lên, khối đá lẫn nửa vòng, đổ ầm xuống phía trước. Ngay lúc đó, tôi biết ngay tại sao chúng tôi ba người không lẫn nổi tảng đá. Nhưng cũng chậm rồi. Anh cai tù hét lên, giọng có vẻ sung sướng một cách nhỏ mọn:

"Đó, đó, thấy chưa ba thằng lười! Lại đây, tui bây lại đây tao đánh đòn, chìa tay ra đây! Đánh để tui bây giác ngộ mà lo lao động đàng hoàng!"

Chúng tôi lần lượt đến trước mặt anh cai tù, chìa ngửa bàn tay ra cho anh khế như thuở còn học tiểu học bị thầy giáo phạt. Một anh tù bị quất như vậy thì chảy nước mắt. Không phải vì đau (bởi vì roi quất nơi vai nơi lưng thì đau hơn), mà vì nhục. Đến lượt tôi đưa tay cho anh cai tù quất, tôi nói:

"Quất thì quất đi, nhưng anh đừng có đem cái trò đó ra bịp người ta hoài, chẳng hay ho gì đâu!"

"Mẹ! Mày nói cái gì, hả?"

Tôi chìa tay ra, chờ đợi. Thấy tôi không nói gì nữa, anh quất mấy roi rồi lại hét lên:

"Đó, ba đứa tui bây thấy rồi đó, một mình thằng kia lẫn được thì tui bây phải lẫn được! Lăn mau, mau!"

Hai anh tù kia vội vàng xúm lại chỗ cục đá, tôi bước tới, dang tay cản hai anh, nói:

"Một người lẫn thôi. Đứng ba người chật ních thì làm sao có thể! Còn nếu ba người thì phải hô hai ba, cùng nhấc lên một lượt. Đừng có mắc mưu người ta. Thôi, để tôi thử trước."

Anh cai tù thấy vậy thì xông tới, quất roi vào cả ba người, hét:

"Cả ba thằng, tao nói ba thằng, xúm vô, lẹ, lẹ!"



## HỒNG TÀN

*Chiều nghiêng,  
cánh hoa e ấp cúi đầu  
dáng mỏng manh giữa làn hơi thở cũ.*

*Hương phai,  
giấc mơ lặng đi lẽ rơi rời  
ai, nín nói?*

*Cánh hồng buông,  
không tiếc màu thắm  
gió thổi dài  
hoa cúi chào đất mẹ.*



*Chạm đất,  
chẳng âm vang  
cánh tan  
ru vào quên lãng*

*Một đời nở,  
một lần tàn  
vuốt ve ký ức rơi rụng  
trong im lìm.  
Đủ đẹp.*

thơ **BỈ HAO**

Không chờ hai người kia kịp cúi xuống, tôi khom người, vục hai tay xuống đá, thọc sâu vào kẽ hở, bám chặt mấy ngón tay vào, hai chân vững vàng bám đất, từ từ dùng sức của hai chân đứng thẳng lên. Trơn quá, tay tôi trượt khỏi cạnh đá, không giữ được, đành để nó rơi trở lại vị trí cũ. Anh cai tù thấy một mình tôi sắp sửa nhấc nổi tảng đá có lẽ đã hơi què trong bụng nhưng rồi thấy tảng đá rơi trở lại, anh đắc chí lắm, lại tiếp tục la hét:

“Được rồi, mày ngon thì để mày ngon, cho mày lẫn một mình để coi sao!”

Tôi bặm môi cúi xuống quyết tâm lẫn một lần nữa. Ầm! Tảng đá lăn nửa vòng bắn sinh văng tung tóe. Tôi nhìn lại thấy hai anh bạn tôi mặt tươi rói lên, còn anh cai tù thì hậm hực, bĩu môi nói:

“Như vậy thì ăn thua gì, lẫn cho tới bờ luôn!”

Tôi định cúi xuống nữa thì

hai anh bạn kia giành lấy. Chúng tôi thay phiên nhau, mỗi người lăn nửa vòng, cho đến khi chạm cạnh hở, rồi tiếp tục tìm tảng đá khác. Anh cai tù cầm tôi lăm lăm nên cứ rà rà theo tôi, thấy tôi hơi ngưng tay một chút là quát roi hối thúc tôi làm việc (mặc dầu có đôi lúc chẳng còn tảng đá nào để lăn vì số đá dưới chân chưa đực chẻ ra kịp).

Cứ như vậy, chúng tôi cùng với mấy trăm tù nhân khác hì hục khom lưng lăn đá, đẩy đá, không một phút ngơi nghỉ; cho đến đúng 12 giờ trưa mới nghe thổi còi ra lệnh rời hố. Lúc ấy, tôi quên mất thời gian nên ngỡ là đã chiều và chúng tôi đang được nghỉ để về lại phòng giam. Nào ngờ chỉ mới nghỉ để ăn trưa! Ôi là thời gian, sao mà trôi chậm. Lăn bao nhiêu đá, chịu bao nhiêu roi, dầm bao nhiêu sinh... vậy mà chỉ mới tới bữa ăn trưa!

Lên bờ, tôi tìm đôi giày xăng-đan thì chẳng thấy đâu. Rõ

ràng lúc nãy để chỗ này, gần tảng đá này. Chắc anh chàng tù hay cai tù nào đó đã mượn đỡ rồi.

Ai bảo để giày trên bờ! Ai mà muốn để giày trên bờ! Không để trên bờ chẳng lẽ lại mang xuống dưới sinh!

Ai bảo đi lao động mà mang giày xăng-đan bằng da, sang quá! Thực ra, có sang gì đâu: lúc bị bắt tôi mang đôi giày đó thì bây giờ cũng mang đôi giày đó, có giày giếp nào khác để thay nó đâu mà bảo sang với hèn!

Ai bảo mang giày theo làm gì, sao chẳng chịu đi chân không! Trời đất, đi chân không giữa cái vùng đá sỏi, gai góc lởm chởm như khu trại à! Huống chi, có giày dép sao lại đi chân không!

Thôi thì bây giờ mất giày rồi, bàn cãi gì nữa! Vậy là đi chân không theo đoàn tù tập trung ở một bãi đất rộng bằng phẳng ở gần chỗ đập nước để ăn

cơm trưa. Đoạn đường đi phải dẫm trên đá vụn (đá này cũng do tù nhân chúng tôi đập nhỏ ra từ các tảng đá lớn và trải khắp các con đường trong trại và công viên, sở thú... của trại K4; đá này có cạnh rất sắc), đau thốn cả bàn chân đã bị đá cắt đứt nhiều vết lúc lội dưới hồ sinh.

Trong khi ngồi chờ phát cơm trưa, hai anh bạn tù khi này lần đầu chung hỏi tôi:

“Sao lạ vậy há. Mình lần ba người cục đá không nhúc nhích, lần một người thì nó lại ngã cái ầm một cách nhẹ nhàng?”

Tôi nói:

“Tại vì mấy tảng đá đó hình dạng chông chênh bất định, góc cạnh không đều lại bị sinh lấp, trơn trượt. Tụi mình xúm vào, người đầu này, người đầu kia, người nhắc trước, người nhắc sau, không những không đủ lực mà còn tạo nên những lực phản nhau ở hai ba chiều đối nghịch làm cho đá đứng yên một chỗ. Rồi tụi mình lại quíu lên vì bị la chửi và quất roi phía sau, thì làm sao nó nhúc nhích được! Cứ bình tĩnh đừng để ý chuyện roi vọt đốc thúc, quyết định nhắc lên là nhắc lên, thì nó sẽ lên. Anh chàng kia chắc đã kinh nghiệm cái chuyện này rồi nên mới lấy đó làm trò chơi để được thi thố cái quyền thường phạt!”

Một anh bạn tôi nói:

“Thằng quỉ sứ, ngó bộ vó của nó là biết thứ cán bộ công an chuyên môn nạt nộ bức hiếp bóc lột làm tiền dân, nếu không phải vậy thì cũng là dân ăn cắp, không phải dân ăn cắp thì cũng là ăn trộm, không phải ăn trộm thì cũng là ăn cướp! Tại nó lùn tịt lại đen đui nên ganh tị muốn hành hạ tụi mình đó mà!”

Chúng tôi cùng cười với nhau một lúc rồi đưa ca đón nhận phần cơm trưa.

Và khi bắt chột ngược lên nhìn bầu trời quang mây xanh biếc, tôi bỗng nghe một niềm cô tịch cao khiết vô cùng đang bùng nổ và tràn ngập trong lòng. Tôi

biết, tôi từng biết, có một thứ tự do không ai có thể tước đoạt được. Tự do ấy không được sinh xuất hoặc ban phát từ xã hội mà từ sự nỗ lực của tự tâm. Cũng không phải từ sự nỗ lực, mà từ sự an nhiên, bất động, vô hành, vô vi, vô lao, vô tác. Không có thứ lao động nào vinh quang và đem lại vinh quang thực sự cho con người. Lao động là gì? Là sự vận động nhọc nhằn của thân xác hay của tinh thần ư? Những vận động đó không mang lại vinh quang nào cả mà chính chúng là gốc gác sinh sản những vọng động, manh động, bạo động, dìm chết con người trong nỗi vong thân, lạc bước, xa dần với tâm thức tự do thực sự. Có xã hội thì không thể có tự do. Có chủ nghĩa xã hội cũng không thể nào có tự do. Có cá thể thì không thể có bình đẳng. Có chủ nghĩa cá thể không thể có bình đẳng. Chúng ta hoàn toàn không có chút tự do và bình đẳng nào hết. Chúng ta chỉ tưởng tượng ra những thứ ấy mà thôi! Thế rồi, chúng ta gộp lại, gom lại, mượn cái hội đồng, mượn cái nhân dân, mượn cái công ích, mượn cái của chung... để mà đối phó với những cá thể vượt trội và bảo vệ những cá thể bất lực hèn mọn. Chung qui chỉ có vậy.

Này anh chị em ơi, thực ra không phải thứ gì trên đời cũng đòi hỏi cộng tác, cộng sự, cộng lao, cộng hữu, cộng sản... Cũng như cái việc lần đá kia, có thể chỉ cần một người thôi, với sức lực, quyết tâm và trí khôn của nó. Không có cái gọi là sự “sáng tạo của tập thể.” Cũng không có cái gì thực sự là “tập thể.” Chỉ có cá thể. Chỉ có con người. Con người đó thường khi chỉ muốn và chỉ cần tồn hữu vận hành như một cá thể tự do. Bởi vì chỉ có chính

nó mới có thể sáng tạo nên xã hội tốt đẹp và xấu xa trên cuộc đời. Nhưng con người đó thực sự là gì? Có thực là có một cá thể, một con người chăng? Lý luận theo Thanh Biện, hay theo

quan điểm Phật giáo thì tập thể xã hội không có thực, chỉ có cá thể mới thực; nhưng cá thể, hay con người, cũng là sự tập hợp của nhiều yếu tố (duyên), vậy con người cũng không có thực, các yếu tố cấu tạo nên con người mới có thực; nhưng mỗi yếu tố cũng do nhiều thành phần chi li khác tập hợp lại mới có, vậy yếu tố đó không có thực, các thành phần của các yếu tố đó mới có thực... Cứ vậy mà suy diễn tiếp, cuối cùng, chẳng có cái gì có thực cả. Duyên không có thực. Con người không thực. Xã hội không thực. Thế giới cũng không thực. Thế giới chỉ là giấc mộng. Chúng ta đang làm cái trò gì đây? Chỉ cột trói nhau bằng những vọng tưởng mà thôi.

Ăn trưa xong, chúng tôi lại bị lừa xuống hồ, và bây giờ thì chúng tôi đã biết việc gì để làm, cũng như đã hiểu tại sao phải lần đá từ dưới hồ lên: chúng tôi đang đào một cái hồ nuôi cá cảnh trên mảnh đất đầy những đá tảng có chân đá rộng và ăn sâu xuống lòng đất. Có thể nói công việc đào ao bằng sức người—nhất là sức của những người tù thiếu chất dinh dưỡng—cũng tở tợ như dọn núi để làm sông vậy.



(Còn tiếp)

Quý vị có thể đọc trọn bộ *Phương Trời Cao Rộng* 5 tập, gồm *Phương Trời Cao Rộng*, *Bụi Đường*, *Ngõ Thoát* và *Cởi Trói* trên trang *Vinh Hào* – [www.vinhhao.info](http://www.vinhhao.info)